



Đường phố Sài Gòn (ảnh ĐDC-02.2004)

## Mục lục

2 Sinh hoạt, điểm sách

### Thời sự, những vấn đề

- |                    |                |
|--------------------|----------------|
| 1 Ai K(k)ỳ hơn ai  | Nguyễn Lộc     |
| 4 Tin tức          |                |
| 9 Giáo dục đại học | Bùi Trọng Liễu |
| 13 Vi tín dụng     | Đỗ Tuyết Khanh |

### Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

- |                                |                |
|--------------------------------|----------------|
| 18 Nhà văn thời Hậu Đổi Mới    | Phạm Thị Hoài  |
| 23 Bản Kiêu Duy Minh Thị (III) | Nguyễn Tài Cẩn |
| 25 Tưởng nhớ Bouda             | NNG            |
| 26 Một mái nhà                 | Nguyễn Ngọc Tư |
| 28 Di chỉ Thăng Long           | Hoài Văn       |
| 30 Bảo tồn và khai thác        | Văn Ngọc       |

## AI KỲ HƠN AI

**Nguyễn Lộc**

Nhiều người « thạo đời » nói : tưởng ai, lại ông Nguyễn Cao Kỳ ! Ông Kỳ thì còn gì phải nói. Hết chuyện. Nhưng, nhiều người hơn nữa, đã không những chỉ nói, họ còn hầm hè, la hét, chửi rủa, biếu tinh, tuyên ngôn, tuyên cáo và tuyên truyền ồm töi, vì ông Kỳ đã đi về Việt Nam, đã tỏ ra thân thiện với cả các quan chức lớn của nhà nước Việt Nam đương quyền (mà ông cả gan gọi là « *những người anh em* »). Từ đó, sinh rất nhiều chuyện. Cả hai thái độ trên, và luôn cả thái độ im lặng của khá nhiều người (khó mà nói rõ bách phân trong dân số cộng đồng), thật ra không mới lạ gì trong các tập hợp người Việt ở Mỹ, một cộng đồng đa dạng và luôn luôn thay đổi.

Bản thân ông Kỳ thì vẫn vậy. Ông trả lời phỏng vấn truyền thanh, truyền hình, họp báo... Họp báo ngay ở trong nước. Ông Kỳ không quen giữ ý kiến cho riêng mình. Ua ghét, khen chê là chuyện của người nghe. ‘Người nghe chịu trách nhiệm’. Nhờ thế, những gì ông Kỳ nói, ông Kỳ làm trước và quanh chuyến đi Việt Nam vào cuối năm 2003 của ông ấy, có mặt nhanh trên các báo chí, các websites trên Internet, kể cả các chương trình được ghi âm của BBC.\* Những người đọc nghiêm chỉnh có thể đều đã đọc ít nhiều các tin tức ấy. Nhắc lại các chi tiết, vụ việc ở đây có thể đậm nhàng.

Và có lẽ vì vậy, ở rất nhiều nơi, để tăng phần ly kỳ, người ta đã trích dẫn, nhắc tới các điều ông Kỳ nói và làm với đôi phần già giảm sự thật. Có như vậy, tình hình sẽ gay cấn hơn. Dư luận mới dễ sôi máu hơn, đủ để người ta vận dụng tới những ngôn ngữ đặc biệt dành lên án ông cựu lãnh đạo của Việt Nam Cộng Hoà [VNCH]. Trong tình hình đó, nhìn lại sự việc quanh chuyến đi của ông Kỳ lại là một điều kỳ thú ; không phải về ông già người Việt 73 tuổi có tên là Nguyễn Cao Kỳ, di tản và sống ở Mỹ từ 1975, mà là về những người đang lên tiếng, bày tỏ thái độ về ông ấy. Đặc biệt, những người mà ông Kỳ gọi là « *máy ông hải ngoại* ».



(xem tiếp trang 10)

## DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

## Nguyên Lê lưu diễn Châu Âu

xem chương trình cập nhật tại [www.nguyen-le.com](http://www.nguyen-le.com)

**Tháng 3 : 9 Aberdeen** Paolo Fresu 6tet (PF) ; 10 **Skye** PF ; 11 **Stirling** PF ; 12 **Edinburgh** PF ; 13 **Melrose** PF ; 14 **Glasgow** PF ; 17 **Neuottling** Nguyên Lê *Celebrating Jimi Hendrix* ; 18 **Venise** Hendrix ; 19 **Sontheim bei Mindelheim** Hendrix ; 20 Th de **Suresnes**, Hendrix ; 26 **Caen** Hendrix

**Tháng 4 : 11-19 Nouméa** - Masterclass, Bakida trio & Hendrix ; 23 **Fribourg** Trio ; 24 **Livry Gargan** Hendrix.

## Chiếu CHUNG CỦ tại Paris

chủ nhật 28.3 (14g30) và thứ sáu 16.4 (19g00) tại **FORUM DES IMAGES** (Forum des Halles, Porte Saint-Eustache, Paris 1er, M° Les Halles, Tél : 01 44 76 62 00, [www.forumedesimages.net](http://www.forumedesimages.net))

Đạo diễn : **Việt Linh** / Diễn viên : **Minh Trang, Hồng Ánh, Mai Thành, Đơn Dương** / phụ đề tiếng Pháp.

## Triển làm ĐÀO DROSTE

[www.daodroste.de](http://www.daodroste.de)

\* Oberlandesgericht, **Köln**, projet international Strommungen, 18. Mars (vernissage 18h) - 30. Avril 04

\* Bankhaus Bauer, **Stuttgart**, 1. Avril (vernissage 19h) - 12. Juin 04

\* Crowne Plaza, **Heidelberg**, 6. Mai 04 (vernissage 19h)

Xem lịch sinh hoạt văn hoá cập nhật trong mục Sô Tay trên mạng internet của báo Diễn Đàn

[www.diendan.org](http://www.diendan.org)

## Tin buồn

Chúng tôi được tin

ông Lê Trung Kiên

đã từ trần ngày 27.1.2004, thọ 72 tuổi. Lễ tang đã cử hành này 2.2 tại nghĩa trang Les Ulis (Pháp).

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng chị Kim Huê và toàn thể tang quyến.

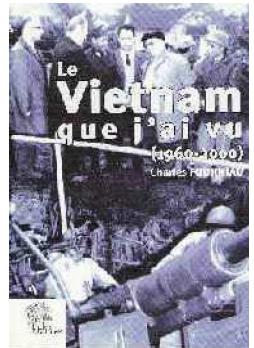
## Giới thiệu sách mới

Charles FOURNIAU

**Le Vietnam que j'ai vu (1960-2000)**

Ed. Les Indes Savantes, Paris 2003, 256p, 27 €.

Tác phẩm mới của nhà sử học Charles Fourniau, như tựa đề cho thấy, không phải là một công trình nghiên cứu, mà là chứng từ của một người đã có dịp quan sát Việt Nam trong một thời gian dài, chứng kiến những đảo lộn trong và sau một cuộc chiến tranh tàn bạo, cuộc tái thiết gay go, một tiến trình vừa bạo dạn vừa thận trọng trong đường lối kinh tế, và sự nhập cuộc bạo liệt vào « tiến bộ », công nghệ, tóm lại, một cuộc biến hóa sâu sắc.



Phóng viên thường trú của nhật báo L'Humanité tại Hà Nội từ 1963 đến 1965, Ch. Fourniau đã theo dõi cuộc tranh luận nội bộ (thời kì đối nghịch Trung-Xô), những năm khó khăn, chính sách của ĐCSVN, xây dựng mạng lưới y tế, hệ thống giáo dục... cũng như những khó khăn với Lào và Campuchia. Sau đó, ông đã đi thăm 15 chuyến, chứng kiến (khá ngỡ ngàng) những tác động, tích cực và tiêu cực, của cuộc đổi mới, song vẫn tin tưởng ở sức đề kháng của người Việt để nghĩ rằng « bản sắc Việt Nam sẽ không hoà tan trong Coca Cola, cũng như nó không bị tiêu tan dưới sự thống trị của thực dân ».

Tác phẩm này giúp ta hiểu được Việt Nam ngày nay. Một mặt, trong « thời kì khó khăn », ngoài những bài báo, tác giả đã ghi chú tỉ mỉ nhiều sự việc những cuốn « sổ tay », và bây giờ ông công bố một số ghi chép « nóng hổi » và chính xác. Mặt khác, đó là chứng từ của một con người trung thực, đôi lúc cả tin, nhưng luôn luôn muôn tìm hiểu sự thực. Sau cùng, vì Fourniau, một « ông tây » đã « mê » Việt Nam ngay từ những ngày đầu, năm 1960 ; tiếng « sét ái tình » ấy đã trở thành tình yêu và đồng cảm song không hạn chế cái nhìn tinh tú敏锐 và khách quan.

J. Gillon

Bùi Ngọc Tân

**Viết về bè bạn**

Nhà xuất bản Hải Phòng, 2003, 538 tr.

Đây là một tập sách quan trọng của tác giả **Chuyện kể năm 2000**. Nó không « bùng nổ » như **Chuyện kể...** vì đề tài của nó không còn là cuộc đời tù đày của Bùi Ngọc Tân, mà là cuộc đời của bạn bè ông, những người « may mắn » hơn ông. Thực ra, **Viết về bè bạn** tập hợp hai tác phẩm đã được xuất bản : **Rừng xưa xanh lá** (ra đầu năm 2003, Diễn Đàn đã trích đăng một chương), và **Một thời để mắt. Một thời để mắt** là tập hồi ký văn học về nhà văn Nguyễn Hồng, tự nó cũng là một trang lịch sử đương đại Việt Nam : nó được Nhà xuất bản

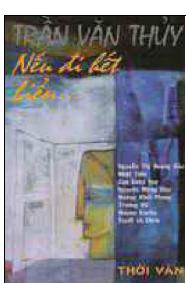


Hội nhà văn xuất bản năm 1995, tức là gần một phần tư thế kỷ sau khi tác giả bị gác bút. Để có thể được phép, giám đốc nhà xuất bản (Nguyễn Kiên) và biên tập (Vương Trí Nhàn), hai người thiết tha với tác phẩm, đã phải « hốt cát đục » khá nhiều. Khi tái bản lần thứ nhất (Nhà xuất bản Hải Phòng), một số đoạn đã được khôi phục. Lần này, trở thành phần II của *Viết về bạn bè, Một thời để nhớ* được tác giả « bổ sung thêm, sao cho gần được như bản thảo ban đầu » (Lời tác giả, phần phụ lục, tr. 536).

*Rừng xưa xanh lá* tập hợp 10 chân dung, thật ra là mười (và nhiều hơn nữa) kiếp người, lận đận mà vĩ đại. Lận đận vì thời thế khó khăn, càng lận đận hơn vì họ muôn sống người.

### Trần Văn Thuỷ Nếu đi hết biển

Nhà xuất bản Thời Văn, California 2003



Trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu về cộng đồng Việt Nam của Trung tâm William Joiner Center (Boston), nhà điện ảnh Trần Văn Thuỷ (tác giả Hà nội trong mắt ai, Chuyện tử tế), đã gặp và phỏng vấn nhiều nhà văn ở Hoa Kì. Nếu đi hết biển là một kết quả của cuộc đối thoại hiếm có này. Nó tập hợp những lời kể hay bài viết hay phỏng vấn của Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Nhật Tiên, Cao Xuân Huy, Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Khởi Phong, Trương Vũ, Wayne Karlin và Trần Khánh Tuyết.

Những cuộc đối thoại thẳng thắn, không nhân nhượng nhau, tuy mới chỉ là bước đầu, và ở một đôi người còn hơi có phần trình diễn. Một tài liệu đáng quý và đáng mừng.

### Kiến Văn

### Cùng bạn đọc tại Pháp

Gần đây, một số bạn đọc ở Pháp đã chuyển khoản thẳng (virement postal) vào CCP của Diễn Đàn mà vẫn nhận được thư « nhắc khéo » trả tiền báo, chúng tôi xin bạn đọc lượng thứ và xin có đôi lời trần tình như sau :

Trước đây, khi thông báo chuyển khoản, CCP cho biết tên người gửi, do đó, chúng tôi biết số tiền mua báo là của ai, và nếu tên người gửi cũng là tên người nhận báo, thì ban quản lý có thể tìm ra trong sổ sách. Nay CCP chỉ cho biết số trương mục, nên chúng tôi không thể biết số tiền ấy là tiền mua báo của độc giả nào, cho đến khi độc giả viết thư « phản đối » và cho biết đã chuyển khoản bằng séc số bao nhiêu, từ trương mục nào.

Vì vậy, khi làm « virement » thẳng vào CCP của Diễn Đàn, xin bạn đọc vui lòng gửi thư về tòa soạn, cho biết tên và địa chỉ nhận báo (tốt hơn cả, là gửi kèm cho chúng tôi mẫu giấy địa chỉ dán trên phong bì gửi báo). Xin thành thực cảm ơn.

### Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên : .....

Địa chỉ : .....

Email : .....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng ..... (số ..... )

Kèm theo đây là ngân phiếu : ..... €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho tòa soạn tên và địa chỉ).

**Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W020 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAP

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về tòa soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE,

Numer Banku :10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

**Úc và các nước khác** : xin gửi 50 € bằng money order đề tên Diễn Đàn về địa chỉ tòa soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : [diendan@diendan.org](mailto:diendan@diendan.org)

Website : <http://www.diendan.org>

# Tin Tức - Tin Tức

# Tin Tức - Tin Tức

# Tin Tức - Tin Tức

## Hội đồng nhân dân : một cuộc bầu cử « dân chủ thật sự » ?

Án định vào ngày 25.4 sắp đến, cuộc bầu cử hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004-2009 sẽ được tiến hành theo luật bầu cử mới do quốc hội thông qua năm 2003. Theo tuyên bố của các quan chức chính quyền, cuộc bầu cử lần này sẽ « mở rộng quyền dân chủ hơn các lần trước, tránh dân chủ hình thức, thực hiện dân chủ thực sự ». Với chủ trương của nhà nước trung ương phân cấp quyền tự chủ nhiều hơn cho các địa phương, những qui định mới về quyền đề cử và quyền tự ứng cử được các nhà quan sát đặc biệt chú ý.

Luật bầu cử mới cho phép các khu dân cư như tổ dân phố, áp, thôn, bản được giới thiệu người ra ứng cử, trong khi trước đây chỉ có các cơ quan và đoàn thể mới được quyền đề cử. Theo lời trình bày ít nhiều cương điệu của ông Đỗ Duy Thường, uỷ viên thường trực đoàn chủ tịch Mật trận Tổ quốc, « đây là dân trực tiếp giới thiệu người ra ứng cử, là một bước thực hiện dân chủ ở cơ sở ». Đối với các chức danh lãnh đạo hội đồng nhân dân (HĐND) và uỷ ban nhân dân (UBND) các cấp, văn kiện của quốc hội chủ trương mở rộng danh sách người ứng cử cho có « số dư » để cử tri có thể lựa chọn, với tinh thần « ai trúng cũng có thể thực hiện tốt nhiệm vụ, không làm theo kiểu bỏ trí người 'lót đường' trong danh sách bầu cử ». Những người đã giữ chức danh chủ tịch HĐND và chủ tịch UBND trong hai nhiệm kỳ sẽ không được tái ứng cử.

Luật bầu cử mới xác định lại quyền ứng cử của mọi công dân đủ 21 tuổi cho dù không có giới thiệu, và qui định rằng hội nghị hiệp thương đầu tiên của Mật trận Tổ quốc (MTTQ) phải tính đến số người tự ứng cử chứ không chỉ đề xuất số lượng người được giới thiệu ứng cử. Đối với các đảng viên đảng cộng sản, uỷ viên bộ chính trị và chủ tịch quốc hội Nguyễn Văn An cho biết trên báo *Tuổi Trẻ* : « Bộ chính trị đã thảo luận và đồng ý cho các đảng viên có thể tự ứng cử, vì đó là quyền của mọi người ». Cho đến nay, một văn bản của bộ chính trị tháng 5 năm 1999 qui định, trong 19 điều đảng viên không được làm, có « việc tự ứng cử hoặc tự nhận đề cử khi chưa được tổ chức đảng cho phép ». Trước đây, « ai được đề cử mà không phải do cấp uỷ của đảng giới thiệu thì phải tự xin rút ». Ông An cho rằng việc bãi bỏ qui định nói trên sẽ đặc biệt có ý nghĩa ở cấp xã : « Ai như thế nào thì dân cũng rõ. Người nào được dân tín nhiệm sẽ được bầu ». Ngoài ra theo luật mới, không chỉ công dân thường trú mà cả các công dân tạm trú ở một địa phương cũng được quyền ứng cử.

Tuy nhiên, điều không thay đổi là danh sách ứng cử viên cuối cùng vẫn do MTTQ đưa ra sau một quá trình gọi là « hiệp thương », thực chất là loại bỏ người ra khỏi danh sách bầu cử. Quá trình này sẽ gồm 3 chặng. Vào cuối tháng giêng 2004, uỷ ban MTTQ ở các tỉnh thành hiệp thương lần thứ nhất để đưa ra cơ cấu và số lượng người được ứng cử. Trong tháng hai, người được giới thiệu ứng cử và tự ứng cử nộp hồ sơ. Đầu tháng ba, MTTQ hiệp thương lần thứ hai để đánh giá từng ứng cử viên và hình thành danh sách sơ bộ. Trong tháng ba, hội nghị cử tri ở nơi cư trú hoặc ở nơi công tác của các ứng cử viên bỏ phiếu tín nhiệm. Cuối tháng ba, hội nghị hiệp thương lần thứ ba xác định danh sách bầu cử chính thức, sau khi loại những người « không đủ tiêu chuẩn ». Theo chủ tịch MTTQ Phạm Thế Duyệt, các lý do sau đây cho phép loại bỏ ứng cử viên ra khỏi danh sách bầu cử : người ứng cử không đạt 50 % phiếu tín nhiệm ở hội nghị cử tri ; khai gian man lý lịch, baffle ; vi phạm luật đất đai, đang bị điều tra về hình sự, có hành vi mất đoàn kết ở nơi công tác hay cư trú ; đã để xảy ra nhiều tiêu cực trong cơ quan, tổ chức mà người ứng cử là lãnh đạo... Cộng vào đó, nghị quyết của đảng còn đề ra tiêu chuẩn « phẩm chất chính trị », theo đó các ứng cử viên phải « tin tưởng vào đường lối, chính sách và sự lãnh đạo của Đảng ».

Từ hội nghị hiệp thương lần thứ nhất, các thông tin đầu tiên cho thấy ý nghĩa khá hạn chế của những thay đổi về qui định bầu cử nói trên. Tuỳ tỉnh thành, các uỷ ban MTTQ đã dành từ 1 % đến 5 % chỗ trên danh sách ứng cử viên cho các công dân tự ứng cử (Hải Dương : 2/122 ; Hà Nội : 4/145 ; Quảng Trị : 3/92 ; Long An : 5/104...). Điều đó càng làm nổi bật ra nghịch lý của cơ chế bầu cử hiện nay là MTTQ xác định số ứng cử viên trong khi tự ứng cử là quyền của mọi công dân. Phó chủ tịch hội đồng bầu cử Thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Minh Nhựt, đã lúng túng trả lời như sau câu hỏi đó của báo *Tuổi Trẻ* : số lượng người ứng cử do MTTQ đưa ra chỉ là « số tối thiểu », chứ « số ứng cử viên có thể tăng hơn và sẽ không có chuyển 'gò' số lượng theo chỉ tiêu ».

Riêng về quyền ứng cử của đảng viên, báo *Nhân Dân* đã đăng lại một chỉ thị tháng 11 năm 2003 của bộ chính trị đi thụt lùi so với điều đã thông báo. Chỉ thị này khẳng định trở lại : « Đảng viên không được tự ứng cử nếu không được tổ chức đảng đồng ý giới thiệu ». Trong trường hợp được đoàn thể nhân dân tín nhiệm giới thiệu thì đảng viên có quyền nhận và điều đó « không coi là vi phạm qui định về những điều đảng viên không được làm ». Về các chức danh chủ tịch HĐND và UBND, bộ chính trị cho biết là cấp uỷ của đảng chỉ giới thiệu một người duy nhất tham gia ứng cử « theo nguyên tắc tập trung dân chủ ». Tuy nhiên, những đại biểu hội đồng nhân dân có quyền đề cử thêm người, kể cả đảng viên khác, vào các chức danh đó. Ngày 4 tháng hai, tức là trước khi cả các ứng cử viên nộp hồ sơ ứng cử, thứ trưởng nội vụ Đặng Quốc Tiến đã có thể thông báo : « 64 tỉnh thành phố đã có danh sách dự kiến nhân sự chủ tịch HĐND và chủ tịch UBND sau hiệp thương lần thứ nhất ». Đối với người cầm quyền hiện nay, con đường đi đến « dân chủ », dù chỉ là « hình thức », quả còn khá dài.

[*Tuổi Trẻ* 13 và 30.1 ; 11.2 - Thanh Niên 5.2 - Lao Động 16.2 - Nhân dân 18.2.04 - Hải Vân tổng hợp và bình luận]

## Cúm gà : tác động nhỏ tới kinh tế

Theo một báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB) tại VN được công bố ngày 12.2 (bằng tiếng Việt), dịch cúm gà, “rất giống như dịch SARS, có ảnh hưởng tương đối hạn chế xét về số ca người nhiễm bệnh và các trường hợp tử vong”. Báo cáo trích dẫn những số liệu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cho thấy, cho tới ngày 11.2, ở Thái Lan và Việt Nam có 5 và 19 người người bị nhiễm virus cúm gà H5N1, trong đó có 5 người ở VN được cứu sống, còn lại 19 người tử vong. (Tính đến ngày 18.2, thì VN có 22 trường hợp tử vong được xác định là vì virus H5N1).

Tuy nhận định là “*ở thời điểm hiện tại, rất khó có thể đánh giá tác động của dịch cúm đối với nền kinh tế*”, báo cáo của WB đưa ra một số “*thống kê sơ bộ về ảnh hưởng kinh tế của dịch cúm gia cầm với giả định là dịch sẽ không trở thành đại dịch*”.

Xuất phát từ những con số của ngành nuôi gia cầm (với giá trị gia tăng ước tính trong các trại chăn nuôi gà trong năm 2003 là 0,6% GDP, tương đương 232 triệu USD một năm) và du lịch (năm 2003 có 2,4 triệu lượt khách du lịch và thương nhân nước ngoài tới Việt Nam), là hai ngành bị và có thể bị thiệt hại nhiều nhất vì dịch cúm, báo cáo đưa ra 3 viễn cảnh có thể xảy ra. Trong *viễn cảnh lạc quan*, dịch cúm sẽ nhanh chóng kết thúc mà không cần phải tiêu huỷ hàng loạt gia cầm và không làm ảnh hưởng tới lượng khách quốc tế, báo cáo ước lượng thiệt hại của ngành gia cầm là 0,15 % GDP (một mức thiệt hại tương đương với 3 tháng sản xuất). Ở *viễn cảnh thứ 2 (dung hòa)*, dịch cúm được không chê tương đối nhanh và tổng thiệt hại của ngành gia cầm cũng ở mức tương đương khoảng 3 tháng, nhưng du lịch quốc tế giảm khoảng 5 % so với năm trước. Tổng thiệt hại hai ngành cộng lại ước khoảng 5,5 % GDP. Trong *viễn cảnh bi quan*, mức thiệt hại từ gia cầm là tương đương 6 tháng, còn ảnh hưởng tiêu cực đến ngành du lịch tương đương như ảnh hưởng của dịch SARS, giảm khoảng 8 % du khách, tức khoảng 0,6 % GDP. Trong trường hợp này, thiệt hại cho nền kinh tế lên đến 0,9 % GDP.

Báo cáo kết luận rằng “*chừng nào dịch cúm gà chưa xảy ra lây nhiễm từ người sang người kéo dài, toàn bộ ảnh hưởng tới nền kinh tế sẽ thấp hơn 1% GDP, một mức có thể quản lý được*”. Tuy nhiên, ảnh hưởng có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào việc liệu dịch cúm gia cầm có được không chê sớm hay đòi hỏi phải tiêu huỷ toàn bộ gia cầm và do vậy làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới lượng khách du lịch quốc tế.

Báo cáo cũng nhấn mạnh (sau khi đi vào chi tiết thu nhập của người nuôi gia cầm), *dịch cúm gia cầm đe dọa nhu ảnh hưởng tới người nghèo nhiều hơn so với dịch SARS*, (do đó) *các chính sách đền bù thoả đáng cho việc tiêu huỷ gia cầm cũng là yếu tố quan trọng để làm dịu bớt ảnh hưởng về mặt xã hội*.

Cùng ngày, trên mặt báo điện tử VnExpress, ông Brafford Philips, giám đốc Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam cũng bày tỏ quan điểm tương tự như của WB. Về thông tin cho rằng ADB sẽ trợ giúp tiền trực tiếp cho nông dân có gà phải tiêu huỷ vì cúm, ông cho biết : “*Hiện, ngân hàng chưa nhận được bất cứ đề nghị nào của Chính phủ về vấn đề này. Tôi nghĩ, nguyên nhân là vì thiệt hại do tiêu huỷ gà*

*là nhỏ. Tuy nhiên, trong trường hợp diễn biến dịch phức tạp hơn, phải giết bỏ nhiều gà hơn, chẳng hạn vài chục triệu con, thì ADB cũng như WB đều có các quỹ cứu trợ khẩn cấp và có thể sẽ giải ngân kịp thời*”. [Tới ngày 18.2, VN đã giết mổ 33 triệu con gà, kể cả gà bị và không bị cúm. Một khác, chưa có bằng cớ nào về việc cúm H5N1 truyền từ người sang người. Chú thích của DD]

Hơn một tuần sau báo cáo của WB, nếu dịch cúm đã tương đối được không chê – ở nhiều tỉnh thành, không phát sinh ổ dịch mới –, bộ Y tế vẫn phải nhắc nhở nông dân cảnh giác, chưa thể coi là nạn dịch đã hoàn toàn chấm dứt.

Tuy vậy, ngày 19.2, bộ trưởng bộ NN&PTNT Lê Huy Ngọ, trưởng ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch gia cầm, đã ký quyết định ban hành *Quy định tạm thời về giết mổ gia cầm, chê biến và tiêu thụ sản phẩm gia cầm tại vùng không có dịch cúm gia cầm*, trong một số điều kiện vệ sinh được kiểm soát chặt chẽ ...

## Ca ghép gan đầu tiên tại Việt Nam

Ngày 31.1.2004, cuộc phẫu thuật ghép gan đầu tiên tại Việt Nam đã được tiến hành tại học viện Quân y, do giáo sư Mashito Makuchi (Đại học Tokyo - Nhật Bản) - người từng tiến hành hơn 300 ca phẫu thuật tương tự, cùng 3 giáo sư Nhật khác thực hiện. Phụ mổ cho kíp này là khoảng 20 giáo sư, phó giáo sư trẻ hàng đầu của viện Quân y 103, cũng đều đã được học ghép gan từ giáo sư Mashito Makuchi.

Người được ghép gan là cháu Nguyễn Thị Diệp, 9 tuổi, người huyện Hải Hậu, Nam Định. Cháu Diệp đã bị xơ gan do teo, tắc mật, đồng thời bị chảy máu đường tiêu hoá. Cháu được nhận một phần nhỏ gan của bố mình, anh Nguyễn Quốc Phòng. Cháu được chọn từ 6 bệnh nhân đăng ký ghép gan. Hai bệnh nhân khác cũng sẽ được giải phẫu trong thời gian tới. Chi phí cho 3 ca phẫu thuật này, ước tính 1 tỷ đồng, sẽ do Nhà nước và các đơn vị hỗ trợ.

Bắt đầu từ 8 giờ sáng ngày 31.1, ca mổ kéo dài 18 giờ, và chỉ chấm dứt vào 2 giờ sáng hôm sau. Cháu Diệp đã tỉnh lại lúc 8 giờ 30 sáng, và đến trưa, cháu uống được nước cam và đồ ăn kẹo. Đến chiều 1-2, sức khoẻ cháu Diệp và anh Phòng tiến triển tốt.

Theo giáo sư Lê Thế Trung, chủ tịch Hội ghép gan Học viện Quân y, ngay sau khi gan của người bố được ghép cho cháu Diệp đã hoạt động tốt, đường mật thông ngay. Hiện tượng thải ghép tối cấp đã không xảy ra. Các xét nghiệm cho thấy, gan được ghép đã thực hiện chức năng chuyển hóa gluco (sau khi ghép, lượng gluco trong máu là 7,1 gr/lít máu, đến trưa 1-2, đã tăng lên 10,9 gr/lít máu).

Theo ông Trung, nhìn chung kết quả ghép gan là khả quan, nhưng phải đợi hết thời kỳ có nguy cơ thải ghép cấp (1 tháng sau mổ) mới có thể biết chắc chắn.

Dự kiến sau khoảng 3 tháng, nếu tình hình tiến triển tốt, bé Diệp sẽ được về với gia đình. Sau đó, Diệp sẽ tiếp tục phải sử dụng các loại thuốc đặc biệt trong khoảng 5-10 năm nữa, trung bình chi phí mỗi tháng 3 triệu đồng (khoảng 200 USD). Đây sẽ là một khó khăn rất lớn với gia đình cháu. Vì thế, trước

mắt, Học viện Quân y đang kêu gọi tài trợ của các tổ chức từ thiện và cộng đồng, nhằm hỗ trợ cho bệnh nhân ghép gan đầu tiên của Việt Nam.

### Năm năm chuẩn bị...

Để có ca mổ này, tập thể y bác sĩ Học viện Quân y đã phải chuẩn bị trong 5 năm trời. Nhiều chuyên gia đã được cử đi nước ngoài học ghép gan, miễn dịch, huyết học... Về nước, đều đặn sáng thứ tư hàng tuần, họ lại tập ghép gan trên động vật. Đến nay, Học viện đã sẵn sàng cho việc tiếp nhận công nghệ ghép gan tiên tiến trên người.

Ghép gan là một trong những loại phẫu thuật phức tạp nhất. Trên thế giới mới có khoảng 4.000 người được thực hiện kỹ thuật này, trong đó có 2.000 người ở Nhật. Một phần cũng là do Nhật Bản đã có luật hiến tặng, tạo điều kiện thuận lợi cho các bác sĩ lấy nội tạng của những người tử vong. Đến nay, Viện Đại học Tokyo đã thực hiện được gần 300 ca ghép gan, với tỷ lệ thành công trung bình trên 90 %. Tỷ lệ người sống trên 1 năm sau phẫu thuật là 95-96 %.

Các bác sĩ Nhật Bản đánh giá cao sự phối hợp của các bác sĩ Việt Nam và khâu tổ chức phẫu thuật của học viện Quân y, và hứa sẽ tiếp tục giúp Việt Nam trong việc chuyển giao kỹ thuật ghép gan. Theo GS Lê Thế Trung, sau 6-7 ca, VN có thể tự thực hiện các ca mổ của mình.

Toàn bộ diễn biến ca mổ ngày 31.1 được truyền hình y học qua hai camera trong mỗi phòng mổ, những hình ảnh từ nhiều góc độ được gửi đến phòng điều hành để xử lý và từ đây được truyền ra ngoài theo đường cáp quang, tới hai phòng truyền hình trực tiếp (1 cho các bác sĩ chuyên môn và 1 cho giới báo chí). Đây là lần đầu tiên một ca mổ tại Việt Nam thực hiện truyền trực tiếp cho báo giới như vậy (trước đây chỉ truyền ra ngoài phòng mổ).

### ... vẫn còn là thách thức lớn

Ca ghép gan của bé Diệp mở ra triển vọng phát triển kỹ thuật này ở VN. Tuy nhiên, những thách thức lớn mà ngành y sẽ gặp phải là nguồn gan hiến không đủ đáp ứng nhu cầu, cũng như kỹ thuật còn yếu.

Tiến sĩ Trần Thiện Trung, giảng viên Trường Đại học Y dược TP HCM, cho biết để có đủ gan đáp ứng nhu cầu ghép, vấn đề quan trọng nhất là Nhà nước cần sớm ban hành một đạo luật có liên quan đến “chết não” và việc lấy phủ tạng người. Chính vì Việt Nam hiện chưa có luật này, nên giới y học cũng như những người có nhu cầu nhận, hiến không rõ các thủ tục pháp lý cũng như các hoạt động liên quan.

Trong khi đó, số người ủng hộ việc hiến gan là khá lớn. Một cuộc điều tra mới đây của GS Nguyễn Thế Hiệp, giám đốc bệnh viện nhân dân Gia Định TP HCM, và các đồng nghiệp tại TP HCM cho thấy, trong số hơn 1.200 người được hỏi, 63 % đồng ý cho một phần gan của mình cho người thân bị bệnh gan giai đoạn cuối, gần 80 % đồng ý hiến gan của người thân sau khi chết cho bệnh nhân gan-mật trâm trọng cần được ghép gan.

Theo các bác sĩ, tại các bệnh viện có hoạt động ghép tạng, cần có một ủy ban tư vấn về chuyên môn, pháp lý, đạo đức, tài chính... Ngoài ra, Ủy ban ghép tạng quốc gia và Bộ y tế cần

lập một đầu mối thống nhất trong toàn quốc để nhận đăng ký danh sách bệnh nhân có nhu cầu ghép tạng và điều phối mọi hoạt động.

(theo VnExpress 22.11.2003, 22.1, 31.1, 1.2, 12.2.2004)

## Tàu thủy Việt Nam mở đường vào thị trường châu Âu

Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) vừa ký hợp đồng đóng 15 tàu vận tải loại 53.000 tấn trị giá 322,5 triệu USD cho Công ty Craig Investments Ltd (Anh). Ông Phạm Thanh Bình, chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Vinashin cho biết, hợp đồng với Công ty Craig có ý nghĩa mở đường cho ngành công nghiệp đóng tàu non trẻ của Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường châu Âu.

Đây là loại tàu chở hàng rời, có trọng tải 53.000 tấn dài 190m, rộng 32,2m, tốc độ 14,2 hải lý/giờ, công suất máy chính 9.480 kW - là loại tàu vận tải thế hệ mới nhất do nước ngoài thiết kế. Vỏ tàu được chế tạo chủ yếu bằng thép cường độ cao với hai lớp. Máy móc thiết bị của tàu hiện đại, tự động. Loại tàu này có hộp đèn như hộp đèn của máy bay. Những thiết bị an toàn khác cũng hết sức tối tân.

Theo ông Bình, điều đáng mừng của hợp đồng này không phải chỉ ở giá trị của hợp đồng mà ở chỗ nước Anh, một cường quốc về vận tải thủy đã tin tưởng ký kết hợp đồng với Việt Nam. Quan trọng nữa là tàu do Việt Nam đóng đã đạt tiêu chuẩn châu Âu, đã hội nhập được về mặt kỹ thuật với châu Âu. Trong hợp đồng này, cơ quan kiểm định quốc tế rất có uy tín ở Na Uy sẽ trực tiếp giám sát, kiểm tra và nghiệm thu tàu.

Một điều đáng ghi nhận nữa trong hợp đồng này, theo ông, là “ta đã làm chủ được kỹ thuật, công nghệ, không còn phải thuê nhiều chuyên gia như trước đây. Khoảng 30 % vật tư, nguyên liệu sản xuất tàu là của Việt Nam, nhất là các thiết bị nội thất.”

Ông Bình cũng cho biết, Vinashin có ít nhất 3 doanh nghiệp đủ khả năng đóng tàu trọng tải trên 53.000 tấn, và sắp hoàn thành dự án xây dựng nhà máy đóng tàu Dung Quất sản xuất tàu chở dầu có tải trọng 100.000 tấn vào năm 2006. Ông nhận định : Chi phí sản xuất tàu trọng tải trung bình và nhỏ của Nhật Bản và châu Âu khá cao. Đây chính là cơ hội để ngành công nghiệp đóng tàu của ta có đường vào đó...

Về tương lai trước mắt, ông Bình cho biết : Năm nay, tổng công ty sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Công ty đang đào tạo 2.400 kỹ sư, công nhân kỹ thuật, trong đó có 700 người đi tu nghiệp ở Ba Lan, Nhật Bản. Mặt khác, Vinashin sẽ tăng vốn đầu tư phát triển gấp hơn 6 lần so với năm 2003, đạt 3.400 tỷ đồng. Vinashin cũng đang thực hiện hợp đồng đóng tàu hàng khô 6.390 tấn cho chủ tàu Nhật Bản, vừa bàn giao tàu khách 80 giường cho chủ tàu Pháp...

(Theo SGGP)

## Khởi kiện các công ty sản xuất chất độc da cam/dioxin của Mỹ

Theo tin từ Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin VN, ngày 30-1-2004, bà Nguyễn Thị Phi Phi, ông Nguyễn Văn Quý và bà Dương Quỳnh Hoa - đại diện cho các nạn nhân có cùng loại bệnh do chất độc da cam/dioxin và Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin VN đã đưa đơn kiện tới Tòa án Liên bang Mỹ ở quận Brooklyn, bang New York, đòi các công ty hóa chất của Mỹ bồi thường thiệt hại về sức khỏe do chất độc hóa học của các công ty này sản xuất và được sử dụng trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở VN.

Đây là vụ kiện dân sự đầu tiên của các nạn nhân chất độc da cam/dioxin ở VN kiện các công ty sản xuất chất độc hóa học của Mỹ. Vụ kiện dựa theo điều luật của liên bang về đền bù thiệt hại cho người nước ngoài vì các vi phạm luật quốc tế và theo Luật chung về nghĩa vụ pháp lý của sản phẩm làm ra.

Trong thời gian từ năm 1961 - 1971, đã có 76 triệu lít chất độc da cam/dioxin do các công ty hóa chất của Mỹ sản xuất được quân đội Mỹ sử dụng rải xuống miền Nam VN. Khoảng ba triệu người VN bị bệnh tật do chất độc da cam/dioxin, trong đó rất nhiều người mắc những căn bệnh hiểm nghèo. (theo TTXVN 4.2.2004)

## **Tình yêu sau chiến tranh tuyển tập văn xuôi Việt Nam ở Mỹ**

Nhà xuất bản Curbstone Press ở Mỹ vừa mới phát hành tuyển tập truyện ngắn Việt Nam mang tên *Tình yêu sau chiến tranh - Văn xuôi Việt Nam đương đại* (Love after War: Contemporary Fiction from Vietnam). Đây có lẽ là tuyển tập dày dặn nhất xuất bản ở Âu-Mỹ cho tới nay, dày 650 trang khổ lớn, tập hợp truyện ngắn của 45 tác giả Việt Nam thuộc nhiều thế hệ : từ Tô Hoài sang Chu Văn, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Trang Thế Hy, Ma Văn Kháng, Vũ Bảo đến Trung Trung Định, Nguyễn Quang Thân, Lê Văn Thảo tới Nguyễn Huy Thiệp, Đoàn Lê, Phạm Thị Hoài, Trần Thùy Mai, Ngô Thị Kim Cúc, Dạ Ngân, rồi Phan Thị Vàng Anh, Phan Triều Hải, mới nhất là Nguyễn Ngọc Tư.

Nhà văn Hồ Anh Thái là đồng chủ biên của tuyển tập này với nhà văn Mỹ Wayne Karlin. Ông Thái cho biết, hai người đã phải chọn lựa khoảng 100 truyện ngắn Việt Nam để cuối cùng nhà xuất bản chọn lấy một nửa trong số đó. Theo ông Thái, tuyển tập được tổ chức thành 5 phần liên hoàn « *khiến độc giả có thể đọc từ đầu đến cuối, tuân tự như một cuốn tiểu thuyết, hình dung ra một phần đời sống xã hội Việt Nam, phần nào tâm lý con người và tâm trạng thời ta đang sống. Có thể là ít nhiều diện mạo văn học Việt Nam từ sau chiến tranh nữa.* ». (theo eVan, phụ trang văn học của VnExpress, 12.2.2004)

## **Festival Hué 2004**

Sáng 10-2, tại TPHCM, UBND tỉnh Thừa Thiên- Huế đã tổ chức họp báo về Festival Hué 2004. Ông Lê Viết Xê, phó chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên- Huế, cho biết Festival Hué 2004 sẽ diễn ra từ ngày 12-6 đến 20-6 với chủ đề “*Di sản văn hóa với hội nhập và phát triển*”, với sự tham dự của 5 nước: Việt Nam, Pháp, Trung Quốc, Nga, Argentina, trong đó

Pháp là đối tác chính. Tổng đạo diễn chương trình nghệ thuật Festival Hué 2004 là NSND Trung Kiên và ông Claude Mathis (người Pháp).

Theo ban tổ chức, lễ hội sẽ được khai mạc tại quảng trường Ngọ Môn. Chương trình IN sẽ được tổ chức ấn tượng hơn những lần trước. Địa điểm diễn ra chương trình IN lần này còn có thêm hồ Tịnh Tâm, nơi sẽ diễn ra liên hoan múa rối của các nghệ nhân. Chương trình OFF sẽ là các lễ hội cộng đồng, lễ hội dân gian. Chương trình mới nhất là lễ hội Nam Giao, không phải là phục hồi lại lễ tế đàn Nam Giao mà chỉ dựng lại lễ rước cung đình xưa. Hiện ban tổ chức đã mua 4 con voi Bản Đôn và ngựa Ma Cao phục vụ cho lễ hội này.

Dạ nhạc tiệc, tại sân điện Cần Chánh do nghệ sĩ Pháp và VN phối hợp tổ chức cũng sẽ là một chương trình ấn tượng tại Festival lần này. Dạ nhạc tiệc bao gồm nghệ thuật âm thực cùng các hoạt động văn hóa nghệ thuật như xiếc, thời trang, đặc biệt là nghệ thuật pháo hoa của các nghệ sĩ Pháp. Chương trình du lịch bao gồm các “tour”, như : du lịch lên rừng Bạch Mã - xuống biển Lăng Cô ; du lịch nhà vườn Phú Mộng - Kim Long; du lịch khám phá nghệ thuật sống; du lịch chùa Hué...

Ông Lê Viết Xê cho biết, Festival Hué lần này là dịp tôn vinh nhã nhạc Huế, sau khi nhã nhạc Huế vừa được UNESCO trao bằng chứng nhận là kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Theo đó, nhã nhạc có mặt ở tất cả các lễ hội tại Festival. Tình Thừa Thiên- Huế đã có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng Nhã nhạc đến người dân. Từ nay đến tháng 3-2004, đoàn nhã nhạc Huế sẽ có chuyến lưu diễn tại TPHCM và các tỉnh phía Nam để giới thiệu với công chúng môn nghệ thuật đặc đáo này.

(theo Người Lao Động 10.2.200)

## **Một quan chức cao cấp bị khởi tố về tội hiếp dâm trẻ em vị thành niên**

Chiều 20.2, Công an TP Hà Nội đã tổ chức họp báo về vụ án hiếp dâm trẻ em có liên quan đến một quan chức cao cấp của Uỷ ban thể dục thể thao (UBTDTT). Người bị khởi tố và đã bị bắt giữ ngày 19.2 là ông Lương Quốc Dũng, 51 tuổi, phó chủ nhiệm UBTDTT – tương đương cấp thứ trưởng – từ năm 1998. Với cương vị này, ông Dũng đã là trưởng của các tiêu ban Vận động tài trợ, Tài chính, Cơ sở vật chất SEA Games 2003 [một chức vụ có khá nhiều cơ hội ăn đứt !].

Nạn nhân là cháu bé Y., mới 13 tuổi, được một phụ nữ hàng xóm tên Nguyễn Quỳnh Nga, biệt hiệu “Nga Choi”, dụ dỗ đưa tới khách sạn cho ông Dũng vào trưa ngày 30.12.2003. Sau việc, ông này mở cửa phòng thả cháu cho Nga đèo trở về nhà. Trên đường về, Nga đưa cho cháu một cuộn tiền khoảng 5 triệu đồng và một tờ 100 USD, rồi dừng lại ở một hiệu thuốc mua 2 viên thuốc tránh thai bắt cháu uống một viên và một viên mang về dặn hôm sau uống nốt. Về đến nhà, Y. lên giường nằm khóc, và khi gia đình gắng hỏi mới nói rõ đầu đuôi mọi việc. Gia đình lập tức làm đơn tố giác lên công an. Cháu Y. được đưa vào bệnh viện phụ sản Hà Nội khám ngay trong đêm đó, và bác sĩ kết luận đúng là cháu đã bị hiếp dâm, tình trạng còn trong âm đạo. Cháu cũng nhận dạng Lương Quốc Dũng qua ảnh, và khẳng định ông này là kẻ đã cưỡng

hiệp cháu tại khách sạn.

Công an quận Tây Hồ đã khởi tố vụ án ngày 1.1.2004, đồng thời ra lệnh bắt khẩn cấp Nga Chọi, nhưng người này đã bỏ trốn, cho tới ngày 17.2 mới ra đầu thú. Hiện người này đã bị khởi tố, nhưng được tại ngoại điều tra, vì đang có thai 3-4 tháng. Theo thiếu tướng Phạm Chuyên, giám đốc công an TP Hà Nội, trong buổi họp báo ngày 20.2, “*Kết cả lúc Nga chưa đầu thú, các cơ quan chức năng đã họp đánh giá các chứng cứ thu thập được đã có thể khẳng định Lương Quốc Dũng phạm tội. Tuy nhiên, đây là vụ án nghiêm trọng, cầm sự chính xác cao, do đó các cơ quan bảo vệ pháp luật phải làm bước nữa : Khẩn trương truy nã Nga.*”. Công an Hà Nội, theo ông Chuyên, cũng đã “*phải phòng ngừa khả năng Dũng tự sát hoặc bỏ trốn. Bởi nếu việc đó xảy ra sẽ gây một dư luận rất xấu và cả những nghi ngờ xung quanh sự việc đó.*”

Với câu hỏi liệu có hoạt động chạy tội hay không, thiếu tướng Phạm Chuyên cho biết : “*Chúng tôi nhận được những thông tin nhất định về việc chạy tội. Chẳng hạn, điều để nhận thấy nhất là tại sao vụ việc nghiêm trọng như thế lại có đơn bối rối của mẹ con nạn nhân ? Một khác, chúng tôi cũng có nghe chỗi nọ, chỗi kia nhằm chạy tội cho bị can nhưng chưa có chứng cứ xác thực, chưa thể nói điều gì .*”.

Ngày 20.2, tại trại tạm giam B14 Thanh Trì, Hà Nội, Dũng đã thừa nhận về hành vi giao cấu với cháu Y. ngày 30/12/2003 tại khách sạn Eden. (theo VnExpress 16, 19, 20.2, Lao Động điện tử 19-20.2.2004)

## Ông Phạm Quế Dương bị đe dọa tù chung thân

Theo tin của tổ chức “Phóng viên không biên giới” (RSF) ngày 18.2.2004, ông Phạm Quế Dương có thể bị đưa ra tòa trong một ngày gần đây về tội làm “gián điệp”. Với tội danh này, ông có thể bị kết án từ 12 năm tù tới tù chung thân. Ông Phạm Quế Dương năm nay 72 tuổi, nguyên đại tá trong quân đội nhân dân Việt Nam, nguyên tổng biên tập tạp chí Lịch sử quân đội, đã bị bắt cuối năm 2002, sau khi cùng với ông Trần Khuê thành lập “Hội nhân dân ủng hộ Đảng và Nhà nước chống tham nhũng”, và cùng với nhiều nhân vật khác – trong đó có nhiều đảng viên ĐCSVN – viết thư ngỏ cho quốc hội đòi hỏi dân chủ hoá (tháng 8.2002). Ông Trần Khuê vẫn bị quản chế tại gia, trong khi những người như Lê Chí Quang, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Vũ Bình đều đã bị đưa ra tòa xử với những án nhiều năm tù.

Đến bao giờ nhà cầm quyền VN mới ý thức được rằng những bản án vô đạo ấy, đối với những người không can tội nào khác là đòi hỏi nhiều dân chủ hơn cho xã hội, chính là sự “bôi đen chế độ” hữu hiệu nhất ?

## “Hai Lúa” chế tạo “máy bay trực thăng”

Một nông dân làm rẫy mặt nám, da chai, âm thầm nuôi nấng “ý tưởng bay” và bỏ ra hơn 200 triệu đồng, tự mày mò, học lóm để “chế tạo” một chiếc “máy bay trực thăng made in Suối Ngô” chuẩn bị bay trên ruộng rẫy bạt ngàn của mình (!). Đó là chuyện anh Lê Văn Danh, 43 tuổi, ngụ tại ấp 4, xã

Suối Ngô, huyện Tân Châu, kiên trì nghiên cứu, góp nhặt để dành tiền từ sau mỗi vụ thu hoạch rẫy mì, mía đi mua “thiết bị” và dày công lắp ráp hơn 7 năm trời nay để cho “ra lò” một cái gì đó trông giống giống như là máy bay trực thăng, với sự giúp sức của một người bạn, anh Trần Quốc Hải vốn tốt nghiệp tại trường Đại học Thể dục thể thao TPHCM, nay là chủ một xưởng cơ khí...

Câu chuyện tưởng như đùa này được báo chí trong nước nói tới nhiều hồi giữa tháng 2 vừa qua, khi chuyến “bay thử nghiệm” ngày 4.2 của hai “nhà sáng chế” bị phát hiện, máy bay và chiếc máy kéo mang nó ra giữa đồng bị tinh đội công an Tây Ninh tịch thu (chính những người công an cũng không biết phải xử lý ra sao trường hợp độc nhất vô nhị này trước khi có lệnh của cấp trên !).

Mặc dù, sau khi được “quảng cáo” rộng rãi, nhiều chuyên gia của đại học cơ khí và của quân đội đến xem đều nhận thấy những bất cập của chiếc máy bay thử nghiệm này, anh Danh vẫn chưa chịu bỏ rơi say mê của mình. Anh nói với nhà báo : nếu tôi chưa làm được cho nó bay thì con tôi sẽ làm, nếu nó chưa làm được thì tôi lượt cháu tôi ! (theo tin các báo trong nước)

## Tin Ngắn

\* Theo Viện Pasteur TP.HCM, đến nay đã giải mã hoàn chỉnh toàn bộ tám đoạn gen virus H5N1 gây bệnh cúm gà ở VN, đang tiếp tục nghiên cứu so sánh đối chiếu từng đoạn gen - tìm các điểm giống hoặc khác biệt giữa H5N1 của gà với H5N1 ở người, giữa H5N1 trên người ở VN với H5N1 trên người tại Hồng Kông, Thái Lan.

\* Ngày 25/12, tòa án tỉnh ở Rayong phía đông thủ đô Bangkok của Thái Lan đã ra phán quyết phạt Lý Tống 7 năm 4 tháng tù giam vì đã cướp máy bay để thả truyền đơn chống Chính phủ Việt Nam xuống TP Hồ Chí Minh trong thời điểm Tổng thống Mỹ Clinton thăm Việt Nam năm 2000.

\* Bà Ngô Bá Thành (tên thật là Phạm Thị Thanh Vân) sinh năm 1931, quê gốc Hà Tĩnh, tiến sĩ Luật tại Pháp, từng nổi danh trong phong trào đấu tranh chống sự can thiệp của Mỹ và đổi lập với chính quyền Sài Gòn trước kia, đại biểu quốc hội nhiều khoá sau 1975, đã từ trần ngày 3.2.2004.

\* Theo một bản tin đài BBC ngày 18.2, VN và Nga đã ký thoả thuận hợp tác về năng lượng, theo đó Nga sẽ giúp VN xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của mình. Thoả thuận này được ký kết trong chuyến thăm VN của phó thủ tướng Nga Viktor Khristenko. Ngoài ra, hai bên cũng sẽ tăng cường các mối quan hệ hợp tác sẵn có về ngành dầu khí.

\* Theo SGT Weekly ngày 17.2, công ty hàng không Mỹ American Airlines đã thoả thuận với Hàng không Việt Nam và Japan Airlines để mở chung các đường bay từ Hà Nội, TP HCM qua Tokyo sang các thành phố Mỹ Chicago, San Jose, Dallas/Fortworth and New York, với giá khứ hồi khoảng 1000 USD. Về phần mình, hãng United Airlines dự trù tăng các chuyến bay sang VN từ 8 chuyến/tuần lên 56 chuyến, thông qua hợp tác với các hãng hàng không Hàn Quốc và Thái Lan. Hiện nay, United Airlines đã hợp tác với hãng Nhật All Nippon Airways để bán vé bay từ Mỹ sang VN.

# Giáo dục đại học : thích ứng với tình hình hiện tại

Đã mươi sáu năm qua, kể từ ngày đại học “dân lập” đầu tiên xuất hiện trên nước ta. Kể từ ngày ấy - khi gọi ý thành lập “dân lập” này năm 1988 cùng với năm anh chị khởi xuồng trong nước và được chính quyền cho phép - cho đến nay, tôi ước mong thấy nước nhà có một nền giáo dục đại học công lập phát triển đại trà, song song với một hệ thống giáo dục dân lập tư lập đóng vai trò bổ sung. Nhưng tình hình đã không diễn biến như tôi hằng mong muốn. Tất cả những lý do mà tôi đã phát biểu qua các thu điều trần, qua các bài báo mang tính cách kiên nghị (\*) vẫn còn đó. Nhưng thực tế cho thấy tình hình hiện tại khó có khả năng đảo lộn, hoặc nếu có chiều hướng thay đổi, thì thời gian cũng sẽ rất dài, dài lăm, để thực hiện. Mỗi bài toán, thường đều có thể có nhiều lời giải, có khác nhau chẳng là lời giải tốt hay xấu, tốt lầm hay tốt vừa, xấu vừa hay xấu lầm. Cho nên, với sự tồn tại hiện nay của khoảng 20 trường đại học dân lập hay bán công, với sự tồn tại của một hệ thống đại học và cao đẳng công lập phức tạp và được quản lý không nhất quán, với sự “tư hóa” ở hầu hết mọi lĩnh vực, tôi không dám nói tới lời giải tối ưu, mà chỉ muốn đặt vấn đề làm sao thích ứng với tình hình hiện tại để có một giải pháp “tạm chấp nhận được”, để từ đó có thể dần tiến lên theo một con đường khác nào đó.

Tôi không nêu lại ở đây những vấn đề hình thức tổ chức, những quan niệm về vai trò nhà nước mà tôi đã nêu trong mấy bài báo trước đây (\*), vv. Mà chỉ xin nêu một vấn đề làm thí dụ minh họa cho lời phát biểu trên : **vấn đề nhà giáo đại học**. Theo tôi đó là vấn đề cấp bách nhất : có thày giỏi thì mới có trò giỏi, có thày có trình độ hiểu biết thì mới có trò có trình độ hiểu biết, có thày dạy đúng thì mới trò hiểu đúng, có nhà giáo đại học giỏi thì mới có nhà giáo trung học tiêu học giỏi. Do đó, vấn đề nhà giáo đại học cần được giải quyết cho thoả đáng. Trong nhiều năm, tôi đã đề nghị một hình thức tuyển nhà giáo đại học sao cho phù hợp nhất và công bằng nhất cho nền giáo dục đại học nước ta. Nhưng rồi từ hình thức “phong hàm” chuyển sang hình thức công nhận “chức danh” cũng chẳng khác nhau mấy tí về nội dung và về cách tiến hành. Thêm vào đó, là vấn đề nhà giáo cho các trường đại học dân lập hiện nay hoàn toàn chưa vào nề nếp. Trên thực tế nhà nước đã cho các đại học dân lập mở ra như hiện nay, chỉ bằng cho phép mỗi cơ sở dân lập đó tự tuyển và trao danh hiệu giáo sư theo cấp bậc của chính họ qui định, như các trường đại học Mỹ và Canada, vv. Như vậy còn hợp lý hơn là tình

trạng đầu Ngô minh Sở hiện nay, với những chức danh giáo sư do nhà nước phong, mà các đại học dân lập vay mượn dùng ké, qua những cán bộ giảng dạy kiêm nhiệm công và tư. Để cho đại học dân lập tự tuyển và trao danh hiệu giáo sư theo cấp bậc của chính họ quy định là cách thích ứng với tình hình hiện tại đã trót như vậy. Còn nhà nước muốn bảo tồn việc phong hàm danh hiệu giáo sư của mình để thưởng công, thì cứ tiếp tục; nhưng ít nhất giải quyết thích đáng vấn đề nhà giáo đại học dân lập như tôi vừa đề nghị thì cũng đã giải được một phần vấn đề nhà giáo đại học nói chung.

## Bùi Trọng Liễu

(\*) Dưới đây là danh sách một số bài báo, (có bài đăng đã từ nhiều năm nay), trong đó *tôi đã phát biểu* về các chi tiết về việc học nói chung và về giáo dục đại học nói riêng :

- *Vài điểm về tổ chức giáo dục đại học, nhìn từ ngoài*, **Tia Sáng** tháng 9/1999, **Nhân Dân** 1/12/1999.
- *Đại học sư phạm, một vấn đề khó bàn*, **Tia Sáng** tháng 10/2002.
- *Vài câu hỏi về chức danh giáo sư đại học*, **Tia Sáng** tháng 2/1999.
- « Sau đại học », một cụm từ khó hiểu, **Tia Sáng** tháng 6/2002.
- *Về vai trò của Nhà nước trong giáo dục đại học*, **Tia Sáng** tháng 12/1998.
- *Vài suy nghĩ chung quanh vấn đề « đào tạo qua nghiên cứu »*, **Tia Sáng** tháng 11/1998, **Thời Đại** số 3/1999.
- *Trình tự đảo lộn*, **Tia Sáng** tháng 7/2002.
- *Một viện Hàn lâm khoa học lúc này ở Việt Nam ? Nông Nghiệp Việt Nam* (mục Nhịp cầu), 29/11/2001.
- *Bán Hàm, Nông Nghiệp Việt Nam* (mục Nhịp cầu), 15/4/2002.
- *Vài phô trương không cần thiết*, **Nông Nghiệp Việt Nam** (mục Nhịp cầu), 16/5/2002.
- *Thoảng nghĩ về chữ Nho*, **Tia Sáng**, số Xuân, tháng 2/2002.
- *Kỹ thuật giết rồng*, **Tia Sáng** tháng 2/2003.
- *Nhân đọc 2 lời bình về việc học của người xưa*, **Thời Đại** số 4 (1999).
- *Kiểm lại một số ý kiến góp về việc học*, **Nhân Dân Chủ Nhật** 24/10/1993, **Tuổi trẻ chủ nhật** tháng 11/1993.
- *Vài ý kiến về đại học*, **Quê Hương** số Xuân 1994.
- *Vài suy nghĩ về « công học » và « tư học »*, **Quê Hương** tháng 7/1993, **Tuần tin tức** 10/4/1993.
- *Góp ý về việc học*, (viết chung với Phan Đình Diệu), **Nhân Dân** 27/12/1987, **Tổ quốc** tháng 11/1987, **Tuổi trẻ** 29/12/1987.
- *Vài điểm trong tổ chức giáo dục đại học*, **Hội thảo khoa học « Giáo dục Việt Nam, hiện trạng, thách thức và giải pháp », Hà Nội 23/9/1999.**

# AI KỲ HƠN AI

(tiếp theo trang 1)

Một trong những nét khá rõ, quanh chuyện (đá kích) ông Kỳ, là nét khùng hoảng về cẩn cước. Một loại khùng hoảng thường hay gặp ở các cộng đồng di dân. Nhưng, ở đây, mức độ khùng hoảng mang nhiều chất bi hài hơn, vì nó không chỉ là cẩn cước chủng tộc (sắc tộc) hoặc xã hội, mà là cẩn cước chính trị : Cái được nhiều người gọi ngắn gọn là VNCH. Ta thử đọc câu sau đây : « *Tiếc thay, đã qua tuổi 70 mà ông [Kỳ] vẫn đại ngôn. Chẳng cần chờ đến 30 tháng 4, ông lớn lôi ngay vào dịp đón Xuân con Khỉ. Làm cho cả Việt Nam Cộng Hòa phải đau lòng.* » [NL nhán mạnh] Nói chuyện đại ngôn.

Tại sao đến nồng nỗi “đau lòng” như vậy ? quả là câu hỏi khó trả lời. Vì ngay cả bản thân một số người lao vào thoả mãn, bỉ thủ ông Kỳ, cũng có không ít người xác quyết rằng, ông Kỳ chẳng là cái gì đối với họ cả. Ông Kỳ chẳng đại diện cho ai, chẳng nói lên tiếng nói của ai cả. Ông Kỳ hết thời, ông Kỳ là con số không to tò bô. Vui hơn nữa, tự thân ông Kỳ cũng hon một lần xác định tư cách rất cá nhân của ông, ông không đại diện cho ai, nói cho ai cả. Đôi bên đều khước từ một cẩn cước (chính trị) cho ông Kỳ, vậy mà tiếng chì chiết, khua đao và nghiến răng vẫn văng vẳng. Nghĩ cũng kỳ.

Chưa đủ, tình hình còn nhiêu khê thêm một bực, nếu người ta nói dài thêm cái cẩn cước VNCH. Thí dụ như đoạn văn sau : « *Mấy hôm nay, rất nhiều bản Tuyên Cáo lên án và khai trừ ông Nguyễn Cao Kỳ ra khỏi hàng ngũ quân đội VNCH, của các hội đoàn cựu quân nhân như : Tổng Hội Cựu Chiến Sĩ, Tổng Hội Võ Bị Đà Lạt, Tổng Hội Sinh Viên Thủ Đức, Tổng Hội Không Lực VNCH...* » (trích một bài viết trên Web) ; hoặc trầm trọng hơn nữa : « (...) Vì những lý do nêu trên, Tập Thể Cựu Tướng Lãnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa long trọng tuyên bố : a. Loại trừ Nguyễn Cao Kỳ ra khỏi hàng ngũ Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa... ». (trích “Tuyên Cáo của Tập Thể Cựu Tướng Lãnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà ”)

Nếu đọc và tin các tuyên cáo loại này, người ta dễ có cảm tưởng rồi đây ông Kỳ sẽ bơ vơ, cô quạnh lắm với cái số phận bị khai trừ của mình. Và cũng cứ giả dù rằng các danh xưng được nhắc đến nhan nhản trên đây là các thực thể có một chức năng hay một giá trị (quyền rũ) nào đó với ông cựu phó Tổng thống VNCH.



Nhung không. Ngay những người đang hò hét, xua đuổi, trực xuất ông Kỳ, cũng đồng thời vạch tội ông ấy, qua suốt bao nhiêu năm sống ở Mĩ, ông Kỳ đã quay lưng lại, chẳng thèm lí đến các hoạt động, các mối quan tâm của họ. Nói khác hơn, lâu nay ông Kỳ chẳng hề xem họ là cây đinh gì cả. Thế mới kỳ.

Nhin kỹ hơn, ngay trong lời lên án này cũng có điều khó hiểu. Ta có thể thử lí giải bằng cách duyệt lại các hoạt động,

quan tâm được coi là ồn ào, xôm trộm nhất trong cộng đồng người Việt sống ở nước ngoài, suốt non 30 năm qua. Đây là những loại « sự biến » được bàn tán nhiều, qua các phương tiện truyền thông, các Websites, forum trên Internet, và lầm khe tràn ra via hè, góc phố, bãi đậu xe siêu thị, hay một bãi đất trống nào đó...

Trước hết, đó là một chuỗi (bất tận ?) những vụ chống. Chống gửi quà, rồi gửi tiền về giúp thân nhân trong nước; chống du lịch (trí tuệ : « Mất nước » – Việt Nam là một quê hương đã mất rồi, một cách ngăn không vượt qua được. Ngoài ra, dùng cách nói “ áo gấm về làng ” thay vì “ thăm nhà ” là một thủ thuật chữ nghĩa cao tay ) ; chống Mĩ bỏ cấm vận Việt Nam (trí tuệ : dân chết đói, dân làm loạn, dân trông ngóng “ ra ngoài ”, thương tiếc VNCH, ta sê về, sê thắng, địch sê thua... lần nữa ) ; chống Mĩ thiết lập bang giao với nước CHXHCN Việt Nam (trí tuệ : để duy trì một thứ quan hệ bất bình thường với một quốc gia trên 70 triệu dân lúc ấy, và níu kéo mối quan hệ bình thường hơn – theo kiểu Contras ở Nicaragua – với một số phe nhóm chống Việt Nam ở ngoài Việt Nam ) ; chống giao lưu văn hóa văn nghệ ; chống ca sĩ “ Việt Cộng ” sang hát trong cộng đồng (trí tuệ : coi chừng tụi nó hát... hay ) ; chống các đoàn khách chính thức và không chính thức từ Việt Nam sang (trí tuệ : các vùng nhiều người Việt định cư là tiền đồn chống cộng vẫn vững chắc như bao giờ. Việt cộng đừng có léng phéng ; nếu cần VC ta sê phong cho nhau cũng đủ ) ; chống luôn những ca sĩ từ hải ngoại về hát trong nước (vì ...) ; chống Trần Trường treo cờ đỏ sao vàng với hình ông Hồ (việc này không cần trí tuệ). Và tất cả xảy ra trên một bối cảnh thật rôm rả của những vụ chống nhau giữa các hội đoàn, các liên danh tranh chức “ đại diện cộng đồng ”, giữa các lãnh tụ nhón, lãnh tụ bé.

“ Đại cuộc ” hơn, “ sách lược ” hơn, là các vụ thu hút rất nhiều giấy mục, tiền bạc, công sức, đóng góp của nhiều người như : các Mặt Trận, tổ chức kháng chiến, đảng phái, phong trào, liên minh, cho đến các chính phủ gồm đủ các bộ các ban. Những hoạt động chính trị nhằm “ quang phục quê hương ”, mang lại tự do dân chủ cho Việt Nam (bẹt hạng cũng phải cõ hai nền cộng hoà trước đây) này đi song đôi với các nỗ lực “ yểm trợ ” (từ rất xa) cho bất cứ người nào lên tiếng chống đối hay phê phán gắt gao chế độ Cộng sản ở Việt Nam.Thêm vào đó là các đòi hỏi tự do, dân chủ, và nổi bật nhất là các vụ chống “ đàn áp tôn giáo ”. Hậu cảnh cho các sinh hoạt mang màu sắc chính trị này là bóng dáng của một “ chế độ Việt Nam cộng hoà ”, và lá cờ vàng ba sọc đỏ, một niềm tự hào, biểu trưng cẩn cước chính trị của không ít người ra đi từ miền Nam Việt Nam.

Với chừng đó các hoạt động nào nhiệt trong cộng đồng, tại sao ông Kỳ lại có thể tai ngơ mắt lấp ? Câu trả lời xác đáng phải dành cho ông Kỳ. Nhưng, câu hỏi còn một hàm ý khác, liên quan đến nhiều người khác, cũng sống trong cộng đồng, và thái độ (không tham dự) của họ có thể phần nào giúp soi sáng được thái độ của ông Kỳ. Bởi lẽ, kể ra thì nhiều chuyện nhiều thứ như thế, nhưng nhìn gần hơn, các cuộc đấu tranh, các vụ chống đối, và các “ sự nghiệp chính trị ” nghe qua cứ tưởng lớn lao ấy có đủ sức thuyết phục đa số người Việt (đến nay một số rất lớn là công dân Mĩ) hay không ? Nói ngắn gọn, các vụ chống đối liên tục ra đời và biến mất trong sinh hoạt

của một số người gốc Việt là một chuỗi xuồng thang chính trị, chóng rồi phải hết chóng, xuôi theo với dòng chảy của thời gian và thời thế. Người có chút kiến thức và ý thức dễ tiên đoán được ngày mai của các loại vấn đề áy, từ đó chọn thái độ “nghe qua rồi bỏ”. Cho nên, “bắt” ông Kỳ dính vào loại “đóng góp” này, những người yêu mến chế độ VNCH đã vô tình đòi hỏi vị lãnh đạo cũ (chọn hoặc không chọn) của họ chấp nhận một mức độ thông minh và khôn ngoan chính trị khá thấp. Riêng chỗ này, nói gì về ông Kỳ thì nói, nhưng không thể chê ông ấy bất trắc.

Đối với các hoạt động chính trị, chủ yếu là “nhầm giải thể chế độ cộng sản ở Việt Nam”, ông Kỳ vẫn “lạnh lěo” đành sao? Đây là lĩnh vực, dựa vào quá khứ và vai trò của ông Kỳ trong hai chế độ VNCH, ông có thể có nhiều hiểu biết, từ nhân sự, thế và lực mà một người đang cao giọng phê phán ông ấy khó có thể so sánh. Trong giới nhà binh, các lực lượng vũ trang và bán vũ trang của VNCH, có lẽ ông Kỳ không lạ với các vị ngày xưa mang cấp bậc từ đại tá trở lên. Thế thì, cũng rất khó cho ông Kỳ tránh khỏi những suy xét cẩn thiết về những con người, những phe nhóm đảng sau các lời hiệu triệu, các cương lĩnh, các hội đồng mà một số không nhỏ người bình thường, vì lòng thương nhớ quê hương, vì các bức xúc (có cơ sở và rất hợp lý) về một quê nhà còn quá nhiều điều bất ưng, bà con thân tộc còn sống trong bao nhiêu khốn khổ, oan khiên, để dễ dàng mở lòng ra, đáp ứng lại. Đã có bao nhiêu đồng tiền mồ hôi nước mắt của “chồng tách vợ li”, của tiền già, của check oeo-phe chui vào con đường hầm hun hút ấy? Điều khá tệ nhỉ của các tần tuồng này là những kẻ buôn mộng đã đồng thời đáp ứng được một số nhu cầu thật thiết thân và (có những giai đoạn) không kém phần sôi sục, nóng bỏng của không ít người di tản, một số là nạn nhân trực tiếp của vài thập kỉ cai trị của người cộng sản Việt Nam. Bán giải pháp cho những nhu cầu có thật, trên một phương diện làm kinh doanh nào đó, cũng là chuyện tương thuận giữa kẻ mua và người bán (của một thời).

Ông Kỳ (của VNCH) từng có dịp nghiệm sinh: chỉ cần 300 triệu đô-la quân viễn bị cắt, chỉ cần một móm ý rằng không quân Hoa Kì sẽ không gởi B52 sang oanh tạc kẻ địch, một quân lực VNCH với từng đó con người và trang bị chiến tranh, với không ít những cán bộ quân sự tài giỏi và dũng cảm từ cấp trung đoàn trở xuống, đã phản ứng và hành xử ra sao trước kẻ địch. Trên chiếc trực thăng bay ra biển Thái Bình năm ấy, chắc ông Kỳ đã có đủ thời gian để chiêm nghiệm. Cho nên, rất khó lòng để ông Kỳ – chỉ cần số kiến thức quân sự lẩn lanh đạo hành pháp của ông – hò hỏi phán khởi nhảy lên sân khấu để “cũng hò, cũng hét, cũng i uông”. Ông Kỳ không dại dột, người ta cũng giận ông ấy. Thật kỳ.



Một nhà “tư tưởng” nào đó trong cộng đồng đã phát kiến rằng: « Cộng Sản sợ internet, sợ tin tức, sợ ý kiến : Chúng ta phát động mặt trận truyền thông ». Quả là một nhận thức sáng giá. Đủ sáng để cho bao nhiêu là báo chí, tuần san, nguyệt san, đài phát thanh, truyền hình noi theo, lại thêm có man nào là websites, diễn đàn mọc ra đầy rẫy trên internet.

May thay, nhà tư tưởng cũng không nói gì đến tính chân thực và lương thiện của các “chiến sĩ” truyền thông của phe ta. Cho nên, mọi thủ thuật, mọi kiểu “hốt cát đục” thông tin đều là “fair play”. Xin đưa ra một thí dụ nho nhỏ.

Trên báo (quốc doanh !) trong nước, người ta đưa tin : Ông Nguyễn Cao Kỳ (cũng) nói : “*Nếu như Đảng thực hiện được những chính sách đường lối đẽ ra, đưa đất nước phát triển, làm cho dân giàu nước mạnh, tôi sẵn sàng đứng lên hô : Đảng Cộng sản muôn năm*” [NL nhán mạnh]. Có thể nói, hơn ai hết, những người cầm quyền Việt Nam hiện nay sẽ vui hơn nếu ông Kỳ cứ “vô tư” đứng lên hoan hô ĐCSVN mà không cần “Nếu như... nếu mà...” gì cả cho rắc rối sự đời. Nhưng, ông Kỳ đã nói một câu “có điều kiện”, và báo chí “cộng sản” đã đăng tải câu phát biểu ấy, với cái “nếu như” dù bỗng Paris vào một cái chai.

Ghi lại minh bạch như vậy, những người đang mắng mỏ ông ta e rằng ông Kỳ sẽ “ít điểm” với Việt cộng, tức là “ít tội” hơn với “các ông Hải ngoại”. Cho nên, người tham dự mặt trận thông tin phải xào nấu chút đỉnh, để tội ông Kỳ hai năm rõ mười. Tôi tình cờ đọc được trang “thăm dò dư luận” thú vị, với câu hỏi như sau : “*Về việc cựu Phó Tổng Thống VNCH Nguyễn Cao Kỳ 73 tuổi xin Visa về Việt Nam và khi về nước ông ta tuyên bố ủng hộ chế độ Cộng Sản Việt Nam, chỉ trích những người kêu gọi mở rộng dân chủ*”. Câu viết mang khá nhiều sự thật, nó nhiều hơn nửa ổ bánh mì (của nhà văn Dương Thu Hương); nhưng nó chưa đủ cái lương thiện của một người làm báo (thiếu tự do, dân chủ) trong nước. Từ đó, các câu trả lời thăm dò đã trở thành vô nghĩa đối với người đọc thận trọng. Nhưng, điều đó không cầm cản gì 5 634 người tham dự (!), với 92 % “chóng đối và khinh bỉ hành động của ông Nguyễn Cao Kỳ”, 8 % “ủng hộ, tán thành và tha thứ [sic] hành động của ông Nguyễn Cao Kỳ”.

Trên đây là một thí dụ nhỏ, nhưng không kém phần tiêu biểu. Trách chi ông Kỳ lại cứ tinh bợ, ngang nhiên bước ngang qua các dư luận kiểu ấy. Dư luận của “các ông Hải ngoại”. Tôi không bàn nhiều về vụ « kêu gọi mở rộng dân chủ », vì hiện nay chuyện rêu rao dân chủ lớn tiếng hơn cả là chuyện của ông Bush. Riêng với Việt Nam, cái nếu như (ở trên) của ông Kỳ hình như cũng có dính tới “tự do”, “hạnh phúc”. Vậy cũng tạm tạm, cho một người khách phương xa lâu ngày về thăm.



Những người ôn ào, lăng xăng chống cộng đến chiều trong cộng đồng có đủ lí do để tức giận, khinh ghét ông Kỳ. Vì ông ấy “cạnh tranh” trực diện với họ trong thị trường thông tin. Thứ nhất, ông ấy cũng biết ôn ào (hơn họ, lần này). Nhiều nhà “hoạt động dân chủ” ở đây đã nói rõ : Giá ông Kỳ cứ lặng lẽ về thăm Việt Nam như mấy trăm ngàn người khác... Vâng, đã có hàng mấy trăm ngàn người khác đã về thăm nhà, về ăn Tết, và về làm ăn kinh doanh (kể cả nhiều vị đang cầm cờ, giăng biển ngữ chống ông Kỳ), nhưng họ thăm lặng. Lê sống chống cộng nhờ đó vẫn một mình một chợ (dẫu có là chợ chiều). Thứ hai, dưới mắt họ, ông Kỳ dám đánh thẳng vào nghè bán mộng của họ. Và, ông lại đưa ra giác mộng của riêng ông, một

thứ mộng khác, có vẻ chạy gần kít với thời thế hơn (nếu không nói, gần với đám đông thầm lặng hơn). Cái mỉa mai, châm chọc trong cách nói (không lả) của ông Kỳ về họ là một cách nói tráng trọng, không khoan nhượng. Nói như đậm nỗi căm của thiên hạ. Tôi ông Kỳ lớn lăm, ông ấy không biết để yên cho người ta làm ăn.

Tất nhiên, người ta sẽ ít bực dọc, hấn h購物 hơn nếu ông Kỳ quả thật mù tịt chuyện cộng đồng và chuyện Việt Nam. Từng đó năm, sống và giao du – không phải là hép – trong cộng đồng, ông Kỳ (và các thành viên của gia đình ông) phải có nhiều hiểu biết về cộng đồng. Nếu ông Kỳ nói và người ta nhảy nhồm, điều đó cũng có thể là dấu hiệu ông Kỳ nói trúng nọc.

Thí dụ, sự khác biệt ngày càng lộ rõ (một cách tất yếu) giữa các thế hệ. Có những « ông Hải ngoại » gắng sức không ngừng nghỉ để bàn giao cái gánh nặng hận thù, oán khiên cho thế hệ « kế thừa ». Không phải lúc nào các ông ấy cũng thất bại. Nhưng, với những người trẻ biết và dám tìm cho mình một vốn hiểu biết về quá khứ, cộng với một viễn kiến « mở » hơn về tương lai (thường là vì, tương lai của họ thật sự vượt quá cái « biên giới » hép của « cộng đồng ») chuyện bàn giao ấy tạo không ít bất đồng căng thẳng, đôi khi, ngay trong từng gia đình. Nhìn vào chính quyền lợi của lớp người trẻ ở đây, những người quan tâm có thể thấy ngay thái độ thù nghịch, phe phái – của cả hai bên trong cuộc chiến cũ – chỉ có thể là gánh nặng của một thứ ô nhục, co cụm, một ngăn trở cho tương lai của một cộng đồng sắc tộc ở Mĩ. Phần ông Kỳ, ông ấy đã hơn một lần lên tiếng về cái bi kịch này.

Cho nên, nếu ông Kỳ có kêu gọi bỏ qua chuyện cũ, nhìn lại nhau là anh em, ông ấy có thể đang nói về một điều gì đó bao quát hơn, sâu xa hơn dăm ba điều hàm hồ, có chút nào nhỏ nhen, thói thù dai (ở cả hai phía) mà người ta đang có « tranh biện » với ông ấy chẳng ? Tôi viết những dòng này bằng suy diễn rất cá nhân. Rất có thể chỗ này tôi hiểu sai ý ông Kỳ ; nhưng chính cách suy diễn này đã cho tôi tìm được chút lòng trân trọng đối với ông ấy, một sự trân trọng không đến dẽ dàng.



Nếu có một điều gì đó ông Kỳ đã phát biểu, mang vóc dáng một sự quan tâm, thao thức nằm ngoài các mơ ước cho riêng tư của ông – một con người, quăng cuối đời (dám) nhìn lại – thì lầm người trong cộng đồng, còn chút bình tâm và công tâm, cũng không vội đùa nó xuống dưới tầm thầm và che giấu đi. Vì rất có khả năng, ông Kỳ đã nhắc lại, nói với, hay nói giùm nhiều người khác. Ở điểm này, dù không ai đề cử, bầu bán gì cho ông, ông « Kỳ râu » vẫn nặng cân, nặng kí hơn nhiều người khác. Ngay cả sự ồn ào của những người trách cứ, phản đối ông cũng là một kiểu biểu hiện của thực tế ấy.

Cần nói ngay, với một người đang theo dõi sự vụ bằng con mắt tinh tú敏锐, và một trái tim còn ám áp tình tự dân tộc, đối tượng theo dõi không phải là ông Kỳ. Lâu nay, ít ra là từ năm, ba năm nay, ông Kỳ đã từng nói lên các suy nghĩ của ông. Người ta quan sát, theo dõi thái độ và phản ứng của những người cầm quyền ở Việt nam. Và tuy từng người, mục tiêu của

sự theo dõi cũng khác nhau.

Đơn giản hơn cả, có lẽ người ta sẽ dò chừng xem nhà nước Việt Nam có để cho ông Kỳ còn là... ông Kỳ hay không. Một ông Kỳ với thói phát ngôn vắng mạng. Nếu ông Kỳ về tới trong nước là thành thạo ngay trờ uốn lưỡi 14 lần trước khi nói, chuyến đi của ông ấy – ngoài chuyện thăm nhà, viếng mộ gia tiên – coi như trôi xuôi theo dòng. Thiện ý và tư cách của ông Kỳ, khi đối mặt và ứng xử với bộ máy quyền lực của đảng Cộng Sản và Nhà nước Việt Nam, sẽ giúp ông Kỳ dễ dàng bước ra khỏi các nhẫn hiếu (không mấy gì tốt đẹp, thanh nhã) mà các « cựu chiến hữu » của ông hết lòng ưu ái ban tặng cho ông. Và, tất nhiên, phía Việt Nam sẽ có « thế giá » hơn với một ông Kỳ có tư cách và liêm sỉ.

Trong tầm nhìn rộng rãi hơn. Nếu quả thật ước nguyện của ông Kỳ là mưu tìm một cách đóng góp khiêm tốn vào việc xoá bỏ đi những tật hiềm, oán thù và ngăn cách trong nội bộ dân tộc, hướng vào tương lai một đất nước Việt Nam sẽ phải phán đấu cam go để sinh tồn và vươn lên, thái độ và tiếng nói của ông sẽ mang một giá trị biểu tượng được nhiều người chia sẻ. Nó sẽ không chỉ mang vóc dáng (và chịu giới hạn bởi) mọi điều hay dở của một cá nhân ai. Và trong chiều hướng đó, chuyến đi của ông Kỳ có mang được chút ý nghĩa nào hay không là tùy theo những cung cách ứng xử, những đường lối và hành động cụ thể mà nhà nước Việt Nam sẽ đưa ra, và theo đuổi trong mục tiêu hoà giải và đoàn kết trong nội bộ dân tộc. Bắt đầu ngay từ trong nước.



Dù thế nào mặc lòng, trong lúc không ít người – ở cả mọi phía trong các cuộc tranh cãi và tranh chấp về đường hướng và tương lai Việt Nam – vẫn còn vô cùng khó khăn để vượt qua được các định kiến, mọi điều sân si của bản thân mình, phe phái mình mà đôi khi, chỉ là những thứ danh và vị rất hão, có một ông Kỳ « lính già » – và mọi hồn danh mà người ta có thể gán cho ông – đã không ngại mọi thứ dư luận, để nói và làm theo điều ông nghĩ, tưởng cũng là một sự kiện đáng lưu tâm và suy ngẫm.

Lịch sử năm mươi năm qua, với cung cách vừa ngược ngực vừa chua ngoa của nó, đã đặt ông Kỳ vào một vị trí khá độc đáo giữa một hố trường lâm đảo điên. Vì vậy, người ta đã không ngại gì vin vào cái tên cúng cơm của ông để choi chữ, để ngộ nghĩnh ông. Có thể ông Kỳ sẽ chẳng bận tâm làm gì. Nhưng, biết đâu, lần này, với một sự thành khẩn cuối đời, ông sẽ gián tiếp chứng minh cho nhiều người: chưa biết ai [k]ỳ hơn ai !

**Nguyễn Lộc**

(2-2004)

\* Để tránh rườm rà, người viết xin khôi liệt kê các nguồn (đa phần là các Websites) của các trích dẫn. Tuy vậy, URL của các văn bản liên hệ sẽ được lưu trữ và thông báo khi cần thiết. Về tin tức, bình luận liên quan đến chuyến đi của ông Nguyễn Cao Kỳ, người đọc có thể tìm thấy nơi Websites của đài BBC, phần Việt ngữ ; đài Radio Free Asia ; các báo Thanh Niên ; Tuổi Trẻ ; VNEexpress trong nước ; các báo Người Việt, Việt Báo ở Nam Cali ; và các cơ quan truyền thông lớn như CNN, AP.

# Vi tín dụng : một phương thức xoá đói giảm nghèo

ĐỖ TUYẾT KHANH

*Một xu nghèo rót mồng tai  
Ba xu là đủ giúp tôi đổi đời*

Thật thế, đối với một người hết sức nghèo, một số tiền hết sức ít ỏi, chỉ đáng ba xu thôi so với tài sản của người giàu có, đã rất đáng kể và có thể đủ mang lại một phương tiện kiếm sống, một bàn đạp để ngoi lên thoát khỏi cảnh làm than. Nước nào cũng có những giai thoại, thần tiên như chuyện cổ tích, về những con người xuất thân từ hai bàn tay trắng nhưng nhờ ý chí, tài làm ăn, và nhất là thời cơ, vận may, phát lên thành triệu phú, tỉ phú. Nhưng khoan nói đến các trường hợp hân hữu đó, tầm thường hơn, khiêm tốn hơn và cũng phổ biến hơn nhiều là những ông Hai, cô Sáu, ngày xưa nghèo nhất làng nhưng sau khi dành dụm hay vay được tiền mua cái ghe đánh cá, chiếc máy khâu hay con heo nái, không những đủ ăn đủ mặc mà còn nuôi được con cái học hành đến nơi đến chốn.

Cái khó bó cái khôn. Bao người nghèo đã chép miệng than thế khi phải xoay xở với các phương tiện chật hẹp của mình. Như cô hàng xén của Thạch Lam với gánh hàng cỏn con : « Buôn bán bảy giờ mỗi ngày một chật vật, bởi cô ít vốn. Tất cả gánh hàng của Tâm chỉ đáng giá hai chục bạc. Giá nàng có nhiều tiền để buôn vải bán các chợ như Liên... Hai chị em cười nói chuyện trò như đôi chim sẻ : – Hôm qua mày bán được bao nhiêu ? Tao ngồi mãi chỉ bán cho bà Lý có một tấm lụa. Tâm đáp : – Thế còn gì nữa, bằng cả ngày lãi của tao kiêm. » Cái vốn cô Tâm mơ ước thật chẳng bao nhiêu nhưng lại quá xa tầm tay của cô. Khi mà làm cật lực vẫn chỉ suýt soát đủ ăn thì lấy đâu mà dành dụm, tích góp. Đã vay thì phải trả lãi cao mà nếu chẳng may làm ăn thua lỗ thì lại càng khốn cùng vì quàng thêm cái nợ đè nặng cả đời. Giá có ai cho cô vay, lấy lãi vừa phải thôi, đừng đặt điều kiện khắt khe quá, để cô có thể buôn lớn hơn, kiếm lời nhiều hơn, đủ sức trả lại dần dần.

Ở đâu, thời buổi nào cũng có rất nhiều các cô Tâm, chỉ cần có thêm một tí vốn thôi cũng có thể làm ăn khá hơn thoát khỏi cảnh nghèo. Nhưng vay ai bây giờ ? Số tiền cô cần quá ít ỏi, dẫu có lấy lãi bao nhiêu cũng không đủ lời cho các ngân hàng để cô thành thân chủ của họ. Ngân hàng là nơi sang trọng bè thê, toát ra sức mạnh của tiền của, ít người lam lũ dám bước vào. Mặt khác, một yếu tố cơ bản trong quan hệ vay mượn là khả năng chi trả của con nợ. Trong nhiều ngôn ngữ, như tiếng Pháp và Anh, chữ *crédit/credit* (từ gốc la tinh *credere* = tin cậy) cùng lúc có nghĩa là tín dụng, và uy tín, tín nhiệm. Trong *tín dụng* của tiếng Việt, chữ *tín* đi hàng đầu. Càng nghèo thì càng khó đi vay vì ít ai tin mình sẽ trả lại đủ vốn lẫn lời. Chỉ còn cách đến gõ cửa các chủ nợ chuyên cho vay nặng lãi, để vừa trả một cái giá bóc lột, vừa có nguy cơ lại càng túng quẫn.

Phá vỡ cái vòng lẩn quẩn này, để người nghèo đến được với tín dụng trong điều kiện thuận lợi, do đó trở thành một trong những quan tâm chính trong các chương trình phát triển, chống nghèo đói, của rất nhiều tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ. Các hình thức cho vay vốn nhỏ, hay nói văn hoa hơn, các dự án vi tín dụng, tài chính vi mô (*micro-credit, microfinance*) trở thành khái niệm phổ biến. Vì mô vì các khoản vay thường rất nhỏ, có khi chỉ vài chục đô-la. Vì người nghèo là đa số tuyệt đối của dân số thế giới, với 1,2 tỉ người thu nhập không đến một đô-la một ngày, nên các chương trình, dự án vi tín dụng (và các tài liệu liên quan !) cũng hàng hà sa số. Trong phạm vi của bài viết này, chỉ có thể phác họa một cái nhìn tổng quát và nêu lên vài nhận xét và thí dụ cụ thể, đặc biệt ở Việt Nam.

## Vi tín dụng trong các chương trình quốc tế

Chỉ nhìn sơ qua các chương trình, dự án quốc tế về vi tín dụng cũng đủ chóng mặt : bên cạnh các « đại gia » như Liên Hiệp Quốc (LHQ) - và các cơ quan đặc trách của LHQ như Chương trình phát triển (UNDP), Quỹ trẻ em (UNICEF), Cao Ủy tị nạn (UNHCR), Quỹ quốc tế phát triển nông nghiệp (IFAD) - , Ngân hàng thế giới, Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Tổ chức hợp tác và phát triển châu Âu (OECD), Liên Hiệp châu Âu... còn có vô số các tổ chức phi chính phủ lớn nhỏ như Oxfam, Save the Children, Action Aid, GRET, v.v.

Dẫn đầu dĩ nhiên là LHQ với rất nhiều chương trình, hội nghị chuyên đề về xoá đói giảm nghèo, như Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội (*World Summit for Social Development*, tháng 3.1995), và gần đây nhất là Tuyên ngôn Thiên niên kỷ (*Millennium Declaration*) đề ra một loạt mục tiêu phát triển, trong đó có việc từ đây đến năm 2015 giảm một nửa con số người nghèo đói trên thế giới. LHQ đã thành lập nhiều nhóm, uỷ ban nghiên cứu các đề tài liên quan như vi tín dụng và vai trò của phụ nữ, một Quỹ đầu tư cho phát triển (*United Nations Development Capital Fund - UNCDF*) thực hiện từ năm 1966 các dự án đầu tư nhỏ trong các nước nghèo nhất, và tuyên bố năm 2005 là Năm quốc tế về vi tín dụng. Sau hội nghị LHQ lần thứ tư về phụ nữ tại Bắc Kinh tháng 9.1995, khoảng 3000 người đại diện cho 1 500 tổ chức trong 137 nước đã tham dự Hội nghị thượng đỉnh về vi tín dụng (*Micro-credit Summit*) tại Washington (Hoa Kỳ) tháng 2.1997, mở đầu Chiến dịch vi tín dụng, nhằm giúp vốn cho 100 triệu gia đình nghèo nhất thế giới cho đến năm 2005. Một mục tiêu rất cao vì lúc ấy chỉ có khoảng 7,5 triệu các hộ nghèo tiếp cận tín dụng nhỏ và đến giữa năm 2003 con số ấy cũng mới chỉ lên khoảng 35 triệu hộ. Vi tín dụng được coi là một trong những công cụ hiệu quả nhất cho hầu hết 12 lanh vực cần ưu tiên giải quyết, đề ra tại Bắc Kinh năm 1995.

Để phối hợp và tăng hiệu quả các chương trình vi tín dụng, Ngân hàng thế giới cùng LHQ đã thành lập một Uỷ ban tư vấn giúp những người nghèo nhất (*Consultative Group to Assist the Poorest - CGAP*), qui tụ 28 cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế và đại công ti, trụ sở đặt tại Washington và Paris. Trong hai năm đầu hoạt động, CGAP đã dành một ngân khoản 400 triệu đô-la cho các dự án và cấp khoảng 18 triệu đô-la cho các tổ chức vi tín dụng. Các con số còn rất khiêm tốn nhưng tầm quan trọng của uỷ ban này là ở vai trò huy động và tập trung các nguồn vốn, án định các qui tắc tài trợ, các chuẩn

về hiệu lực (*performance*), và điều hành sự phát triển của hệ thống vi tín dụng trên toàn thế giới.

Về mặt địa lý, có thể nói vi tín dụng có mặt khắp nơi, từ châu Phi sang châu Mỹ La Tinh, (châu Âu và Bắc Mỹ cũng có vi tín dụng nhưng trong bối cảnh các nước phát triển, mang sắc thái khác, sẽ không đề cập đến ở đây), nhưng phát triển và phổ biến nhất là ở châu Á. Có lẽ do ảnh hưởng của mô hình Grameen Bank, một tổ chức tiên phong và nổi tiếng nhất trong lĩnh vực vi tín dụng.

### **Grameen Bank, ngân hàng của "người đi chân đất"**

Nói đến vi tín dụng không thể không nhắc đến Grameen Bank và ông Muhammad Yunus, người sáng lập ra ngân hàng này. Ông Yunus sinh năm 1940 tại Chittagong, trung tâm thương mại của Bangladesh, một trong 14 người con của một ông chủ tiệm kim hoàn. Năm 1965, ông được học bổng Fulbright, sang Mỹ học tại đại học Vanderbilt ở Nashville, bang Tennessee. Tốt nghiệp về nước năm 1972, ông làm chủ nhiệm phân khoa kinh tế của đại học Chittagong. Bangladesh lúc ấy mới độc lập trong hoàn cảnh kinh tế kiệt quệ. Trận đói năm 1974 với một triệu rưỡi người chết làm thay đổi cả cuộc đời ông Yunus. « Trong khi người ta chết đói đầy đường, tôi ngồi dạy những lí thuyết kinh tế cao xa, và tự hỏi mình là cái thá gì mà dám nghĩ có trong tay mọi câu trả lời. Đám giáo sư chúng tôi thông minh đầy nhưng hoàn toàn mù tịt về cái nghèo nhanh chong quanh. Tôi quyết định để người nghèo và cuộc đời họ là trường học của tôi ». Ông dẫn sinh viên đi thực tế, tìm cách giúp nông dân tăng năng suất, lập hợp tác xã... Nhưng ông vẫn không biết làm sao giúp được những người nghèo nhất, không có đất, không có vốn. Cho đến hôm gặp một phụ nữ làm ghé mây ở làng Jobra, bà kê cho ông là phải đi vay, trả lãi cát cổ như thế nào để rót cuộc mồi cái ghé chỉ còn lời một xu (một cent Mỹ). Hỏi ra thì biết có hơn 40 người khác trong làng cũng như thế. Ông Yunus hỏi họ nếu được giúp vốn thì mỗi người cần bao nhiêu và sững sờ khi thấy số tiền tổng cộng chỉ là 27 đô-la cho cả 42 người đàn bà !

Yunus bèn rút túi đưa họ mỗi người một số tiền nhỏ, cho vay không lấy lãi mà cũng không hẹn bao giờ phải trả. Nhưng ông hiểu ngay là làm như thế không lâu dài được, và đến gõ cửa các ngân hàng. Họ cười vào mũi ông và bảo rằng làm sao tin được vào khả năng chi trả của người nghèo. Ông trở về làng Jobra, thực hiện một dự án thử nghiệm với các sinh viên của ông. Từ năm 1976 đến 1979, có 500 người nhờ các món tiền vay nhỏ này mà cải thiện hẳn được cuộc sống. Song song với việc giảng dạy, ông Yunus tiếp tục vận động Ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại hợp tác trong dự án Grameen ("làng xã") của ông.

Năm 1979, Ngân hàng trung ương đồng ý giao cho bảy chi nhánh cùng ông Yunus thực hiện dự án Grameen, mới đầu trong một tỉnh, chỉ hai năm sau lan ra 5 tỉnh. Mỗi bước phát triển chứng minh cho hiệu quả của vi tín dụng, dần dà thu hút được sự chú ý và hỗ trợ tài chính của các tổ chức quốc tế. Đến năm 1983, Grameen Bank đã có 86 chi nhánh phục vụ 59 000 khách hàng. Yunus quyết định bỏ nghề dạy học, biến Grameen thành một công ty độc lập, do ông điều khiển. Từ đó, Grameen không ngừng phát triển, đến mức kể từ năm 1995 không còn cần đến các nguồn vốn tài trợ nữa mà hoàn toàn tự túc.

Ngày nay, Grameen đã trở thành cả một tổ hợp kinh tế đồ sộ, với các công ty con hoạt động trong nhiều lĩnh vực như viễn thông, năng lượng, giáo dục, xuất khẩu vải vóc, và máy tính điện tử. Theo thống kê tháng 10.2003, hai mươi năm sau ngày chính thức thành lập, Grameen Bank có 3,02 triệu người đến vay, trong đó 95 % là phụ nữ. Mạng lưới Grameen gồm 1 191 chi nhánh trong 43 459 làng. Tổng số các khoản nợ còn lưu hành là 262,71 triệu đô-la, tổng số vốn cho vay tính từ ngày thành lập là 4,12 tỷ đô-la trong đó 3,73 tỷ đã được hoàn trả lại. Tỷ số hoàn trả là 99,08 %. Grameen áp dụng lãi suất khác nhau tùy theo mục đích vay và đối tượng. Cao nhất là 20 % cho các tín dụng nhằm sinh lợi, 8 % cho tín dụng nhà ở, 5 % cho các khoản vay của sinh viên, và người rất nghèo thì được vay không trả lãi. Tất cả là lãi đơn, tính theo phương pháp khấu hao, nên ngay cả với lãi suất cao nhất, 20 %, nếu một người vay 1000 đồng và trả đều mỗi tuần trong một năm thì phải trả tổng cộng 1 100 đồng cả vốn lẫn lãi, giảm lãi suất xuống 10 % và dứt nợ sau một năm.

Từ 42 người đàn bà được ông Yunus cho vay năm 1976 đến mấy triệu thân chủ ngày hôm nay, Grameen Bank quả là đã phát triển một cách phi thường, thậm chí quá nhanh đối với một số nhà quan sát. Đi vào chi tiết thì các chuyên gia có thể có ý kiến khác nhau, tuy theo góc nhìn có thể đánh giá khác nhau, nhưng nói chung Grameen chứng minh được hai điều :

1. Người nghèo có khả năng chi trả và để giúp họ, có thể kết hợp lợi nhuận với tương trợ.

2. Vi tín dụng có hiệu quả kinh tế ở cả hai phía, người cho vay và người được vay. Nó có khả năng tự nuôi để phát triển và lâu bền.

Sự thành công này phần lớn là nhờ một nguyên tắc vận hành độc đáo : thí dụ có một phụ nữ trong làng muốn vay vốn. Cô phải chứng minh là toàn bộ tài sản của cô thấp hơn mức tối thiểu do ngân hàng ấn định. Cô sẽ được vay không thế chấp (*collateral*) nhưng phải tham gia một nhóm 5 « bạn nợ », đi họp mỗi tuần và cùng chịu chung trách nhiệm món nợ của cả nhóm. Điều kiện này rất quan trọng là vì người xét và chấp thuận đơn xin vay của cô không phải là ngân hàng mà là nhóm 5 người này. Vì chỉ một người trốn nợ là làm khổ cho cả nhóm, nên họ chọn lựa nhau và kiểm tra nhau chặt chẽ. Cùng hoàn cảnh nên họ hiểu nhau và biết cách giúp nhau giữ đúng các qui định. Nếu cả nhóm thanh toán đúng hạn thì tất cả tiếp tục được là thân chủ của ngân hàng cho đến khi người nào không cần nữa thì rút ra.

Grameen Bank như thế dựa trên hai nguyên tắc cơ bản : tín nhiệm nhau và liên đới trách nhiệm tập thể giữa các người nghèo. Mục đích của tín dụng là mưu sinh, lấy ngắn nuôi dài và nhắm hiệu quả lâu bền.

Do đó mà Grameen đã trở thành một mô hình cho nhiều nước, và ông Yunus trở nên nhân vật nổi tiếng, được trao nhiều giải thưởng, huy chương quốc tế, được lãnh đạo các nước mời đón, vị nể. Khi ra tranh cử, cựu tổng thống Mỹ Bill Clinton đã đề cao ông Yunus như người xứng đáng đoạt giải Nobel và đề nghị áp dụng kinh nghiệm của Grameen để xây dựng lại các thành phố bị khủng hoảng ở Mỹ như Chicago ! Thật ra, hiện nay đã có máy trãm quỹ vi tín dụng xuất hiện ở Mỹ theo mô hình Grameen, như quỹ Full Circle Fund của nhóm Women's Self-Employment Project (WSEP) hoạt động

từ 1986 tại Englewood, một ngoại ô nam Chicago nổi tiếng về tệ nạn xã hội. Trong các chuyến du kháp nơi để trình bày kinh nghiệm của mình, ông Yunus cũng có đến Việt Nam tham dự các buổi họp, hội nghị về vi tín dụng.

## Vì tín dụng ở Việt Nam

Tuy đã đạt một số thành quả rõ rệt trong việc phát triển kinh tế và nâng cao mức sống người dân, Việt Nam vẫn còn là một trong những nước rất nghèo, với những tỷ lệ dân nghèo có nỗi rất cao. Tỷ lệ nghèo trên cả nước, đo theo chuẩn quốc tế, giảm từ hơn 70 % năm 1990 xuống khoảng 32 % năm 2000, theo thống kê của nhà nước. Một con số khích lệ nhưng có nghĩa là vẫn còn một phần ba dân chúng phải chịu nghèo và, vì đây là bình quân, vẫn có những nơi tỷ lệ nghèo quá 60 %. Do đó có rất nhiều các hoạt động vi tín dụng trong khuôn khổ hệ thống tài chính của nhà nước, bên cạnh các dự án của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và cả các chương trình hợp tác song phương với một số nước.

### Hệ thống tài chính

Cho đến năm 1986, Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) giữ độc quyền về mọi hoạt động tài chính và tín dụng. Trong chính sách tài chính và tiền tệ lúc ấy, sự phân phối tài nguyên dựa trên nguyên tắc hành chánh, và đặt dưới sự quản lý của NHNN. Kết quả là đại đa số nguồn tín dụng đổ vào các công ty quốc doanh, đa số làm ăn lỗ lõi, và tỉ lệ hoàn trả rất thấp. Với chính sách đổi mới, hệ thống tài chính được cải tổ, chuyển từ bao cấp sang quy tắc thương mại, cho phép vốn tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào hệ thống ngân hàng. Tuy thế NHNN, ngoài vai trò quản lí tiền tệ và điều hành hệ thống tài chính, vẫn giữ chức năng hành chính là thực thi các chỉ thị của nhà nước. Trong lĩnh vực vi tín dụng, NHNN hoạt động như công cụ của chính sách xoá đói giảm nghèo của cả nước, chủ yếu là phân phát tín dụng thông qua hai cơ sở nhà nước là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ngân hàng người nghèo.

Với các biện pháp khuyến khích nông nghiệp áp dụng từ 1988, sản xuất tăng, và nhu cầu vay vốn của nhà nông cũng tăng rất nhanh. Nhưng cho đến năm 1992, các cơ sở quốc doanh vẫn được ưu tiên, chiếm 80 % tổng số các khoản cho vay của Ngân hàng nông nghiệp. Rất ít các hộ nông dân đến được với tín dụng ngân hàng. Để đáp ứng nhu cầu của họ, một số hình thức vi tín dụng ra đời. Ngân hàng nông nghiệp đổi tên thành Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, và chỉ 4 năm sau, số tiền vốn cho các hộ nông dân vay được nhân lên 6, tổng cộng gần 1 tỷ đô-la. Tỷ lệ các hộ được vay trên tổng số các hộ nông thôn tăng vọt, từ 9 % năm 1994 lên 40 % năm 1997. Tháng 8.1995, Ngân hàng người nghèo được thành lập để cấp tín dụng cho các hộ không đủ điều kiện vay vốn nơi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, và cuối năm 1997 đã cấp tín dụng với điều kiện nâng đỡ cho 1,6 triệu hộ, tức 30 % các hộ nghèo. Tháng 9.2003, Ngân hàng người nghèo tách khỏi hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, đổi tên thành Ngân hàng chính sách xã hội.

Ngoài ra, mạng lưới tài chính vi mô còn có khoảng 1 000 Quỹ tín dụng nhân dân, thành lập từ năm 1993 trở đi với sự tài trợ của tổ chức Développement International Desjardins (DID) tại Québec (Canada). Chỉ hai năm sau lúc DID bắt đầu

dự án, đã có 570 quỹ trong 35 tỉnh, phục vụ gần 200 000 khách hàng. Trước đó ở Việt Nam đã có khoảng 7 100 hợp tác xã tín dụng rải rác khắp nơi nhưng khi số tài khoản tiết kiệm bị "quyt", các người gửi tiền không rút ra được, lên đến 100 tỷ đồng thì hầu hết hệ thống này phá sản chỉ trong hai năm 1989-1990. Các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động với quy chế hợp tác xã và áp dụng lãi suất cao hơn hai Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng người nghèo (khoảng 1,5 % một tháng), các khoản vay thường chỉ trên dưới 1 triệu đồng (65 đô-la). Sau ba năm hoạt động, các quỹ này đã huy động được khoảng 765 tỷ đồng, phục vụ khoảng 1 triệu gia đình. Các yếu tố thành công : thủ tục gửi và rút tiền đơn giản, lãi trả cho số tiết kiệm cao hơn tại các ngân hàng, các hình thức huy động vốn linh động và theo sát nhu cầu của khách hàng.

Đây là những bước tiến đáng kể, phản ánh phản ánh trọng tâm của chính sách xoá đói giảm nghèo. Song, với cách vận hành còn nặng nề về hành chính, lệ thuộc vào ngân sách quốc gia, hệ thống tài chính nhà nước vẫn chưa theo kịp nhu cầu của đông đảo người nghèo. Không kể là các ngân hàng nhà nước đòi hỏi người vay phải có giấy chứng minh sử dụng đất đai, một điều kiện chỉ một phần ba các hộ nông dân có thể thỏa mãn được. Những chương trình vi tín dụng của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ do đó vẫn đóng vai trò quan trọng, không chỉ trong việc cấp vốn mà còn trên phương diện chuyên giao kinh nghiệm, kiến thức.

### Vì tín dụng trong các dự án quốc tế

Với đà hội nhập vào nền kinh tế thế giới, các hoạt động hợp tác quốc tế cũng phát triển nhanh, và các tổ chức quốc tế và phi chính phủ càng hiện diện đông đảo. Trong 10 năm qua, đã có 16 000 dự án lớn nhỏ của các tổ chức phi chính phủ góp phần đem lại thành quả thiết thực trong việc phát triển kinh tế xã hội, và hiện nay có khoảng 500 tổ chức phi chính phủ thuộc 26 nước có mặt tại Việt Nam, trong đó gần 400 tổ chức có chương trình hợp tác và dự án thường xuyên với các đối tác Việt Nam. Những con số này đủ cho thấy không thể liệt kê đầy đủ các chương trình quốc tế mà chỉ có thể nêu lên vài thí dụ điển hình.

Ngân hàng thế giới (WB) là một trong những tổ chức lớn có mặt tại Việt Nam và vi tín dụng cũng là một trong các chương trình quan trọng của WB. Từ 1998 đến 2001, WB đã chi 650 000 đô-la cho một dự án cấp tín dụng cho 250 000 hộ nông thôn, trong đó gần một phần ba là phụ nữ. Các khoản vay, trung bình là 360 đô-la, được phân phối qua bảy ngân hàng, và tỷ lệ hoàn trả, rất cao, là 98 %. Tổng số ngân sách WB dành cho chương trình tín dụng nông thôn là 110 triệu đô-la, chia cho nhiều dự án trong đó nổi bật là các ngân hàng lưu động đi tới các vùng xa xôi, không có chi nhánh ngân hàng, để cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Với 159 chiếc xe, ngân hàng lưu động trung bình mỗi tháng đến 62 địa điểm vùng xa, tiếp nhận thêm 200 tài khoản tiết kiệm và phục vụ thêm 500 người vay.

Ngân hàng phát triển châu Á (AsDB) đương nhiên cũng là một đối tác gần gũi với Việt Nam. Trong năm 2003, AsDB đã cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn vay 90 triệu đô-la để mở rộng phạm vi tín dụng ngắn và trung hạn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp. Đa số các doanh nghiệp này đều thiếu vốn.

Trong số đông đảo các tổ chức phi chính phủ có dự án vi tín dụng ở Việt Nam, chỉ có thể kể vài tên quen thuộc như Oxfam, CARE, Save the Children Fund, Action Aid, Groupe de recherche et d'échanges technologiques (GRET), v.v. Và để lấy chỉ một thí dụ điển hình, xin đơn cử một dự án khiêm tốn nhưng gần gũi với chúng ta vì được thực hiện bởi tổ chức của một nhóm Việt Kiều tại Bắc Mỹ và Pháp, thân thiết với nhiều độc giả báo Diễn Đàn.

### **Chương trình Tam Nông của tổ chức VHI**

Vietnamese Heritage Institute (VHI) là một tổ chức bất vụ lợi thành lập năm 1987 và đặt trụ sở tại California (Hoa Kỳ). Ngoài một số hoạt động như xây trường mẫu giáo và nhà trẻ ở Nam và Trung Bộ, mở các lớp huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của 7 đài truyền hình các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, cấp học bổng cho học sinh và sinh viên nghèo tại Nha Trang và Huế, VHI còn thực hiện từ tháng 12.2001 một dự án vi tín dụng tại Tân Công Sính, tỉnh Đồng Tháp.

Tân Công Sính là một xã nghèo - thuộc huyện Tam Nông, nằm ven Vườn Quốc Gia Tràm Chim, có hơn 4 000 dân, sống rải rác trên 75 cây số vuông. Hai phần ba diện tích được cày cấy, phần còn lại là rừng tràm. Tất cả bắt đầu bằng một ngân sách khiêm tốn, 4 200 đô-la, để cấp vốn cho một nhóm 40 hộ nghèo nhất, bị suy dinh dưỡng. Đây là những người nông dân lam lũ, mò cua bắt ốc, lao động thuê theo mùa gặt để sống qua ngày. Đa số thành viên chương trình vi tín dụng (34 hộ) chọn chăn nuôi tròng trọt và 6 hộ chọn sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ. Chỉ 6 tháng sau (7.2002), tất cả nhóm đã trả lại đầy đủ vốn và lãi và xin được vay tiếp cho đợt hai, với thời hạn án định là một năm. Họ còn kiến nghị mở rộng thêm chương trình để người khác cũng được hưởng cái may của họ. Tháng 6.2002 đã có thêm 150 gia đình ghi tên xin được tham gia. Tháng 7.2003, toàn bộ nhóm đầu cũng trả lại đầy đủ vốn và lãi và xin được vay tiếp đợt ba. Tất cả đã cải thiện được cuộc sống, ổn định thu nhập và học được cách làm ăn có hiệu quả hơn.

Trước sự thành công này, đầu năm 2003, VHI quyết định triển khai chương trình thu nhận thêm 160 phụ nữ đại diện cho các hộ nghèo ở Tân Công Sính. Mỗi người được vay 1 triệu đồng (70 đô-la) cho một đợt 12 tháng, với lãi suất 1 % một tháng. Nếu họ làm ăn khá, họ có thể xin vay tiếp. Theo tin mới nhất thì tất cả thành viên đã trả đầy đủ vốn lãi sau 1 năm, và tất cả xin trả lại tái vay vốn vào tháng 3.2004 này. Song song với vi tín dụng, VHI cũng tiến hành một dự án trồng tràm, kết hợp ổn định kinh tế và bảo vệ môi sinh. Đây là vùng đất phèn chua, canh tác khó nhưng thích hợp với cây tràm bản địa. Các gia đình tham gia trồng tràm được vay vốn là 15 triệu đồng (1000 đô-la), mỗi hộ với lãi suất khuyến khích 0,5 % (thay vì 1 %) một tháng. Các hộ này sẽ được hưởng quyền thu hoạch lợi nhuận kinh tế từ các cây tràm (gỗ làm cột nhà v.v.), đồng thời được đào tạo cách quản lý bền vững để duy trì và tái sinh rừng tràm do chính họ đã trồng nên. Dự án này còn ở giai đoạn đầu thử nghiệm, với ba gia đình được chọn để huấn luyện rồi sau đó hướng dẫn lại các gia đình khác, và sẽ bước vào giai đoạn 2 trong năm 2004, phát rộng ra cho nhiều gia đình.

Số tiền trả lãi thâu vào được dùng cho nhiều mục đích phúc lợi, không chỉ phục vụ cho các hộ tham gia chương trình :

\* 10 câu lạc bộ được thành lập theo yêu cầu của các thành viên và do Hội Phụ Nữ Tam Nông quản lý : các câu lạc bộ hạnh phúc gia đình, khuyến nông, quản trị, kinh tế gia đình, gia đình thể thao, và tôn giáo

\* giúp đỡ các gia đình neo đơn, người bệnh, các trẻ mồ côi hay khuyết tật.

\* xây dựng nhà cửa sau thiên tai.

\* cấp học bổng cho học sinh nghèo, v.v.

Ngoài việc cải thiện cuộc sống của người dân, cả về kinh tế lẫn văn hóa xã hội, dự án vi tín dụng của VHI còn góp phần củng cố tinh thần cộng đồng, đoàn kết. Một phần lớn sự thành công này là nhờ sự hợp tác chặt chẽ của Hội Phụ Nữ địa phương và Đại học Cần Thơ, thông qua giáo sư Dương Văn Ni. Ông Tam Nông cũng như ở các nơi khác, Hội Phụ Nữ đóng vai trò rất quan trọng, như sẽ phân tích chi tiết hơn sau đây, và một yếu tố quyết định không kém là sự hỗ trợ kỹ thuật, huấn luyện đào tạo của Đại học Cần Thơ. Giúp vốn cho người nghèo chỉ là một bước đầu (một trong các yếu tố của bài toán xoá đói giảm nghèo), còn phải giúp họ kiến thức, để họ có thể tự quản lý từ kinh tế gia đình đến phương án làm ăn. Để họ đứng vững hơn trên đôi chân của mình, và đi xa hơn.

Trong các tài liệu về vô vàn chương trình, chính sách, chiến lược xoá đói giảm nghèo của các tổ chức quốc tế, có hai chữ quen thuộc (và khó dịch !) : enabling và empowerment. Đó là huy động điều kiện thuận lợi cho người dân nghèo có cơ hội phát triển khả năng và ổn định đời sống của họ một cách bền vững. Nói nôm na, là trang bị cho người nghèo những phương tiện vật chất và nhất là tri thức để họ từ cái không đến với cái có : có ăn, có mặc, có tiền, có kiến thức, có chuyên môn. Nói văn hoa hơn là chấp cánh cho họ đổi đời. Những gì VHI đang làm ở Tam Nông, và nhiều tổ chức khác đang làm ở các nơi khác, chính là những bước đi, từ từ dẫn đến mục đích ấy.

Người nghèo không chỉ mong có quý nhân phù trợ, có Bụt hiện ra, hay sự may mắn nào đó trên trời ban xuống. Họ xoay xở với những gì có trong tay và không ít những sáng kiến, kế hoạch độc đáo xuất phát từ chính những người lao động lam lũ.

### **Vi tín dụng khởi xướng từ trong lòng dân chúng.**

Ở phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, chẳng hạn, có những khu phố chen chúc, dân chúng sống bằng đủ thứ nghề lặt vặt. Có người tất cả vốn liêng chỉ được 100 000 đồng (7 đô-la). Hầu như ai cũng đã từng phải đi vay mượn với giá cắt cổ, có khi lãi suất đến 3 % một ngày, tức là 90 % một tháng ! Không hiếm những vụ trốn nợ và chém giết, thanh toán nhau ghê gớm. Vay ngân hàng thì thủ tục rắc rối, phải có thế chấp, ngoài tầm tay của người nghèo.

Do đó khi có người có sáng kiến lập ra « ngân hàng khu phố », để ai cũng có thể gửi tiền tiết kiệm đầu là chỉ vài ngàn đồng mỗi ngày, mỗi tuần hay mỗi tháng, và khi cần rút ra một cách dễ dàng, thì được hưởng ứng đồng đảo ngay. Những « chủ ngân hàng » thường cũng là những người buôn bán vỉa hè, cũng lao động vất vả như các khách hàng của họ. Nhưng chung sức lại, họ làm nên những việc phi thường. Số tiền họ kí cóp được, phát vay lại cho các thành viên có khi cao gấp ba lần số vốn xoá đói giảm nghèo từ các quận, hội rót xuống.

Những « nhóm tiết kiệm mùa xuân », « quỹ vì người nghèo », « tổ phụ nữ tiết kiệm »... đều là những hình thức huy động vốn, cho vay vốn nhỏ xuất phát từ chính những người

cần đến nhất và tự chủ động tìm cách giải quyết những nhu cầu bức bách của mình.

## Vài nhận xét đúc kết sơ khởi

Vi tín dụng thật ra là bình mới cho rượu cũ, tên mới của một khái niệm có lẽ cũng xưa và phổ biến như cái nghèo : vay/góp vốn nhỏ và quay vòng vốn. Trước ông Yunus từ lâu, ở Việt Nam đã có truyền thống chơi hụi, và hụi cũng phổ biến ở khắp nơi trên thế giới cho tới ngày nay. Tiếng Pháp *tontine* và tiếng Anh *ROSCA (Rotating savings and credit association)* đều có nghĩa là nhóm hụi. Một hình thức cho vay nhỏ khác, ở đâu cũng có, là các tiệm cầm đồ, các *monts-de-piété* (còn gọi vui là *ma tante*, vì nhiều người ngượng, nói dối là vay được của *bà cô*!). Nhưng chơi hụi thì rủi ro (giết hụi là chuyện rất thường xảy ra), các tiệm cầm đồ thì cũng ăn lãi cao như các chủ nợ cá mập, và khi người ta nghèo quá thì còn có gì để mà cầm. Cái khác của vi tín dụng là ở mục đích hoặc bắt vụ lợi hoặc gắn liền với một chính sách xã hội. Với định nghĩa ấy, vi tín dụng còn tương đối mới và cũng chỉ mới có một số đánh giá sơ khởi về kết quả. Ở Việt Nam, nó chỉ thật sự xuất hiện cách đây hơn 10 năm và mới được đẩy mạnh những năm gần đây. Tuy thế đã có thể nêu lên vài điểm nổi bật.

### Vai trò của phụ nữ

Ngay từ đầu của phong trào Grameen và trong các chương trình vi tín dụng ở mọi nơi, phụ nữ đã là đa số những người tham gia và là yếu tố chính của sự thành công. Vì những người nghèo nhất thường là phụ nữ, không được học hành, không có tài sản riêng, thiệt thòi đủ mọi mặt trong một xã hội trọng nam khinh nữ. Họ là tuyệt đại đa số các người buôn bán bưng, lao động chân tay không chuyên môn. Cùng lúc, họ là người phải quán xuyến cả gia đình, phải đi chợ khi chỉ có vài đồng trong túi, phải trả lời đứa con khi nó đòi, khi nó xin tiền mua sách. Thẩm thía hơn ai hết cái khổ của nghèo túng, họ kiên quyết nhất khi có được cơ hội vươn lên. Đã quen phải tần tảo, nhẫn nhục, họ kiên trì hon nam giới trong nỗ lực mưu sinh. Quen sống kỉ luật, họ giữ đúng hơn các qui định. Họ lại ít cờ bạc, rượu chè hay chơi bài cám dỗ hơn đàn ông ! Nói tóm lại, họ là những con nợ lí tưởng, cho phép các quỹ vi tín dụng có được những tỉ lệ hoàn trả mà ngân hàng nào cũng phải ao ước : từ 97 đến ngoài 99 % !

Vi tín dụng dựa vào phụ nữ là chính nhưng cũng đem lại rất nhiều cho họ, ngoài lợi ích kinh tế. Ở những nơi mà số phận người đàn bà đặc biệt hẩm hiu, các nhóm vi tín dụng cũng là phương tiện khai phóng họ, cho phép họ hội nhập vào xã hội. Bao người không chỉ vay vốn mà qua đó học chữ, học nghề, và học cả tự quản lí cuộc đời. Rất nhiều chương trình quốc tế gắn liền vi tín dụng với phát triển vai trò và độc lập của phụ nữ.

Ở Việt Nam các chương trình vi tín dụng của các tổ chức quốc tế cũng như của hệ thống tài chính trong nước đều được thực hiện với sự hợp tác chặt chẽ thậm chí then chốt của các Hội Phụ Nữ địa phương. Các cán bộ phụ nữ cơ sở thường là những người có uy tín trong cộng đồng, nắm rõ hoàn cảnh, nhu cầu của người dân trong các khu phố, làng xóm. Họ biết đưa ra những đề nghị thiết thực, nêu lên đúng vấn đề. Ngay cả hai Ngân hàng nông nghiệp và phát triển và Ngân hàng chính sách xã hội cũng phải dựa vào họ để quản lý trực tiếp các kế

hoạch. Ngoài truyền thống 'quanh năm buôn bán ở ven sông, nuôi đủ năm con với một chồng' chia sẻ với phụ nữ lao động các nước khác, người đàn bà Việt Nam cũng đã gánh vác đủ mọi trách nhiệm trong chiến tranh và khi hoà bình cũng không phải lui trở vào bóng tối như ở Algérie. Công bình mà nói bên cạnh họ, còn có các đoàn thể khác như Hội Nông Dân, Hội Cựu Chiến Bin, Liên Hiệp Thanh Niên... cũng đóng vai trò tích cực. Các chương trình vi tín dụng ở Việt Nam thành công một phần cũng là nhờ sự tham gia của một mạng lưới các đoàn thể xã hội có mặt khắp nơi.

### Khung pháp lý

Một trong những vấn đề ở nhiều nơi là thiếu một khung pháp lý rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức vi tín dụng, gây tin tưởng trong công chúng để thu hút nguồn vốn từ tư nhân. Ở Việt Nam, cũng thế, các cơ sở vi tín dụng tư nhân không được tự do định lãi suất mà phải theo lãi suất chính thức, do Ngân hàng nhà nước án định. Họ rất khó phát triển nếu không áp dụng được lãi suất đủ cao để trang trải các chi phí. Đã từ lâu họ than phiền là không thể cạnh tranh nổi với các cơ sở của nhà nước vì lãi suất họ phải theo (trên dưới 1 % một tháng, tức khoảng 10-14 % một năm) là phi thực tế và các ngân hàng nhà nước chỉ áp dụng được nhờ sự bù lỗ. Và ngay cả với sự bù lỗ ấy, để tăng gia doanh thu, các ngân hàng này cũng có khuynh hướng nhắm vào các thành phần khá giả hơn, đi ngược lại nguyên tắc cơ bản là ưu tiên cho người thật nghèo.

Lãi suất là điểm gây nhiều tranh cãi : đã phục vụ người nghèo thì vi tín dụng không thể chạy theo lợi nhuận ? Đó là lí lẽ chính đưa ra bởi những người trách Grameen lấy lãi quá cao (20 % một năm). Ngược lại, các cơ sở vi tín dụng và nhiều nhà quan sát khẳng định quan trọng hơn cả là lãi suất phải đủ cao để nuôi các hoạt động. Người nghèo cần vốn để thành, họ cũng cần được trồng cây lâu dài vào nguồn vốn áy để có thể tính toán lâu dài, như tất cả mọi người làm ăn khác. Kinh nghiệm các nơi cho thấy, họ đủ sức trả lãi, trả vốn và chính sự vững bền của cơ sở vi tín dụng mới thực sự giúp họ thoát khỏi nguy cơ tái nghèo. Mặt khác, người nghèo không chỉ cần được vay vốn, họ cũng có nhu cầu tiết kiệm, vì đó là điều kiện tích luỹ. Cùng lúc, các cơ sở vi tín dụng cũng cần huy động vốn, nhất là vốn địa phương. Một lãi suất đủ cao để trang trải mọi chi phí của cơ sở tín dụng đồng thời khuyến khích người đến ký gửi do đó là một đòi hỏi hợp lý, và đã được các Hội Phụ Nữ ủng hộ trong các buổi họp chuyên đề.

### Vi tín dụng chỉ thích hợp với một số đối tượng

Mặt khác, nghèo cũng ba bảy đường nghèo : *Nhin lên thì chẳng bằng ai, Ngó xuống khỏi kẻ cầu may bằng mình*. Người nghèo không phải là một đám đông thuần nhất, ngoài hoàn cảnh khác nhau, họ cũng khác nhau về mức độ nghèo. Các chương trình xoá đói giảm nghèo phân loại những thành phần khác nhau, từ người có khó khăn, đến tương đối nghèo, rồi thật sự nghèo, và nghèo cùng cực. Kinh nghiệm đa số các chương trình cho thấy vi tín dụng hữu hiệu nhất với những người không quá nghèo vì họ đã có một số điều kiện cơ bản, dẫu khiêm tốn, để thành công. Như con thuyền đã có buồm, có mái cheo, dẫu cũ kĩ thô sơ, thì chỉ cần một tí gió thuận chiều là có thể xuôi dòng nước. Những người thật sự nghèo và nghèo cùng cực thì phải được cứu giúp hơn là giúp đỡ. Như người bị bệnh nặng, người tàn tật, họ thuộc về diện cứu trợ thì

phai hơn. Hệ thống phúc lợi xã hội của Việt Nam còn yếu kém nhung lại càng cần thiết với đà hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, để bảo vệ những người yếu ót nhất. Hệ thống vi tín dụng do đó phải linh động tuỳ theo các đối tượng và đi kèm theo với những biện pháp đặc biệt nâng đỡ những thành phần khó khăn nhất.

Bản đồ thông kê giàu nghèo cũng cho thấy một số chênh lệch về địa lý và dân tộc. Tỷ lệ nghèo cao nhất là ở các vùng xa, vùng sâu và vùng cao, và nơi các dân tộc ít người. Tất cả các tỉnh thượng du giáp với biên giới Trung Quốc đều có tỉ lệ nghèo 60-100 % : Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Hà Tuyên, Sơn La... Trên 13 tinh nghèo nhất, 12 là có ít nhất 50 % dân số thuộc các dân tộc ít người, trong khi tỷ lệ các dân tộc này so với dân số của cả nước chỉ là 15 %. Một chính sách ưu tiên cho các vùng này và các dân tộc ít người không chỉ cần thiết về mặt kinh tế mà còn là một điều hiển nhiên về mặt đạo lí.

Vi tín dụng tất nhiên không phải là vị thuốc tiên, cây đũa thần, và còn nhiều khuyết điểm, cần trù càn khắc phục, nhưng các kết quả đạt được cho đến nay cho thấy đây là một phương thức xoá đói giảm nghèo có hiệu quả, đáng được quan tâm đúng mức.

*Một cây làm chẳng nên non  
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao*

Câu ca dao quen thuộc này, trẻ con đều biết là đề cao tinh thần hợp tác, tính đoàn kết. Người lớn bon chen để mưu sinh cũng có thể hiểu đây là quy luật cơ bản của kinh tế : muôn có vốn làm ăn thì phải tích luỹ, muôn phát triển thì phải hùn hạp chung vốn. Đối với vi tín dụng, nó có cả hai ý nghĩa áy : vừa là biện pháp kinh tế vừa là hoạt động tương trợ. Nó cũng thể hiện một tác dụng dây chuyền : một người thoát khỏi nghèo là thực hiện giấc mơ đổi đời ; khi một làng, rồi một huyện, một tinh thành công trong việc xoá đói giảm nghèo, đây là bước tiến của xã hội. Nó còn nói lên một điều hiển nhiên : một quận hội phụ nữ, một tổ tiết kiệm khu phố, một Oxfam, một VHI, nếu nhìn riêng lẻ có thể thấy như những con dã tràng xe cát biển Đông. Nhưng nếu cộng lại những kết quả họ đạt được, nhân lên thêm nữa khi có sự tham gia của nhiều người, nhiều nhóm hơn, thì đây là một đóng góp không nhỏ vào lợi ích chung.

Trong nước, ngoài nước, đông đảo và âm thầm, họ là những cô Tâm : « *Chịu khó, chịu khó, từng tí một, hết bước nọ sang bước kia, cứ thế mà đi không nghĩ ngợi. Tâm thấy ngày nay cũng nhu mọi ngày, ngày mai cũng thế nữa : Tất cả cuộc đời nắng lục nào cũng chịu khó và hết sức, như tám vải thô dệt đều nhau.* » Họ cần được tiếp tay, để tiếp tục bền bỉ gom góp tài chánh, công sức, thiện tâm và cả kiến thức, kinh nghiệm. Để góp gió thành bão, một cơn bão không làm đổ nhà gãy cây mà là trận mưa hiền hoà, làm sinh sôi nảy nở sự sống. Như trong câu hát từ đời xưa truyền lại : *"Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày..."* Để bát cơm đầy, trên đói chiều dày. Để bụng béo no, cha mẹ hết lo. Để nước ta giàu, dân ta hết khổ.

**Đỗ Tuyết Khanh**

19.2.2004

Tác giả chân thành cảm ơn tổ chức VHI đã cung cấp và cho phép sử dụng các thông tin về chương trình Tam Nông. Bạn đọc muốn tìm hiểu thêm có thể liên lạc bằng email về địa chỉ: [thevhi@pacbell.net](mailto:thevhi@pacbell.net)

**B**a mươi ba năm trước, khi tôi từ một thị trấn nhỏ gửi tác phẩm đầu tay dự thi giải trẻ em sáng tác của báo *Thiếu niên tiền phong* ở Hà Nội, thế giới hoàn toàn dễ hiểu. Tôi không còn nhớ gì về tác phẩm ấy. Chắc phải là chuyện một em bé lười học, bị điểm kém, khiến mẹ buồn phiền. Nhưng mẹ lại viết thư khoe với bố đang ở chiến trường rằng em ngoan và học giỏi. Vô tình xem được bức thư ấy, em xấu hổ, ân hận, quyết phân đấu cho xứng đáng với hình ảnh mình trong thư. Mọi phân mảnh của thế giới ấy đều lắp khít vào nhau và lắp rất dễ. Mặt trái và mặt phải được đánh dấu rõ, không thể nhầm. Ở Quảng Trị quân và dân ta đang thắng lớn, quân và dân ta thắng trong loa truyền thanh đúng hẹn hơn mặt trời mọc mỗi ngày. Ở trường, mỗi điểm 10 là một dũng sĩ diệt Mĩ-Ngụy, điểm 10 môn toán giá trị bằng xác một Mĩ, điểm 10 môn thủ công bằng xác một Ngụy, máu giặc chảy thành sông và xương giặc chất thành núi trong sổ học bạ của tôi. Ở huyện bên cạnh, thi sĩ thần đồng Trần Đăng Khoa hồn tôi hai tuổi đang viết những câu thơ nức lòng dân tộc, một dân tộc từ trẻ đến già đều biết minh là ai, mình sẽ mỉm cười chết cho điều gì nếu ngày mai phải chết. Ở thế giới xa tít bên ngoài, một nhân loại tiến bộ mơ sáng mai ngủ dậy thành người Việt Nam.

Từ ấy đến nay, chỉ trong vòng một phần ba thế kỷ mà thế giới ấy đổi với tôi đã nhiều lần thay đổi trật tự, những thay đổi dù để một bản tính dù bảo thủ thế nào cũng buộc phải cải biến, một số phận dù khép kín thế nào cũng tắt yêu là sản phẩm và bộ phận của xã hội và thời đại mình. Những cái mốc trong hành trình văn học của tôi cho đến nay không do tôi tự cảm, những lựa chọn của tôi không hoàn toàn do tôi tự quyết định. Chúng ít nhiều đều là những can thiệp từ bên ngoài. Ngay cả những thứ tưởng như hoàn toàn thuộc về mình, nung nấu bên trong mình, riêng tư như thế chỉ do mình sắp đặt, cũng ít nhiều sinh ra từ tác động của những hoàn cảnh đã thay đổi. Tôi có thể khẳng định rằng nếu thời đại không diễn ra như thế, nếu số phận đứng im một chỗ, tôi đã và sẽ là tác giả của những chuyện kể thành tâm về ai tốt hơn ai, cái xấu át bị tiêu diệt, nghị lực sẽ chiến thắng, sai lầm có thể khắc phục; những lời nói dối nho nhỏ trong các câu chuyện áy bao giờ cũng xuất phát từ một tình thương bao la và bi kịch là những nét vờn cho bức tranh đã đóng sẵn khung thêm sinh động. Như một trăm phần trăm người Việt cùng thế hệ, tôi không sinh ra để được tắm đẫm trong hoài nghi, giễu cợt và phê phán. Cả những yêu tố bỗng cầu tạo nên tác phẩm sau này của tôi áy cũng là quà của thời đại.

Với tất cả lòng tôn trọng sự tự do vô hạn của người nghệ sĩ, tôi cho rằng mỗi cái cõi riêng của sáng tạo mà từng nhà văn Việt Nam đang chăm sóc - trong số ấy có người tự hào rằng mình là một thiên thê chặng năm trong thiên hà nào - đều gắn chặt với thời đại của nó. Tôi không thể nói gì về những cõi bên trong ấy. Chỉ chủ nhân của chúng mới có thẩm quyền đó và không hiếm khi đánh mất thẩm quyền. Hãy cho phép tôi nói về quan hệ của nhà văn với thời đại mình: tôi muốn nói về nhà văn Việt Nam thời Hậu Đổi Mới. Hay chính xác hơn: nhà văn viết tiếng Việt thời Hậu Đổi Mới. Sự điều chỉnh này mở rộng phạm vi để bao gồm cả những nhà văn Việt Nam đang sống ở nước ngoài, đồng thời lại thu hẹp, không để cập đến những nhà văn gốc Việt đang viết bằng một ngôn ngữ khác. Tôi có lí do để làm như vậy. Tiếng Việt là hiện thân, là chứng nhân và tác nhân của những biến động xã hội và thời đại Việt Nam. Sử dụng nó là trải nghiệm, dù chỉ trong vô thức, những biến động ấy.

Phong trào văn học Đổi Mới được tính từ năm 1986, đạt tới cao trào vào những năm 1988-1989, cho đến nay không có

# Nhà văn thời Hậu Đổi Mới

Phạm Thị Hoài

một kết thúc chính thức. Khái niệm "Hậu Đổi Mới" dùng ở đây cho khoảng thời gian từ nửa cuối thập niên 90 đến nay, không thật cụ thể từ năm, tháng nào; mong được cung cấp một chi dẫn chính xác từ các nhà quan sát và nghiên cứu lịch sử giai đoạn này. Nếu có một Đổi Mới 2, đương nhiên khái niệm đang dùng phải được chuyển thành Hậu Đổi Mới 1. Thay vì một định nghĩa, xin đi vào một số vấn đề của Hậu Đổi Mới đối với văn học mà theo tôi là đáng lưu ý.

Then chốt của cuộc Đổi Mới trong văn học nghệ thuật là "cởi trói", một hình ảnh nhanh chín để đạt mức biểu tượng nhưng chậm giải thích: 1) ai trói và ai cởi ? 2) cởi cái dây trói nào ? Chúng ta không biết, bao nhiêu phần của sự "bung ra" ấy thật sự bắt nguồn từ glasnost, bao nhiêu phần là thành tích của một nhân hiệu bắt buộc ? Chúng ta không hỏi, giải phóng mình giờ đây là quyền của mình, hay độc quyền của ai. Chúng ta bỗng thấy mình là con cuồn chiêu, chân nào cũng bị buộc, buộc chặt nhất là bởi những dây lạt rất mềm. Phải mất một thời gian người ta mới tìm đúng cái nút trói của mọi cái nút: trói văn nghệ vào chính trị. Nếu kết quả của Đổi Mới là chính trị chấp thuận về nguyên tắc cho văn nghệ những khoảng tự do nhất định và bộ máy chính trị rút bớt một số quyền hạn can thiệp vào guồng máy văn nghệ thì công việc của Hậu Đổi Mới là xác định cụ thể : đó là những khoảng tự do nào của văn nghệ, những phạm vi can thiệp nào của chính quyền.

Đến giữa thập niên chín mươi, ranh giới sân chơi của văn học trong nước đã được cấm cờ, những cây cờ vô hình nhưng hoàn toàn đủ hiệu lực với các nhà văn Việt Nam, vốn đã tôi luyện trong nghệ thuật tinh mắt, thính tai và cử động khéo léo. Đó là sân chơi rộng nhất mà văn giới Việt Nam có được so với mọi giai đoạn văn học trước đó - với ngoại lệ cần đánh giá theo những tiêu chuẩn khác, là văn học thời 30-45 và văn học miền Nam trước 75. Nội quy căn bản của nó có thể tóm gọn trong mấy chữ : "Muốn làm gì thì làm, miễn đừng làm chính trị.". Không thể khôn ngoan hơn : sự thoả thuận chung sống hoà bình này cho phép cả hai bên tránh những xung đột như trong quá khứ mà chẳng bên nào muốn lặp lại. Về phía các nhà văn, nó còn cho phép họ yên tâm thấy mình đang trọn vẹn phụng sự nghệ thuật, là việc từng bị bỏ bê, thậm chí bị cấm đoán suốt một thời gian dài<sup>121</sup>. Hành vi tách văn nghệ khỏi chính trị tại Việt Nam có một tầm vóc được so, không phải là quá phóng đại, với việc tách tôn giáo khỏi nhà nước.

Quả nhiên có nhiều việc không nhất thiết trực tiếp liên quan đến chính trị cần phải làm trong giáo đường nghệ thuật: tiếp cận và thu hẹp khoảng cách với thế giới, hình thành một avant-garde, phát hiện đề tài, tìm những hình thức nghệ thuật mới, làm quen với con người cá nhân lạ lẫm của mình vừa thoát xác từ con thú xã hội, đổi thoại với thế hệ trẻ, nhận thức lại các bậc kinh điển, làm phong phú sinh hoạt văn chương, khôi phục nếp tranh luận trí thức, đặt nền móng chất lượng cho ngành xuất bản, phát triển nghiên cứu và giảng dạy văn học, hay đơn giản là hưởng thụ thành quả của những nền văn chương may mắn hơn...Những việc bình thường của mọi nền

văn học trong hoàn cảnh bình thường, nhưng với chúng ta là cả một chấn trời trolley chưa bao giờ có điều kiện ngắm. Tưởng như vài thế hệ liên tiếp dốc sức ra làm những việc như thế cũng chưa hết. Tưởng như khối lượng công việc có thể hình dung ra và cái năng lượng của tự do vừa được giải phóng đủ để gây một không khí "Đâu văn học cần, ta có. Đâu văn học khó, có ta" <sup>122</sup>, một cuộc *lên đường* tiếp theo cuộc *xuống đường* của những năm Đổi Mới.

Nhưng điều đó không diễn ra, hoặc diễn ra ở một cấp độ dưới mức mong đợi rất nhiều. Đường như mọi việc đều được tiến hành, song kết quả thật kì lạ. Hãy lấy một ví dụ, hi vọng làm sáng tỏ điều chúng ta muốn lí giải.

Mấy chục năm chiến tranh, eo hẹp và trói buộc vẫn cho phép một bộ phận quan trọng các tác phẩm văn học thế giới được dịch tương đối cẩn thận, truyền bá rộng rãi và ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của người Việt. Tôi đã không trở thành nhà văn nếu ở cái thị trấn nhỏ ấy, giữa những năm chay bom và ăn bí ngô không có một thư viện. Nó bé lầm, chưa đầy một ngàn đầu sách, nằm ngay trong trụ sở Ủy ban huyện, tôi phát hiện trong một lần sang giếng Ủy ban tắm nhở, bên áy nước giếng xây sạch hơn nước giếng đất của nhân dân. Cô thủ thư kiêm y tá, đầu bếp, trực điện thoại và quét dọn, nhưng cô cũng đọc như tôi, một đứa trẻ không có đồ chơi, từ trên xuống dưới cả thư viện một lần, rồi từ dưới lên trên thêm một lần, không biết bao nhiêu lần những Andersen, Shakespeare, Thackerey, Pushkin, L.Tolstoi, Gogol, Sholochov, Majakovski, Gorki, Balzac, Hugo, Stendhal, Maupassant, Molière, Aragon, Romain Roland, L. Stevenson, Cervantes, Heine qua bản dịch của Tố Hạnh, Schiller qua bản dịch của Thé Lữ, cũng như Ibsen, Neruda, Hemingway, Jack London và tất nhiên những tác giả Trung Quốc kinh điển.

Tôi không có nhu cầu tố cho thành quả dịch thuật của thời kì áy hòng hơn để tăng phần kịch tính của sự thảm hại mà chúng ta đang có hiện tại. Bộ phận văn học và văn hoá thế giới chỉ có chừng ấy là xứng đáng đến với dân tộc Việt Nam, đám rác rưởi vô bổ, độc hại còn lại cần tránh tiếp xúc hoặc nghiêm cấm. Văn học Xô-viết đã mau chóng chiếm vị trí có văn nghệ thuật cao nhất, John Reed toàn quyền đại diện cho văn học Mĩ, Louis Aragon cho văn học Pháp, Anna Seghers cho văn học Đức... Bảng xếp hạng đó dĩ nhiên là một biếm họa khô gây cười về văn học thế giới. Nó quy định một lăng kính nghệ thuật sờ lược và méo mó mà cho đến nay tiếp tục là lăng kính nghệ thuật chủ đạo của nhiều người hơn ta tưởng. Nhưng cũng phải nói rõ: dù thế nào, đó là nguồn thức ăn tinh thần không dở nhất đối với công chúng văn học Việt. Majakovski, Gorki, Ehrenburg, Fadaev...không hề là những tác giả xoàng, sự có mặt của họ trong tiếng Việt phải được coi là một ân huệ. Nhưng ân huệ lớn hơn cả lại đến từ tham vọng nổi tiếng của chủ nghĩa cộng sản, tham vọng độc quyền giải phóng loài người khỏi mọi đau khổ, nhất là loại đau khổ do các giai cấp phong kiến, tư bản, thực dân và đế quốc chịu trách nhiệm. Thế là dù đứng ngoài dòng văn học cách mạng vô sản nhưng Victor Hugo, L. Tolstoi, E. Hemingway...và đông đảo các nhà văn thế giới xuất sắc vẫn được dịch, chừng nào họ chưa quay sang chống luôn cả sự đau khổ của loài người do chủ nghĩa toàn trị và những thế chế độc tài gây nên, và chừng nào đường lối sáng tạo của họ không mâu thuẫn nghiêm trọng với đường lối hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Song chưa đầy một thập niên hoà bình, cởi mở hơn và sung

túc hơn của Hậu Đồi Mới lại đủ để nền dịch thuật Việt Nam lâm vào một khủng hoảng sâu sắc. Bằng một loạt các bài viết và phát biểu gần đây, nhà văn Nguyên Ngọc đã báo động đỏ về tình trạng này. Ông cho rằng "một nền dịch thuật nghiêm túc, những người dịch thuật nghiêm túc đang bị đánhtoi tả và thua liêng xiêng trước cuộc tấn công ô ạt của thị trường dịch hoàn toàn theo quan điểm thương mại hung dữ mà nhà nước thả rông ra cho tự do hoành hành". Ông kêu gọi "một kế hoạch quốc gia có tính chiến lược về dịch thuật, và nhà nước phải nắm lấy công việc chỉ huy, tổ chức công cuộc có tính chiến lược đó" [3].

Tôi ngưỡng mộ Nguyên Ngọc, tổng biên tập báo Văn Nghệ nổi tiếng của thời Đồi Mới, tôi lại càng khâm phục nhiệt tình không hề suy giảm và nghị lực bền bỉ đáng kính ngạc của ông suốt những năm Hậu Đồi Mới này. Chắc chắn ông có lí do để đi đến kết luận và lời kêu gọi ấy. Nhưng cho phép tôi trình bày một quan điểm khác: tôi không cho rằng thị trường thương mại ở Việt Nam là nguồn gốc của bi kịch này, và lại càng ít hình dung nổi các nhà chức quyền Việt Nam hiện tại trong vai chỉ huy trưởng của công trình kiến thiết tinh thần ấy.

Nếu quả thật được "tự do hoành hành" thì thị trường thương mại này đã vô lây một tác phẩm như *Lolita*, đã nhằm rất nhanh rằng mấy trăm ngàn độc giả từng mua *Những thiên đường mù* cũng có thể là khách hàng của *Gulag Archipelago*, và *American Psycho* sẽ bán chạy hơn Harry Potter, vì nhóm độc giả quan trọng nhất của Harry Potter ở Việt Nam còn bận học 3 ca, trong khi nhóm độc giả của *American Psycho* đang không biết giết thời gian và sự buồn chán bằng cách nào. Tôi cũng tin rằng nếu được chấp hành nguyên tắc của lợi nhuận thì một doanh nghiệp ngành xuất bản tại Việt Nam không chỉ chọn *Playboy* bản tiếng Việt thay báo *Phụ Nữ Việt Nam* mà còn chọn *Cahier du Cinema* bản tiếng Việt thay tạp chí *Điện Ảnh Việt Nam*. Còn vì sao các tuyển tập Lê Duẩn và Trường Chinh vẫn tiếp tục được in với số lượng không thể gọi là khiêm nhường, trong khi hầu hết các nhà tư tưởng thế giới - không chỉ của phương Tây - lại bị "thua liêng xiêng"? Các tác giả thế giới kén độc giả ư? Không, tôi không tin là Lê Duẩn và Trường Chinh dễ tiêu hoá hơn Rousseau, giải trí hơn Sir Winston Churchill, và đối với những vấn đề của Việt Nam hôm nay có lẽ họ còn vô bô hơn Marcus Aurelius. Song chúng ta không phải lo cho sự mạo hiểm tài chính của những nhà xuất bản chăm chỉ sản xuất các loại sách tuyệt đối không ai đọc như vậy. Chúng sinh ra để tiêu ngán sách được phê chuẩn, để áp đặt một nhu cầu giả hay duy trì một nhu cầu đã tàn lụi. Thành công của chúng ở Việt Nam hôm nay chẳng so được với kỉ lục chưa một tác phẩm nào trên thế giới vượt qua của *Mao tuyển* trong Đại cách mạng văn hoá Trung Quốc, nhưng ở đó quy luật thị trường chỉ có mặt để chầu rìa. Cuộc chơi được thiết lập trên những nguyên tắc khác. Con thú lợi nhuận chưa hề được thả rông cắn cắn trên thị trường văn hoá và truyền thông Việt Nam. Nó được xích bằng một sợi dây đủ dài để khuynh loát vương quốc của nó, song ngoài độ dài của báu kinh áy là một vương quốc khác, quy mô hơn nhiều, giàu thâm niên hơn nhiều, giàu quyền lực hơn nhiều và đã từng chứng tỏ là không kém phần dã thú, vương quốc của nền chính trị hiện hành.

Nói cách khác, khoảng tự do theo phong cách "muốn làm gì thì làm, miễn đừng làm chính trị" trong dịch thuật văn học tất yếu là tự do dịch Kim Dung chứ không phải tự do dịch George Orwell [4]. So với cảnh vừa chẳng có Orwell vừa chẳng có Kim Dung của mấy chục năm trước, có thể coi đầu nậu sách trong ngành xuất bản hiện nay là những ân nhân của thời đại mà công lao chỉ có thể sánh với những đầu sô buôn lậu đã và sẽ trang bị xe máy cho đến người nông dân cuối cùng, bất chấp người đó có biết dùng phanh hay không. Công

cuộc xe máy hoá dân tộc này đem lại một số lượng tử vong cao hơn hai cuộc chiến tranh cuối cùng gộp lại, chiến tranh biên giới Việt-Trung và chiến tranh Campuchia. Công cuộc Kim Dung hoá [5] cũng nghiêm nát vô số người viết và người dịch văn học, trong đó tỉ lệ Kim-Dung-rõm có lẽ cao hơn phản-Kim-Dung. Bởi cảnh Việt Nam dường như được kiến tạo để ân nhân và đạo phủ hoà làm một, có công chổ này át mắc tội với chổ kia, công càng cao thì tội càng trọng. Nhưng nếu phải bắc lên bàn cân của riêng mình, tôi không thấy bên tội của thị trường thương mại tại Việt Nam nặng hơn bên công, và tổng trọng lượng của nó không đủ để được làm nguồn cơn của khủng hoảng văn hóa hiện tại.

Hãy trở lại với vai trò của nhà nước trong câu chuyện dịch thuật. Việc chấm dứt bao cấp từ khâu dịch đến xuất bản và phát hành quả nhiên làm cỗ máy dịch thuật đang đều đặn hoạt động ngưng lại. Song vấn đề không thật sự nằm ở chiếc van tài chính bị khoá đột ngột. Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cho thấy có những chiếc van khác, tuy nhỏ bé hơn, nhưng vì vậy mà không rót lênh láng vô tội vạ, và nhiều chiếc chum lại cũng nên một sự nghiệp. Nhưng tư nhân trong lĩnh vực văn hoá và truyền thông cho đến nay không có cùng cơ hội như những người chung vốn sản xuất giấy vệ sinh, bột giặt, nước rửa chén, dầu gội đầu, dầu tắm, kem đánh răng và băng phụ nữ. Rõ ràng không phải vì nhu cầu giặt giũ, rửa ráy, tắm gội, chùi và giữ sạch bộ phận kín của cả dân tộc cần cấp bách giải quyết hon, dù mật độ dày đặc không thể tin nổi của những quảng cáo về chúng và sự bẩn, bụi của môi trường khiến tôi cảm giác ấy suốt 4 tuần vừa qua khi về thăm Việt Nam.

Theo tôi, điều đáng lưu ý không phải là việc nhà nước (hay nói đúng hơn: của giới lãnh đạo quốc gia, một sự pha trộn không bóc tách được của Đảng và nhà nước) đã thôi chỉ huy và tài trợ cho chiến lược dịch thuật, đã thôi làm đầu tàu, mà ở chổ nó vừa đi vắng, vừa không cho phép ai khác thay mình làm việc đó. Thời Hậu Đồi Mới quả nhiên là thời của những khoảng trống kì lạ của những thẩm quyền không có mặt, của những toa tàu không có đầu máy và người lái. Chúng tiếp tục lăn bánh, thường thì uể oải, đi cho hết quán tính, ở những đoạn xuống dốc có thể lao với tốc độ khiếp đảm, ở những đoạn lên dốc có thể đi giật lùi. Uy tín cũ của lí tưởng, ý thức hệ và những giá trị tinh thần rường cột bỏ đi, song khoảng trống để lại bị niêm phong, không nhường cho một uy tín mới vào chiếm chỗ. Guồng máy chỉ đạo do Đảng và nhà nước nắm giữ đã đánh mất sự hữu hiệu, nhưng một hệ thống điều hành khác chưa được phép kế ngôi. Tổ chức từ trên xuống không còn tác dụng, song sự liên hiệp của các cá nhân từ dưới lên lại chưa hình thành. Chưa bao giờ trong mấy chục năm qua, kể cả trong thời Đồi Mới, các nhà văn Việt Nam xuất phát từ sáng kiến và nguyện vọng cá nhân mà xây dựng được những nhóm độc lập, có thể cạnh tranh với uy tín tinh thần của các tổ chức do chính quyền chỉ định và bảo trợ. Tôi nói điều ấy không phải như một lời trách cứ. Sự dũng cảm hay hèn nhát chẳng đóng vai trò gì ở đây. Lá đơn xin thành lập một Hội Khiêu Vũ Cố Điện có số phận hoàn toàn khác lá đơn xin thành lập một nhóm văn nghệ độc lập, trừ phi các nhà văn nghệ đăng ký dưới cái tên Hội Sinh Vật Cảnh và tổ chức thả diều thay vì thả tho.

Vậy là cuộc chung sống giữa văn nghệ và chính trị thời Hậu Đồi Mới này chỉ hoà bình chừng nào bộ máy thực thi quyền lực chính trị có mặt hay vắng mặt tùy theo ý của riêng nó. Nó không có bỗn phận phải báo cáo và xin phép ai ngoại chính nó. Cho nên, một mặt không ai có thể phủ nhận một không khí chung đã khoan dung và cởi mở hơn rất nhiều, ngay cả so với thời Đồi Mới. Thậm chí hình phạt dành cho những "sai phạm đối với đường lối văn hoá, văn nghệ" cũng giảm nhẹ đáng kể so với những ví dụ tương đương trong quá khứ.

Tùy đánh giá về mức độ "có ván đè" mà tác phẩm - trong phạm vi là tác phẩm văn nghệ chứ không phải tác phẩm chính trị - bị đình chỉ phát hành, không được cấp giấy phép xuất bản, bị phê phán mạnh trên báo chí, hay đơn giản là được lảng lánh tồn tại; tác giả của chúng hiển nhiên mất cơ hội được làm khách mời thường xuyên trên truyền hình, mất tiêu chuẩn trở thành tổng biên tập báo Văn Nghệ, tổng thư kí Hội nhà văn hay đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh; nhưng không bị treo bút, tước quyền xuất ngoại, cản trở sinh hoạt riêng, bị đi cải tạo hay quản thúc, giam cầm. Đó không hề là những thành tựu đương nhiên. Rõ ràng đời sống văn học tại Việt Nam những năm này đã được bình thường hoá tới mức thé hệ viết trẻ trưởng thành sau Đổi Mới không thể hình dung nổi áp lực của sợ hãi từng tháp tùng tất cả các thế hệ đồng nghiệp trước mình. Thời buổi quả nhiên đã thay đổi, những người lạc quan cho rằng bánh xe lịch sử đã lăn đủ xa để không bao giờ quay ngược về chỗ cũ nữa.

Nhưng mặt khác, chẳng những nền chính trị Việt Nam chưa bao giờ thôi quan niệm rằng nền văn học Việt Nam có bôn phận phục tùng nó và chịu sự chỉ đạo của nó, mà cũng không có bất kì một đảm bảo chính thức, một cơ sở luật pháp hay một quy định trên văn bản hành chính nào cho sự khoan dung và cởi mở nêu trên. Cũng không có những lời hứa danh dự và bảo trợ cá nhân nào đăng sau cánh gà, đơn giản vì chẳng một cá nhân nào đủ niềm tin rằng ngày mai cái danh dự hôm nay của mình vẫn còn nguyên vẹn. Phần lớn các biến cấm, đủ to và rõ để người mù cũng sờ được, đã bị gỡ xuống. Không phải vì các vùng cấm đã trở thành an toàn, mà lí do dễ thông cảm nhất có lẽ là: cho đỡ vất vả. Hôm nay treo biển này, ngày mai treo biển khác, chẳng thà gỡ hết là xong chuyện. Một cách xử sự rất Việt Nam. Tai nạn vì thế dễ xảy ra hơn. Tôi có thể hiểu những người thà trờ lại cái thuở rạch ròi, bên này là ta bên kia là địch, được bè trên cầm tay chỉ việc, phải viết như thế này, không được viết như thế kia. Họ sẽ được yên tâm dồn năng lượng sáng tạo của mình vào một việc rõ ràng. Văn học cách mạng Việt Nam đạt tới những tầm vóc nhất định có lẽ cũng nhờ khôi nâng lượng không bị phân tán, tập trung đậm đặc vào cùng một hướng như vậy. Thơ Chế Lan Viên giai đoạn tận tâm dâng hiến cho cách mạng có thể mất những loé sáng kinh dị của thiên tài thuở *Điêu tàn*, nhưng theo tôi mạnh mẽ, xuất sắc hơn thời gian đắn đo chiêm nghiệm cuối đời. Tôi cũng luôn có cảm giác rằng, những tác phẩm sau này của Nguyễn Tuân tè nhẹt hơn thuở *Vang bóng và Một thời không phải vì ông đi theo*, mà vì ông *miễn cưỡng đi theo* cách mạng; vừa theo, nhận những ân sủng của nó, vừa cho mình cái đặc cách làm một kẻ khác. Dường như ông sẻ 6 phần tài hoa của mình cho cách mạng, 4 phần giữ lại làm vốn giặt lung cho một cơ hội khác, kết quả gộp lại không hề là một Nguyễn Tuân mười phân vẹn mươi. Trong bối cảnh ấy, ngay cả các tai nạn cũng tự khắc mang một tầm vóc. Hoặc là hào quang của Tố Hữu, hoặc là bóng tối của Trần Dần, cả hai đều đủ cường độ thuyết phục, và -tôi mong- không bị hiểu sai -thậm chí bổ sung nhau như những yêu tố kích thích sáng tạo.

Tất cả những quyền rũ áy không còn tác dụng trong những năm Hậu Đổi Mới. Uy tín chính thống ra đi và rủ người anh em sinh đôi của nó, uy tín phản chính thống, cùng ra đi một thế. Những tác phẩm bị đình chỉ phát hành vài năm gần đây: *Chuyện kể năm 2000*, *Đi tìm nhân vật*, *Thượng đế thi cưới*, *Thời của những tiên tri giả*... theo tôi có một tầm quan trọng và chất lượng nghệ thuật cao hơn hẳn phần lớn các sáng tác cầm thời Nhân văn-Giai phẩm, nhưng chúng không trở thành huyền thoại như thế, không phát ra một sức hút đủ mạnh để đánh thức ít nhất là lòng hiếu kì của một công chúng văn học từng hào hức ném trái cảm. Như đã nói, phần lớn các biến cấm đã bị gỡ xuống, mỗi người viết trước hết hãy nướng tài trí và năng lượng vào việc tự hướng đạo thay vì được lãnh đạo, tự lập bản đồ các vùng an toàn cho mình, tự định nghĩa thế nào là

chính trị trong cái phương châm "muốn làm gì thì làm, miễn đừng làm chính trị", tự điêu chinh áp lực có thể chịu được của tự do: Hậu Đổi Mới là thời hoàng kim của tự kiềm duyệt. Nếu mỗi người chỉ canh gác cái phạm vi hữu hạn của bản thân thì đâu sao cũng còn những no man's land, những vùng trăng đê mạo hiểm. Nhưng trước khi là một tác giả cá nhân, mỗi chúng ta luôn là một tập thể, ít nhất gồm một viên chức trong guồng máy văn nghệ, một nhà báo trong guồng máy truyền thông, một người bạn trong guồng máy giao lưu, một thành viên trong guồng máy gia đình. Phạm vi kiềm duyệt của mỗi chúng ta trải ra vô tận. Chúng ta canh gác mình, canh chừng nhau và canh chừng cho nhau. Và với mọi ngón nghề của tự kiềm duyệt mà vẫn gặp tai nạn thì hãy chấp nhận bằng tinh thần Kafka: không một cá nhân, một cơ quan, cấp, ngành, thẩm quyền nào biết rõ câu trả lời; không có ai là kẻ thù, không thắng bạn nào là thắng bạn đều, chẳng còn phe cấp tiến và phái bảo thủ, tả khuynh và hữu khuynh đã trộn lẫn, các toạ độ hòa vào nhau, tất cả đều được phép và không được phép, mọi tai nạn đều có thể và không thể xảy ra. Gọi toàn bộ nền văn học Việt Nam những năm tháng này là một cõi bình an vô sự và mở rộng cũng không sai, là một vùng bát trắc và khép kín cũng đúng. Câu hỏi ưa thích của người nước ngoài: nhà văn Việt Nam có được phép tự do viết những điều mình nghĩ không, được nhiều nhà văn trong nước khẳng định chân thành rằng, hoàn toàn được phép, bây giờ ai muốn viết gì thì viết. Tôi cho rằng chẳng phải bây giờ mà bao giờ cũng vậy, viết và nghĩ luôn trùng khớp, tâm nghĩ luôn quy định tâm viết, vì vậy có lẽ nên đặt lại câu hỏi ấy. Trước hết hãy hỏi rằng các nhà văn Việt Nam có được tự do nghĩ hay không. Từ vài năm nay, bộ óc tự do nhất tại Việt Nam không phải là bộ óc nhà văn nào. Mà là tờ An Ninh Thế Giới.

Vì sao tờ báo lá cải nhất trong diện lá cải, chính thống nhất trong diện chính thống, mang phù hiệu "Công an nhân dân Việt Nam", mang khẩu hiệu "Vì an ninh Tổ Quốc", và mang biển "Cơ quan của Bộ Công An" lại trở thành một trong những thế lực tinh thần hàng đầu, nếu không muốn nói là số 1, như vậy? Cùng với nguyệt san Văn Hóa-Văn Nghệ Công An và đặc biệt với phụ san An Ninh Thế Giới Cuối Tháng <sup>[1]</sup> dành cho văn nghệ, đế chế Văn Nghệ Công An của thời Hậu Đổi Mới đã thay thế đế chế Văn Nghệ Quân Đội của thời trước Đổi Mới. Câu trả lời đã nằm sẵn trong cuộc đổi ngôi này. Thời của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc, Bảo Ninh, Dương Thu Hương, Nguyễn Khải, Lê Lựu, Dương Huống, Nguyễn Khắc Trường..., những người lính và sĩ quan trong một đất nước mà lịch sử chủ yếu được viết bằng lịch sử chiến tranh, các thành tựu quan trọng nhất là những thành tựu quân sự, mọi lựa chọn đều phải rõ ràng như cái chết và sự sống, thời ấy đã qua. Chúng ta đang ở thời Hậu Đổi Mới. Tờ báo của ngành công an có thể cho những người viết ở Việt Nam một tự do mà không cơ quan ngôn luận nào dám ban phát, đơn giản vì ngành chủ quản của nó có thể quyết định sự co giãn của những giới hạn cho phép <sup>[2]</sup>, quyết định lúc nào và cái gì là phù hợp hay không phù hợp với chính thống. Họ là người thối còi. Thôi sai cũng không sao, vì chẳng có người thối còi nào khác. Sau một hồi dè biu, nghi kị, tẩy chay, đại đa số các nhà văn trong nước đã dẹp cái quá khứ đầy những chuyện đau lòng giữa giới văn nghệ với cơ quan được phân công kiểm soát văn nghệ sang một bên. Chẳng có lí do gì để từ chối việc xuất hiện trên tờ báo có nhiều độc giả nhất toàn quốc <sup>[3]</sup>, được trả một mức nhuận bút có thể so với New York Times trong hoàn cảnh Việt Nam <sup>[4]</sup>, được phát biểu những điều không nói nào khác dám công bố, và trên hết là được sự bảo trợ của quyền lực chính thống. Nếu không muốn tiếp tục là một nền văn học của những tác giả ăn dật, chuyên đi tìm những tảng đá chênh vênh giữa trời xanh <sup>[5]</sup> mà khắc tác phẩm dành cho tương lai, văn học Việt Nam phải tìm cách làm bạn với báo chí và truyền thông. Người bạn lớn nhất hiện nay của nó là tờ An Ninh Thế Giới, người cho phép nó lọt vào kẽ hở giữa hai bánh răng không lồ, một bên là thương mại và văn hoá đại

chúng, một bên là chính trị và văn hóa chính thống. Chúng ta có thể lạc quan mà cho rằng có một kẽ hở còn hơn không có kẽ hở nào. Chúng ta có thể bi quan mà phủ nhận vị thế làm một kẽ hở, với số phận hoàn toàn phụ thuộc vào việc thương mại và chính trị sẽ xích chặt vào nhau đến mức độ nào. Điều gì còn lại, khi hai bánh răng ấy ngoạm vào nhau, cài vào nhau khăng khít?

Con cuộn chiếu của chúng ta đã cởi được khá nhiều chân. Nay giờ hình như nó đang làm phép tính nổi tiếng của loài cuộn chiếu: chân nào trước, chân nào sau, chân nào sau rót. Tôi nói điều ấy cũng không phải như một lời trách, gửi đến một tập thể văn học nào đó. Người ta có quyền hết lòng công hiến cho nghệ thuật trong sự nghiệp của cá nhân mình, có quyền nói to lên rằng: "Tôi chỉ làm nghệ thuật, mọi chuyện khác tôi không can dự". Nhưng, nghệ thuật là can dự. Bản thân tôi cũng không hiểu được ngay điều đó. Nhiều năm tôi đóng cửa, cho rằng cự tuyệt là hình thức phản kháng hữu hiệu nhất. Tôi từ chối cả việc dịch, cho rằng đó là việc của người khác. Người này chuyên đơn đặt hàng của tương lai cho người khác, người cuối cùng thì ném nó qua cửa sổ, ngầm hi vọng có một nhà nước, một chính quyền nào đó thường xuyên túc trực ngoài cửa sổ thư phòng tao nhã của mình để nhặt tấm đơn ấy, đem về giải quyết. Có lẽ có một chính quyền từng chăm chỉ trực sát bên cửa sổ của chúng ta thật, nhưng để làm những việc rất khác. Nay giờ ở đó là một khoảng trống được niêm phong.

Cách đây ba tháng tôi lại có dịp về thăm cái thị trấn nhỏ, nơi tôi đã viết, gửi đăng tác phẩm đầu tiên trong đời và nhận Giải Nhì của cuộc thi, phần thưởng văn chương duy nhất của tôi cho đến nay ở Việt Nam. Cái giếng xây ở trụ sở Ủy ban không còn, ban lãnh đạo địa phương đã dùng nước máy, nhân dân có lẽ không đến đó xin tắm nhờ nước nóng từ vòi hoa sen. Cái thư viện nhỏ cũng không còn, chỉ thấy một số tuyển tập (hình như Lê Duẩn, Trường Chinh...), báo Nhân Dân, báo Quân Đội Nhân Dân, báo Công An Nhân Dân và báo An Ninh Thế Giới trong phòng tiếp khách trang bị vô tuyến, đầu video, giàn karaoke, tượng Hồ Chí Minh, biếu ngữ "Sông, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Hồ Chủ Tịch", rèm Thái hai tầng mầu hồng, bộ xa-lông giả da đậm mứt, âm chén và phích nước Trung Quốc, và một chiếc bô nhựa mầu đỏ đê đồ bã trà. Cả huyện không có một hiệu sách, không nơi nào bán báo, không một ai truy cập internet nhưng có 3-4 điểm chơi điện tử luôn đông khách, toàn thanh thiếu niên. Trong mọi nhà tôi ghé thăm đều không tìm đâu ra bóng dáng một án phẩm, trừ sách giáo khoa trong cặp của bọn trẻ và lịch treo tường. Và trừ một nhà mà chủ nhân là hội viên hội văn nghệ tỉnh, đồng chủ nhiệm câu lạc bộ thơ của địa phương. Những dịp sinh hoạt câu lạc bộ, xe hơi từ tỉnh và Hà Nội đổ về như có đám, xe của đại diện hội văn nghệ tỉnh, đại diện hội nhà văn Việt Nam, xe của những thứ trưởng, viện trưởng, cục phó, những cán bộ thoát li quê ở địa phương nay đã nghỉ hưu. Những người tận tâm nhất cho văn chương Việt Nam bây giờ là những người đã cầm chắc sô lương hưu, đã thoát áp lực của cả chính trị và thương mại. Những bài thơ của dòng văn học hưu trí tôi được đọc hôm ấy quả nhiên quay lưng lại thị trường do đầu nậu lũng đoạn, nhưng hiển nhiên để và chỉ đáp ứng nhu cầu văn nghệ phong trào và quần chúng. Cũng không do chính trị đặt hàng, song chẳng đi chệch khỏi đường lối văn nghệ chính thống lấy một nghịch vẫn.

Chuyến đó tôi đi cùng một nữ đồng nghiệp người Pháp. Chị ấy hỏi, làm một nhà văn Việt Nam bây giờ có hạnh phúc không. Tôi đáp, dù sao thì cũng không bất hạnh bằng làm một nhà văn Pháp, chưa có một Proust và một Céline nào ánh ngữ trong văn học Việt Nam. Còn rất nhiều việc có thể làm.

Tháng 1.2004  
**PHẠM THỊ HOÀI**

Phản chính của bài viết này được trình bày tại Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á - Đại học UC Berkeley ngày 03.2.

2004 và UCLA ngày 04.2.2004. Tường thuật trực tiếp buổi nói chuyện tại UC Berkeley: [http://teles.berkeley.edu:8080/ramgen/2002/special\\_events/cseas/vnlit.rm](http://teles.berkeley.edu:8080/ramgen/2002/special_events/cseas/vnlit.rm)

© 2004 talawas

<sup>11</sup>Một trong những hình thức phản kháng phổ biến và được ưa chuộng nhất của văn học ngoài luồng trước Đổi Mới là tập trung vào cái gọi là nghệ thuật thuần túy. Phép tu từ và sự thử nghiệm, gọt rữa là một trong những pháo đài oanh liệt của tinh thần đương đầu với chính thống.

<sup>12</sup>Khâu hiệu của Đoàn thanh niên cộng sản Việt Nam một thời là: "Đâu cần, thanh niên có. Đâu khó, có thanh niên", sau này được nhại thành nhiều dị bản: "Đâu tiền nhiều, ta có. Đâu tiền nhiều quá, có ta", hoặc "Đâu việc cần, ta không có. Đâu việc khó, không có ta"...

<sup>13</sup>Nguyễn Ngọc, *Càn khôi phục lại một nền dịch thuật lành mạnh*, tạp chí Tia Sáng số 21, Hà Nội tháng 11.2003, đăng lại trên eVăn: <http://evan.vnexpress.net/Functions/WorkContent/?CatID=5&TypeID=8&WorkID=82&MaxSub=82>

<sup>14</sup>Việc dịch một văn bản như *What Is Democracy?* trên website của sứ quán Mỹ không tính vào dịch thuật văn học. Khi tin về bản án đầu tiên, 13 năm, dành cho Phạm Hồng Sơn được Yahoo đăng trong phần tin thời sự nổi bật, tôi tình cờ chứng kiến một forum của Đức sôi sục về việc này. Một người trong forum bình luận rằng: ai áu trĩ và dại dột tới mức đi tuyên truyền cho cái gọi là dân chủ của chính phủ Mỹ, người đó đáng bị cách ly khỏi cộng đồng, để cộng đồng bớt đi một kẻ ngớ ngẩn. Phần lớn những người khác trong forum tuy đồng tình rằng bài *What Is Democracy?* không đáng đọc, và lại càng không đáng để bắt kì ai phải hi sinh dù một ngày giam cầm, nhưng quyết liệt cho rằng sự giễu cợt kia hoàn toàn không thích hợp với mức độ nghiêm trọng của việc đàn áp tự do tư tưởng đang diễn ra tại Việt Nam. Cuối cùng, người có ý kiến giễu cợt ấy xin lỗi.

<sup>15</sup>Đây chỉ là một cách nói, không hàm ý miệt thị sự nghiệp của Kim Dung. Cá nhân tôi cho rằng người viết tiếng Việt nên trải qua một số tác phẩm chính của Kim Dung như *Tiêu ngạo giang hồ*, *Anh hùng xạ điêu*, *Cô gái Đồ Long*..., ít nhất là để hiểu nguồn gốc của vô số thành ngữ, hình ảnh, khái niệm...vốn từ truyện Kim Dung mà đi vào tiếng Việt.

<sup>16</sup>*An Ninh Thế Giới* ra số đầu tiên ngày 15.8.1996, lúc đầu là tập san chuyên đề 2 tuần một kì của tạp chí *Văn Hóa-Văn Nghệ Công An*, sau chuyển thành báo tuần ra vào ngày thứ tư; từ tháng 9.2000 có thêm số đặc biệt *An Ninh Thế Giới Cuối Tháng*. Từ tháng 1.2004, theo yêu cầu của nhiệm vụ mới, *An Ninh Thế Giới* hợp nhất với báo *Công An Nhân Dân* và trở thành án phẩm của báo *Công An Nhân Dân* ([www.anninhthegioi.com.vn](http://www.anninhthegioi.com.vn))

<sup>17</sup>Tiểu thuyết *Thời của những tiên tri giả* của Nguyễn Viễn đã đi khắp các nhà xuất bản, đều bị từ chối, cuối cùng được nhà xuất bản Công An chấp nhận. Lệnh đình chỉ phát hành sau đó cũng do ngành công an thực thi.

<sup>18</sup>*An Ninh Thế Giới* cùng lúc được in ở 4 nhà in trong nước và 2 nhà in ngoài nước (CHLB Nga và CH Séc), số lượng phát hành mỗi kì lớn nhất Việt Nam, ổn định ở mức 550.000 bản ([www.anninhthegioi.com.vn](http://www.anninhthegioi.com.vn))

<sup>19</sup>*An Ninh Thế Giới* là tờ báo Việt Nam duy nhất đủ kinh phí để gửi một phóng viên sang Iraq, trực tiếp thông tin và bình luận về cuộc chiến tranh vừa qua.

<sup>20</sup>Xin xem những lời mở đầu của *Hồng Lâu Mộng* về sự tích này.

# **Đôi lời bàn thêm về Bản Kiều Duy Minh Thị**

(bài III)

**Nguyễn Tài Cẩn**

**1/** Năm nay chúng ta ăn Tết năm Giáp Thân. Cũng mùa xuân một năm Thân, cách đây đúng 132 năm, bản Kiều Duy Minh Thị (DMT) ra đời. Để gọi là có tí chút kỉ niệm về sự kiện văn hoá đó, trong số báo Tết này chúng tôi xin viết thêm một bài thứ III, bổ sung cho hai bài I, II trước kia, đã đăng ở Diễn đàn số 122 và số 130. Viết là để minh họa cho rõ thêm một nhận định nữa, cũng của giáo sư Hoàng Xuân Hãn : một nhận định có tính cách tổng kết của giáo sư về bản Kiều đáng quý này.

**2/** Trong một bài trả lời phỏng vấn (đăng lại ở *Tạp chí Văn học* số 3-1997), H. X. Hãn cho biết mục đích cuối cùng của giáo sư trong việc nghiên cứu Truyện Kiều là phải làm thế nào để gạt bỏ hết những cái người đời sau đã làm hại đến nguyên tác, và cố gắng phục hồi lại cho được một văn bản càng gần nhất với nguyên lời viết ra của cụ Nguyễn Du càng tốt. Giáo sư đã bỏ ra hơn nửa thế kỉ công phu thu thập và tuyển chọn các truyền báん cỗ (“8 bản Kiều đời Tự Đức”, theo lời giáo sư nói) ; cân nhắc mặt ưu, mặt khuyết của từng bản, so sánh, để cuối cùng có thể phát hiện ra cho được cái bản tốt nhất có thể dùng để làm chỗ dựa chính.

Thời bấy giờ truyền báん được mọi người coi trọng là bản Kiều Oánh Mậu (KOM), còn bản DMT thì lại không được ai chú ý. Nhưng sau khi khảo sát nhiều mặt, giáo sư đã lật ngược hẳn vị trí của 2 bản, trong các nấc thang giá trị. Giáo sư biết là bản DMT “có nhiều sai lầm”, nhưng giáo sư tin rằng có thể “chưa được một cách chắc chắn”. Trong sự đánh giá về chuyện gần hay xa nguyên tác, sau khi cân nhắc giữa 2 bản, giáo sư khẳng định bản DMT là “bản gần hơn”, so với bản KOM. Và giáo sư đã đưa hẳn bản DMT lên vị trí số 1, coi nó là “bản quý nhất”, với sự nhận định tổng quan như sau : đây là “bản hội đủ điều kiện để minh tái lập phần lớn văn Kiều đời xưa”.

**3/** Theo ý chúng tôi, đi ngược hẳn ý kiến chung, gạt bỏ bản KOM là một chủ trương rất mạnh dạn, và rất sáng suốt. Không phải bản này không có những ưu điểm nhất định, lôi cuốn được khá nhiều người : chữ viết nói chung khắc in rất chuẩn mực, ai ai cũng đọc được ; dí báん được đưa ra, nói chung bao giờ cũng là từ ngữ quen thuộc, gần gũi, người hiện đại rất dễ đồng tình. Nhưng đó không phải là những ưu điểm căn bản, cần thiết cho công tác phục nguyên. Trái lại, người làm công tác phục nguyên nhiều khi lại đâm ra rất sợ những dí báん “quá khôn ngoan” của KOM. Như ở trường hợp

câu 631 sau đây chẳng hạn :

## *Ghé trên ngồi tót săn sàng*

Mọi bản đều có 2 chữ cuối câu như vậy, nhưng riêng bản KOM lại khắc in SĂN thành SŌ và chú thích lí do : “SŌ SÀNG DO BẠO DẠNG” (= SŌ SÀNG nghĩa là bộ dạng thô bạo). “NGÔN VÔ TÂN LANG TU QUÝ TRANG” (ý nói không có vẻ bẽn lẽn càn có của chàng rể mới). “KINH, PHUỐNG SĂN” (= Bản Kinh, bản Phuòng đều chép là SĂN). “PHI” (= Sai ! ). Đọc chú thích này, tiến sĩ Đào Thái Tôn đã phải nói thẳng ra, không chút úp mở : “chữ SŌ này là chữ do KOM sửa ! ” (1).

Mà số lượng những sự sửa chữa như thế lại rất nhiều ; hai bảng số liệu sau đây khẳng định điều đó :

- số liệu về những dí báん độc hỮu, chỉ có ở 1 bản duy nhất ; xin so sánh : 308 (ở KOM), 282 (ở LNP), 39 (ở LVD), 6 (ở QVD), 16 (ở TMD), 36 (ở VNB-60), 157 (ở DMT), 42 (ở ADM), và 225 (ở TVK).

- số liệu về những dí báん KOM có chung với các bản khác (trên tổng số 1962 chỗ cần khảo dí) ; xin so sánh :

Chung với DMT ADM TVKI LVD QVD TMD VNB-60 LNP

Con số	838	845	858	970	965	1011	1051	1121
--------	-----	-----	-----	-----	-----	------	------	------

Tỉ lệ %	42,7	43,1	43,7	49,4	49,2	51,5	53,6	57,1
---------	------	------	------	------	------	------	------	------

Trong bảng trên, con số 308 là con số cao hơn cả, nó chứng tỏ rằng bản KOM đã đi theo một cách riêng, trong nhiều trường hợp nhất.

Bảng dưới cho thấy bản KOM đã đi xa bản cỗ DMT đến 1124 (= 1962 - 838) chỗ, hai bên khác nhau hơn 57% ; ngay so với bản LNP cùng gốc Huế, bản KOM cũng không gần chít nào (khác đến 1962 - 1121 = 841 chỗ, tức khoảng 43 % !)

Như đã thấy, bản KOM là một bản đã bị đính ngoa, nhuận sắc quá nhiều trong khi biên tập. Trường hợp đính ngoa đúng, phục hồi lại chính xác từ ngữ của Nguyễn Du cũng có, nhưng đính ngoa sai khá nhiều. Còn chuyện KOM nhuận sắc hơn một ngàn chỗ, trong đó có hơn 300 chỗ hoàn toàn không giống ai, rõ ràng đó là một chuyện tai hại đã làm cho bản KOM quá khác xa các bản cỗ nói chung, quá khác xa nguyên tác của cụ Nguyễn Du nói riêng. Tóm lại, bản KOM không thể cho là một truyền báん tốt, nếu xét theo yêu cầu của người phục nguyên.

**4/** Về bản DMT thì trong 2 bài trước đây chúng ta đã thấy giáo sư H.X.Hãn có nhiều lời khen, như khen :

- rằng đây là một bản rất cổ, kị huý theo các lệnh đời Gia Long (có khả năng biên tập trong khoảng 1803-1825) ;

- rằng đây là một bản có những câu chắc chắn thuộc bản phác thảo đầu tiên, khi nhà thơ mới bắt đầu diễn Nôm theo sát Thanh Tâm Tài Nhân ;

- và đây là một bản có những chi tiết rất ăn khớp với các truyền thuyết lưu truyền từ lâu, trong dòng họ cụ Nguyễn Du.

Nhưng chúng ta vẫn còn có thể băn khoăn : Truyện Kiều hơn 3 200 câu, với chỉ khoảng vài mươi câu có các chi tiết trên đây thì liệu đã có thể khẳng định dứt khoát như lời của

giáo sư H.X.Hãn hay chưa ? May rằng có một cứ liệu rất quan trọng ủng hộ giáo sư ; cứ liệu này giáo sư có tính đến, nhưng giáo sư nói ra cũng chưa thật đủ rõ (2). Đó là cứ liệu về thái độ thận trọng của cư sĩ DMT. Theo thông kê của chúng tôi, trong bản Kiều này có hơn 400 chỗ khác in sai sót rất nghiêm trọng :

\* có khi vì in sai mà tạo ra những kí hiệu “chữ không thành chữ”, ít ai tin là đọc được, đoán được, tra ra được đó là chữ gì ;

\* có khi vì in sai mà làm cho câu thơ mất nghĩa, chênh nghĩa hay chuyển sang cách hiểu khác hẳn ;

\* lại có khi vì in sai mà làm cho câu trước câu sau hỏng cả việc hiếp vần, thơ mà đọc lên nghe không còn là thơ nữa.

Nhưng tất cả mọi cái sai lầm đó, cư sĩ DMT cứ để y nguyên, không đính ngoa : bản in năm 1872 có những cái sai gì thì khi trùng san, bản in năm 1879 vẫn lặp lại đúng 100 % tất cả các cái sai ấy. Về các cái sai tiếp thu từ bản gốc chung xưa kia cũng vậy : ở các bản Kiều khác in sai như thế nào thì ở bản DMT cũng in sai hoàn toàn như thế. Vì sao cư sĩ không đính ngoa ? Theo ý chúng tôi, cư sĩ để y nguyên không phải vì sơ xuất hay vì thiếu tinh thần trách nhiệm, mà là vì cư sĩ có dụng ý. Trong các công trình DMT đã in ra, có sự phân biệt rành mạch thành 3 trường hợp : SOẠN, ĐÍNH CHÁNH và TRÙNG SAN ; ví dụ :

- Tập CHIỀU CÔNG CÔNG HỒ THO in năm 1875, ghi DMT SOẠN ;

- Tập LỤC VÂN TIÊN TRUYỆN in năm 1874, ghi DMT ĐÍNH CHÁNH ;

- Còn 2 bản Kiều 1872, 1879 thì, như ta đã biết, ghi DMT TRÙNG SAN (3).

Trường hợp TRÙNG SAN, cư sĩ hoàn toàn tôn trọng văn bản cỗ, không biên tập lại tí nào. Mà có lẽ sự phân biệt như trên cũng không phải là một sáng kiến cá nhân của riêng cư sĩ. Xem công trình của Phước Trai tiên sinh, của Minh Chưong Thị, Dương Đức Hiệu, Nguyễn Đắc Tuyên, Huỳnh Tịnh Trai, Kim Thanh Hiệu và của cả Trương Minh Kí..., chúng ta cũng đều thấy thế cả (4). Vậy chắc đây là một sự phân biệt có chủ trương chung trong toàn nhóm các thân sĩ thời bấy giờ.

Thái độ DMT tôn trọng văn bản cỗ, không đính ngoa biên tập khi trùng san mà ta vừa miêu tả trên đây, đó là một cứ liệu hết sức có ý nghĩa. Có thêm được cứ liệu bổ sung này thì chúng ta hoàn toàn có đủ cơ sở để có thể thêm tin hơn vào các điểm quí đã nêu trước đó.

**5/** Nếu nghe theo lời nhận định tổng quan của giáo sư H.X.Hãn, dựa vào bản DMT để nghiên cứu việc phục nguyên nguyên tác Tuyệt Kiều thì chúng ta sẽ có tình hình đại thể như sau :

- Trong 1962 trường hợp đang cần khảo dị, có khoảng trên 600 dị bản hiện diện ở bản DMT, nhưng chúng không được đa số các bản khác chấp nhận ;

- Tuy nhiên, lại có đến hơn 1300 dị bản hai bên hoàn toàn

ăn khớp, đa số các bản đều in đúng như ở bản cổ kí huý theo đời Gia Long này.

Trường hợp đầu có lẽ nên giải quyết theo hướng như sau :

- Ở khoảng hơn 200 chỗ, chúng ta phải phục nguyên theo bên đa số, ví dụ ở câu 2 chọn MỆNH, GHÉT chứ không chọn SẮC, CỘT ; ở câu 20 chọn KHUÔN TRĂNG chứ không chọn TU PHONG ... ;
- Còn ở khoảng hơn 400 chỗ còn lại, chúng ta vẫn phải đi theo dị bản mà bản DMT đã dùng, ví dụ ở câu 30 chọn THỦ HOẠ thay vì THI HOẠ ; hoặc ở câu 36 chọn TRÊN (sau khi đã đính ngoa LÊN > TRÊN) thay vì chọn TỐI v.v..

Nhưng dẫu ở hơn 600 trường hợp phức tạp này có còn cần phải thảo luận đi, thảo luận lại nhiều lần trước khi hoàn toàn ngã ngũ đi nữa, thì chúng ta vẫn có thể vui mừng nhận thấy rằng chúng ta vẫn có một sự may mắn lớn : ở phía đại đa số trường hợp, với một số lượng nhiều hơn gấp đôi, chúng ta vẫn còn hơn 1300 chỗ có sự ăn khớp hoàn toàn giữa dị bản DMT và dị bản của đa số ! Ở những trường hợp này việc phục nguyên nguyên tác nhất đị nh sẽ thuận lợi hơn nhiều.

Mà sở dĩ có được sự thuận lợi đó là chính nhờ giáo sư H.X.Hãn đã chọn được cho chúng ta một bản trực hoàn toàn chính xác : bản Kiều cỗ do cư sĩ DMT cho khắc ván trùng san lần đầu tiên mùa xuân năm Nhâm Thân 1872.

## NGUYỄN TÀI CẨN

*Kí hiệu các bản Kiều* : DMT (Duy Minh Thị, 1872), ADM (Abel des Michels, 1884), TVKI (Trương Vĩnh Kí, 1875), LVD (Liễu Văn Đường, 1871), QVD (Quan Văn Đường, 1879), TMD (Thịnh Mĩ Đường, 1879), VNB-60 (một bản có thể in muộn, nhưng chắc biên tập cùng thời với TMD, QVD), LNP (Lâm Noạ Phụ, chép ở Huế năm 1870), KOM (Kiều Oánh Mậu, 1902)

(1) Xin xem **Đào Thái Tôn** : *Văn bản Truyền Kiều – Nghiên cứu và thảo luận*. Hà Nội, 2001, trang 86-87.

(2) Trong việc đính ngoa những chỗ sai để phục nguyên nguyên tác, giáo sư H.X.Hãn phân biệt 2 trường hợp : trường hợp có thể “chưa được một cách chắc chắn” và trường hợp “khó đoán” hay “không thể đoán được”. Theo G.S., lí do của trường hợp sau là do người ta đã “sửa lại mà sửa một cách khôn ngoan”, còn lí do của trường hợp đầu thì G.S. cho rằng đó là nhờ có “cái sai là một cách giản dị”. Nhưng mấy chữ “sai là một cách giản dị” của G.S. H.X.Hãn không nên hiểu là những cái sai “để giải quyết” mà phải được hiểu là những cái sai -- đều khó đến đâu -- cũng chỉ đòi hỏi một quá trình giải mã rất đơn giản : cứ dựa hẳn vào tự dạng hiện có của chúng mà tìm hiểu. Nói một cách khác, đó là những cái sai còn được để nguyên như vốn có, chưa bị phức tạp hóa bởi chuyện đã đem thay bằng những dị bản “khôn ngoan” để chừa lại.. Rõ ràng qua mấy chữ “sai là một cách giản dị” giáo sư H.X.Hãn cũng đã gián tiếp đề cập đến tinh thần tôn trọng văn bản cỗ của cư sĩ DMT khi cư sĩ tiến hành trùng san.

(3)(4) Những tư liệu này đều do Anh Alexandre Lê cung cấp ; nhân đây chúng tôi xin tỏ lòng chân thành cảm ơn.

# tưởng nhớ BOUDA

Như chúng tôi đã đưa tin trong số 136, Georges Boudarel đã từ trần ngày 26.12.2003. Lễ hoả táng nhà sử học đã cử hành tại nghĩa trang Père Lachaise (Paris) ngày 20.12. Ngày 1.2.2004, sau lễ cầu siêu tại Phật đường Khuông Việt (Orsay), bạn bè của anh đã quây quần gọi lại kỉ niệm về người bạn quá cố. Hai buổi lễ cũng là dịp mà nhiều người trong các bạn của « Bouda » lần đầu tiên gặp nhau và làm quen với nhau.

Ông Aimé Palisse, tuổi 80 tráng kiện, có lẽ là người bạn thân niên nhất : hai người gặp nhau ở Sài Gòn năm 1947 khi Bouda, giáo sư triết học đặt chân tới Việt Nam, dạy ở trường Marie Curie. Ba năm sau, Boudarel ra chiến khu, Palisse thì bị tù vì chống chiến tranh, ra tù thì bị trục xuất về Pháp. Từ đó, trong suốt nửa thế kỷ, họ vẫn giữ liên lạc với nhau. Bên cạnh những người bạn thân niên như Palisse, chúng tôi còn gặp những bạn trẻ Việt Nam dưới tuổi 30, hay một nhà vật lí học đi 200 km về đây, tuy chưa hề gặp Boudarel bao giờ. Xa hơn, là vợ chồng anh bạn từ Đức sang, và xa hơn nữa, người bạn đã hoãn hai ngày chuyến bay trở về Mexico để có thể tháp nén hương trên bàn thờ Bouda. Cũng trên bàn thờ ấy, chúng tôi đã thắp hương thay mặt cho các nhà thơ và nhà văn Lê Đạt, Dương Tường, Châu Diên... (Hà Nội). Heinrich Schütte, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, vừa từ Hà Nội bay về kịp buổi lễ cầu siêu, cũng cho biết, trong cuộc hội thảo tổ chức đầu tháng 1.2004 về những người Đức đã tham gia kháng chiến Việt Nam, tên tuổi của G. Boudarel đã được những người bạn kháng chiến của ông nhắc đến với tất cả sự quý mến trân trọng chen lẫn ngậm ngùi.

Đông đảo nhất có lẽ là những đồng nghiệp và sinh viên của Bouda ở Trường đại học Paris VII và những người đã hoạt động cùng với ông trong phong trào đoàn kết với Việt Nam trong (và sau) cuộc chiến tranh chống Mĩ. Song cũng không thể quên những người chỉ quen anh từ sau khi phe cực hữu Pháp mở chiến dịch vu khống Boudarel « tội phạm chiến tranh », thi hành trên các phương tiện truyền thông bản án « tử hình vắng mặt » mà chính quyền thực dân Pháp đã tuyên xử cách đây 50 năm, khi anh ra chiến khu Đ, bản án mà năm 1967, chính quyền De Gaulle đã mặc nhiên huỷ bỏ bằng một đạo luật « ân xá » chung về hai cuộc chiến tranh Đông Dương và Algérie. Điểm hình cho những người bạn « mới » này là mục sư J. C. Serex, người Thụy Sĩ, ở cùng một chung cư với Bouda nhưng không hề quen biết anh. Cho đến năm 1991, khi chiến dịch hận thù và vu khống kia nổ ra, cửa kính trong khu chung cư bị bắn vỡ, tường nhà bôi bắc những khẩu hiệu « Boudarel sát nhân ». Mục sư Serex đã đi tìm « sát nhân » và chỉ gặp một con người chân thực, nhân hậu. Từ đó, hai người kết bạn. Mục sư Serex, cùng với những người bạn Pháp, Mĩ, Việt Nam trong hội « Les Amis de Bouda » (do cố giáo sư Laurent Schwartz làm chủ tịch danh dự, bà Janine Gillon làm

chủ tịch), trong suốt 5 năm qua, đã tận tình chăm sóc Boudarel, ở bệnh viện cũng như ở nhà dưỡng lão.

Cách đây hơn hai năm, để mừng thọ Bouda 75 tuổi, tôi đã có dịp viết bài về anh (*Diễn Đàn* số 112, tháng 11.2001) cốt để bày tỏ tình cảm với người bạn già trước khi tôi lên đường về nước, chừng nào tôi ngại rằng ở tuổi của anh, nhất là với sức khoẻ suy yếu, bất cứ lần gặp nào cũng có thể là lần chót, lời nào cũng có thể là lời cuối. Khi tôi trở qua, anh mỉm cười nói với tôi : « *Mày té sống tao* ». Ngày nay, Bouda đã sang thế giới bên kia, tôi xin nhường lời cho bạn bè. Dưới đây, xin trích những đoạn thư nhận được từ bạn bè bốn phương :

Daniel Hémery, nhà sử học, là đồng nghiệp của GB trong suốt 30 năm, và cùng hoạt động trong Mặt trận Đoàn kết với Đông Dương (FSI), bức xúc nhớ lại « khổ nạn » cuối đời, « nỗi oan khổ vô lý » mà Bouda trải qua, và « sự bất lực » của bạn bè trước bi kịch ấy.

« *Georges Boudarel là một trong những người tiên phong ở phương Tây nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Tiên phong không những vì ông thông thạo tiếng Việt, thông hiểu văn hoá Việt Nam, mà do hành trình độc đáo và ghê gớm của mình, ông đã rút tia ra những đức tính quý hiếm : thích tiếp cận một cách thực tế, khiêm nhường mà vẫn biết phản nỗ trước sự kiện, lương tri kết hợp với sự thông thái, say mê vô độ trong sự học hỏi và tìm tòi tư liệu. Có lẽ điều tôi khâm phục nhất ở con người ấy là sự nỗi loạn chóng lại những giáo điều. Các công trình và biến khảo của Boudarel sẽ còn đóng vai trò nền tảng trong một thời gian dài. Có nhiên, bên cạnh những đức tính ấy, có những khuyết tật, vụng về, song không đáng kể. Trong 'cộng đồng' giới sử học, Bouda quả là khác đời. Không 'có ý', nhưng thật là khác đời. Bởi vì, xét cho cùng, Bouda là một mảng của bức tranh lịch sử tập thể ác nghiệt.* »

« *Georges không phải chỉ là một bộ óc bác học, một giáo sư xuất sắc, luôn luôn tìm tòi, đọc sách bốn phương tám hướng, học hỏi không ngừng nghỉ để giảng dạy, thực sự chiến đấu cho một đường hướng giáo dục mà chúng tôi muốn thực hiện. Bouda thực sự là một militant, đặt niềm tin vào một nước Việt Nam dân chủ, giải thoát khỏi bi kịch : lúc đầu thời kì « đổi mới » ông thường nói với tôi, làm sao « đây được cõi xe ra khỏi hố lầy... ». Bouda đúng là công dân của hai Tổ quốc. Sở thích của ông là thảo luận, cười cợt, kể chuyện đùa. Một người đồng chí.* »

Một nhà sử học khác ở Canada, Vĩnh Sính, tác giả những công trình giá trị về Phan Bội Châu, viết cho chúng tôi : « *Những công trình nghiên cứu của Boudarel về Phan Bội Châu (xuất bản cuối thập niên 1960 -- đầu thập niên 1970 ?) tôi đọc khá kỹ. Phải nói là rất công phu. Bản dịch Phan Bội Châu Niên Biểu của anh sang tiếng Pháp, với phần chú thích tường tận và 'đầy tâm huyết' (vậy mới hay mới lạ chứ !), đã là mẫu mực cho các công trình nghiên cứu về PBC của các nhà nghiên cứu về PBC người VN ở Sài Gòn cũng như ở Hà Nội (hồi đó đất nước còn phân chia). Điều đáng tiếc là cho đến nay hình như vẫn chưa có bản dịch PBCNB nào sang chữ quốc ngữ đạt được chuẩn mực đàng hoàng như công trình của anh Boudarel. Nói chung, ngay cả trong nghiên cứu về PBC (một nhân vật lịch sử của VN ta đây) ta vẫn muốn 'đi tắt đón đầu' ! Qua công trình nghiên cứu của Boudarel về PBC, tôi cảm nhận được sự ham thích tìm hiểu và tình cảm quý mến của anh đối với văn hoá và con người Việt Nam. Nội chuyện đó không cũng đã*

là rất đáng quý”.

“ (...) Thời gian cứ thế trôi nhanh và tôi vẫn chưa có dịp gặp anh. Đầu thập niên 1990 thì phải, hồi đó sách vở trong nước vẫn còn trốn tránh, không muốn nhắc đến tên anh Boudarel. Tôi còn nhớ rõ là lúc đó tôi có viết bài gì đó để đăng trên 1 tập san trong nước và trong bài này tôi có nhắc đến công trình nghiên cứu sáng giá của Boudarel. Anh biên tập tập san có nhắc tôi hoàn cảnh tế nhị của anh Boudarel đối với một số người trong nước. Tôi nói là tôi xin được vô tư trong chuyện này, và anh biên tập thông cảm. Khi bài đó in ra, tôi thầm nghĩ là trong khả năng vô cùng hạn chế của tôi, tôi đã nói lên được chút ít tình cảm của tôi đối với anh và trong nỗ lực chung của những người quen biết muốn phục hồi danh dự cho anh.”

Chị K. Ở Thụy Sĩ, chỉ gặp Bouda một lần : “ Trong những năm cuối, vừa bệnh tật vừa phải đối chọi với đủ thứ ván đê căng thẳng, ít ra ông cũng đã được an ủi rất nhiều qua sự quây quần, bảo bọc của bạn bè. Các anh chị lập ra cả một hội để lo cho ông. K. vẫn nhớ mãi cái cười hồn nhiên của ông, bữa ăn tối tại nhà anh, khi ông bị hỏi trêu về cái tên Việt của ông [Đi kháng chiến, Bouda lấy tên là Đại Đồng, nhưng anh phát âm thành... đáy đồng]. Và vẫn giữ cuốn sách không lò bằng tiếng romanche, tim xin được để chụp vài trang mẫu gửi sang cho ông xem. Nước Thụy Sĩ đã bé tí, ít dân, tiếng romanche lại gần tuyệt chủng, chỉ còn dùng trong một vùng nhỏ, núi cao xa xôi. Ngoài Thụy Sĩ, có ai biết, thế mà Bouda nhắc đến, thắc mắc, muốn xem nó ra sao. Sự hiểu kì của một trí thức luôn mở rộng đối với thế giới và con người chung quanh.”

“ Cầu mong Bouda đã bay bóng đến thế giới Đại Đồng ông hàng mong ước”.

Anh H. ở Toulouse viết cho chúng tôi : “ Riêng tôi có nhiều kỷ niệm với ông Boudarel. Lúc ông là giáo sư Pháp văn tại trường Marie Curie Sài Gòn. Ông giúp anh em học sinh kháng chiến trong thành phố rất nhiệt tình. Ra vùng giải phóng, ông đã gói cho anh em học sinh Sài Gòn một bức thư kêu gọi, mà chúng tôi phổ biến trong giới học sinh hồi ấy. Điều này tôi có nhắc lại với ông khi ông nằm an dưỡng tại Toulouse. Vì vậy, Bouda đối với riêng tôi không chỉ là người bạn, mà còn là người thầy.”

Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn, hiện ở Moskva, nhớ lại : “ Năm 1960, tôi có một giáo trình ở Khoa Ngữ văn Đại học tổng hợp Hà Nội, về các vấn đề đang tranh luận trong ngữ pháp tiếng Việt. Anh G. B. Đều đặn đạp xe đạp đến nghe, bắt kể những ngày mưa to gió lớn hay những ngày cực nắng nóng. Anh hay hỏi về các thuật ngữ chuyên môn giới ngữ học mới dịch ra tiếng Việt. Chúng tôi trở thành quen nhau. Và sau đó là bao nhiêu lần cùng đi cùng về trên các nẻo đường Láng – Cầu Giấy – Kim Mã (..) Anh là một con người luôn luôn quan tâm đến cái mới, luôn luôn đứng về phía cái đúng ; một người bạn thẳng thắn, cởi mở.”

Từ California, trên đường về nước, nghe tin Boudarel từ trần, nhà văn Nguyễn Ngọc viết : “ G. Boudarel đã sống một cuộc đời rất gian nan, nhiều sóng gió, nhưng thật đẹp, luôn là một con người trung thực đến cùng và là một chiến sĩ của tự do.”

N.N.G.

Vì khuôn khổ trang báo hạn hẹp, chúng tôi chỉ trích dẫn một phần

Một bữa trên đường gánh trái cây đi bán dạo, con Bèo gặp tôi, mừng quá, lâu lắc quá chừng rồi, Bèo rói rít mời tôi nhà chơi, mà, cái giọng của con bạn, trời ơi, nó tươi rói, giòn tan, sung sướng, tự hào. Bèo dặn voi theo cho tôi khuất người khuất bóng mới thôi, « Nhớ nghen, Tư, rảnh vô nhà tao quay cho đã một bữa, muốn chiên bánh xèo cũng được, không thì tụi mình nấu chè khoai môn ăn ». Rồi nó cười hực hở, rạng rỡ, như thể nhà nó là một thiên đường.

Ai mà dè nhà nó nầm tuốt trong con hẻm Cỏ sau lưng siêu thị. Đó là một con hẻm dài, hẹp te, tối tăm, sinh bùn ướp ẹp, ngoắt ngoặt trái ngoặt phải, mỗi lần ngoặt thì nhà cửa hai bên lại nhỏ đi một chút, làm người ta tuyệt vọng đi một chút, điệu này, tới cuối hẻm, chắc nhà chỉ còn bằng cái miếu ông Tà. May, nhà của con Bèo cũng không tệ đến mức vậy.

Tổ ấm đó đủ để một bàn thờ kê trước chiếc giường đôi, còn thừa một chỗ trống để giăng chiếc võng sát góc nhà. Phía sau có kê tẩm giai làm bếp, gần đó đặt cái bàn ăn cơm nhỏ xíu với hai chiếc ghế ba chân để đâu cũng lún vì nền đất ướt chèm nhẹp. Vách nhà được dựng bằng những tấm kẽm đã phơi bản ở nhà in (chồng nó làm việc ở đó), chi chít thơ. Hồi con Bèo thơ viết gì, nó cười, « Mày biết mà, tao học tối lớp sáu là nghỉ ngang, chữ xuôi đọc còn tram trầy trật nói chi để chữ ngược ngạo vầy... » (tội nghiệp, sống giữa thế giới thơ mà không tận hưởng được). Mái lợp bằng lá cũ mèm, ngửa cổ đã thấy lắp lánh trời sao. Nước bung ra để cái cộp, khách chưa kịp uống lá mục đã rót vào, nên nước nghe thơm mùi lá lắm. Con Bèo cười, « Chồng tao ánh nói để lãnh lương tháng này mua lá lợp lại, chớ đâu có để vầy hoài ».

Tôi tới chơi một lần, tự dung nghe buồn, nghe thất vọng quá trời đất, nghe trong lòng có một chút ghen hờn. Con Bèo học hành lờ dờ, nghề nghiệp cũng chẳng cao sang, sao nó lại ngộ chữ « tri túc », còn mình thì không ?

Tôi cũng có nhà, lớn hơn một chút, đầy đủ tiện nghi hơn nhưng chẳng bao giờ tôi biết hanh diện về nó. Nhiều lúc bạn bè nói dèm, bảo để tới nhà nhỏ Tư chơi, tôi bàn ra, “ Nhà em khó kiêm dù lầm mấy anh ơi ”. Bạn gạt phăng đi (vì thương tôi quá mà), “ Không sao, khó mấy có lòng cũng tìm ra ”, tôi rồi beng trong bụng, giả đò nín thinh như người điếc, nghĩ thầm, nhà mình thấy ghê...

Nhà tôi nằm ngang chợ phuờng, quay lưng với sông, ngửa mặt đón bụi đường, trong nhà không lúc nào ngớt tiếng xe, tàu chạy (tôi ngồi viết văn ở đó, giữa tiếng động chói gắt khủng khiếp của tàu xe, tiếng nhạc nhùng nhằng từ xe kéo kéo, tiếng những người đàn bà bên chợ cá cãi nhau). Đúng ở đằng trước thấy thông thống đằng sau, tuềnh toàng một cái bếp thấp hèo, chiếc máy giặt cổ mỗi lần giặt rung cà cồng cà cồng (có người còn đề nghị cho mượn để... cầu số). Chen giữa lối cầu thang lên gác xếp với noi đê máy vi tính là cái bàn ăn, (nên ngồi một chỗ, tôi có thể vừa truy cập Internet, vừa... ăn cơm, hoặc quay lưng lại xem ti vi). Trên vách lóng chòng nồi niêu xoong chảo, lọ nghệ ám đen, dài theo đó đóng ba bảy hàng đinh, treo lù khù những thứ mà ở dưới đất, không

# Một mái nhà

tạp văn

Nguyễn Ngọc Tư

có chỗ cát. Đò đạc bằng cây thì cũ kỹ, gãy bẩn lè, bằng kim loại thì sét nghẹt, thấy rầu. Đụng tay vô đâu cũng gặp bụi, lau hông trước, hông sau bụi lại đầy, mùa gió nam hay gió churóng, trước nhà cũng tả tơi giấy vàng bạc, vỏ tràm. Buổi trưa đi làm về lại lynch quýnh chạy đi, hỏi làm gì gấp, bảo chạy về thăm ngoại (nói vậy cho nó ... từ té, chớ không lẽ nói “ dzợt ” vô trong ấy để ngủ, ở đây nóng quá, chịu gì thấu).

Tôi chỉ nhớ nhà những lúc đi xa, đi lâu (cái chính là nhớ người ở lại). Ở một vùng đất heo hút nào đó, nứa đêm thúc dậy, nghe tiếng gà gáy, tiếng con chim kêu thảng thốt, gió ngào ngạt hương hoa bưởi, hoa cau, tôi nhớ tòi ấm của mình, giờ này ở đó chẳng có gió máy gì đâu, thằng nhóc ở cạnh nhà chắc là đang chạy rầm rầm trên gác (e là nó đã bị hỏng đồng hồ sinh học), những người phục vụ quán nhậu bên kia đường đang dọn dẹp, tiếng chai rỗng vọng xuồng đáy thùng cõm cõp, rồi tất cả đều im lặng lại, nhường cho tiếng chổi đêm xao xác. Tôi chân thành cảm ơn những cuộc đi xa, nó làm cho tôi biết nhớ nhà, ờ, miễn là nhà – của – mình, thôi thì, sao cũng được.

Một bùa trèo lên tầng thượng cao ốc ngân hàng, tôi nhìn về phía nhà, nghe gió thổi qua mặt, gió tràn vào lòng, nhận ra nhà của mình nhỏ nhoi, chật chội quá trời đất, giờ mà mái nhà hẹp te như chiếc chiếu bông (rõ ràng là người ngồi trên cao sẽ nhìn đòi bằng đôi mắt khác). Úi cha cha, không biết chừng nào mình mới có được một căn nhà đủ rộng, có cửa sổ đón gió và nắng trời, có cái sân tròng giàn bông giấy, có phòng riêng cho con (thì cũng phải sinh con chứ, chừng vài ba đứa), có chỗ cho tụi nhỏ đạp xe ba bánh chở nhau, trên vách treo tấm hình đám cưới, treo cái gương dài để mặc đồ mới đứng ngắm nghĩa chơi. Ở đằng trước đủ rộng đặt bộ ghế sa lông cho khách ngồi, khoe cái kệ chật những sách, báo ; ngoài sau đủ sáng để bày biện nấu nướng cùng giỗ cha mẹ chồng, sau nữa là mảnh đất nhỏ tròng cái, ót, hành, vài thứ cây ăn trái như ổi, cúc, xoài... hệt mảnh vườn của má, rồi chim về chim hót, rồi gió về gió thơm mùi cỏ mùi cây... Tôi sẽ mang đá sỏi, rơm rạ vào nhà, nuôi cá lia thia, thả bèo vô chậu, ở chỗ cái hồ dưới giếng trời tôi trồng bụi nắng, bụi lác, bụi bông súng quê nghèo. Đất có hơi hép khô, nhưng không sao, tôi sẽ xây nó lên cao, cho ai đi qua tôi đây cũng phải xứng vững, ngạc nhiên kêu lên : « Nhà của ai mà bánh quá ta ? » (Lúc đó tôi sẽ ưỡn ngực ra mà rằng : « Có ai tròng khoai đất này, nhà Tư tui chớ ai »). Nhưng chừng nào thi mình mới có được một cái nhà như vậy kìa, biết

chừng nào, chừng nào, chừng nào ?

Câu hỏi đó cháy bỏng trong lòng. Chạy xe ngang qua nghĩa địa Triều Châu, tôi tần ngần ngó những ngôi mộ nằm chen chúc trong nắng chiêu, nghĩ người chết rồi, nằm thảng cẳng không biết trời trăng gì rồi mà xây cất chi cho long trọng vậy không biết, phải chi... Nhận tiền nhuận bút được một trăm hai chục ngàn mua sách hết một trăm, tôi buồn thiу thiу, vậy là xong hai bao ximăng, mắt trâm rưỡi gach, bay vào một mét khói cát, thấy mình tuyệt vọng một chút. Có lần đi công tác, đứng trong nhà vệ sinh khách sạn, chực nghẹn ngào, trời ơi, chỉ chỗ này thôi còn sang trọng hơn, đẹp hơn nhà mình nữa. Rồi tới chiêm bao tôi cũng thấy căn nhà mơ ước, nhưng vừa vừa tới cửa, bỗng còi rúc liên hồi, giật mình tỉnh giấc, nghe xà lan ngược nước ràn rạt đi qua, nhớ giấc mơ dang dở, tôi tiếc quá chừng...

Con Bèo nghe chuyện, nó cười quá trời đất, nó nói tôi « điên nhà », nó cười mà lòng nó đau như thắt, nghĩ tội nghiệp cho con bạn nông can, dai khờ. May cõi bạn ở sát nhà nó cũng qua chơi, cũng rười rượi, bảo « Không phải có nhà cao cửa rộng là hạnh phúc đâu, may thằng đàn ông hay rủ tụi tôi nhà tù tí tú ti, thằng nào cũng giàu (không giàu sao có tiền bao gái ?) ». Con Bèo giải thích với tôi, « tụi nó bán bia ôm ». Rồi một mai khi son phấn rã rời, khi ngày càng đêm tận, có mái nhà nào đón họ về không (dù bé bỗng, chật chội như tòi ấm của con Bèo) ?

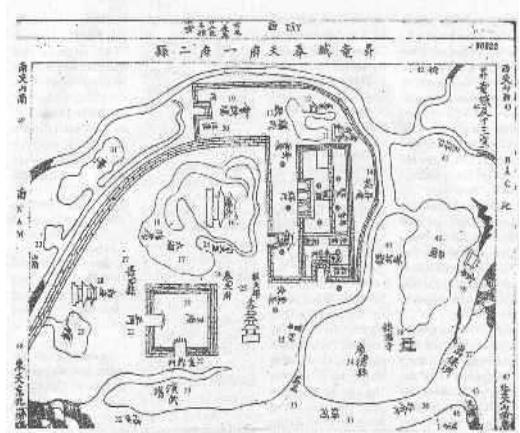
Vậy thì cảm ơn Bèo lám lám, con bạn nghèo ơi ! Nhờ gấp ở đây, giữa xóm lao động này, nhờ ánh mắt nụ cười của bạn, tôi ngộ ra rằng, hạnh phúc không ở những ngôi nhà sang trọng, tự mình thấy đủ, dù chòi tranh vách lá, dù ở dưới dạ cầu, cũng vui. Có những ngôi nhà cao rộng mà lạnh lẽo, vô hồn, có những mái lá đơn sơ mà nồng nàn, đượm khói. Ô la la ! Gấp mưa giữa đường, có chỗ ta về, có người đưa tấm khăn để lau tóc ướt, là “đã” lám rồi, đừng có lâng man mong ước xa vời.

Tôi về đứng trước cửa nhà mình, ngo ngác yêu thương như con chim lâu lăm mới tìm lại tổ. Nỗi vui còn cào tới mức muốn mời ai đó tới nhà chơi ngay bây giờ, ngay lúc này. Tôi sẽ vén mờ đò đắc bè bonen ra (như khoả mặt ao bèo), mời bạn ngồi (và biết khi bạn đứng lên ra về, nó sẽ bừa bộn như cũ, giống hệt bèo). Nhà hơi tối, hơi ngopot, đứng lo, tôi sẽ mở cửa sau, nhìn ra sông nước rập ròn, nắng bừng qua cửa, gió phô phát từng cơn, mát rượi. Chúng ta sẽ ngồi ở đó, cắn hạt dưa, cười tít mờ, nói những câu nói thật lòng, đứa những lời ý nhị. Chúng mình ngồi ở đó, ngồi về sông, kia những chiếc ghe khẩm lù chở mấy con chó nghinh mặt sủa vang trong buổi chiều đỏ thắm, hời người cầm lái, nhà anh là chiếc ghe nhỏ đó hay nhà anh vẫn còn xa, xa ngái ?

Giờ đó, sâu trong hẻm Cỏ, chắc con Bèo đang nhen lửa, chòng nó vo cơm...

Nguyễn Ngọc Tư

# Kết quả bước đầu khai quật di chỉ hoàng thành Thăng Long



Bản đồ Hoàng thành Thăng Long đời Lê, vẽ năm Gia Long thứ 9 (1810)

Hoài Văn

Công cuộc khai quật khảo cổ học ở khu vực dự định xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình đã được Viện khảo cổ học tiến hành từ hơn một năm nay, dưới sự chỉ đạo của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Xây dựng. Cho đến nay, Viện khảo cổ đã khai quật được 17 000m<sup>2</sup> trên 22 000m<sup>2</sup>, tổng diện tích được phép khai quật.

Hàng triệu di vật đã được đào lên từ lòng đất, trong đó phần lớn là gạch, ngói, và đồ gốm cổ.

Theo đánh giá khái quát bước đầu của các nhà sử học, và khảo cổ học, thì đây là di tích của **một phần phía tây Hoàng thành Thăng Long**. Các di tích và tầng văn hóa chồng xếp lên nhau qua nhiều thời kỳ lịch sử một cách liên tục : từ thời Tiền Thăng Long, với thành **Tống Bình** (607, thời thuộc Tùy), **Tử Thành** do Khâu Hòa xây năm 618 (dài khoảng 1,65km), **La Thành** do Trương Bá Nghi xây năm 767, và Triệu Xương đắp thêm năm 791, rồi thành **Đại La** do Cao Biền mở rộng thêm năm 808 (dài 6,15km, ngoài có hệ thống đê dài khoảng 6,5km), rồi thành **Thăng Long** dưới đời Lý, Trần, Lê So, Mạc, Lê Trung Hưng, thế kỷ XI-XVIII, cuối cùng là thành **Hà Nội**, xây theo kiểu Vauban, dưới thời nhà Nguyễn, thế kỷ XIX.

Ở vị trí các hố A10 - A11, B3 - B9 và D4 - D6, có thể thấy rõ thứ tự các tầng văn hóa, như sau :

- từ độ sâu 0,90m đến 1,90m đã gặp ngay lớp văn hóa thời Lê, có niên đại thế kỷ XV-XVIII

- từ độ sâu 1,90m đến 3m là lớp văn hóa thời Lý, Trần, thế kỷ XI-XIV. Tại đây còn có dấu tích một nền gạch vuông thời Trần chồng hẳn lên nền gạch vuông thời Lý qua một lớp đất đắp dày 12cm-15cm.

- từ độ sâu 3m đến khoảng 4,20m là lớp văn hóa

thời Bắc thuộc, được gọi là thời Đại La, hay còn được gọi là thời kỳ Tiền Thăng Long (thế kỷ VII-IX).

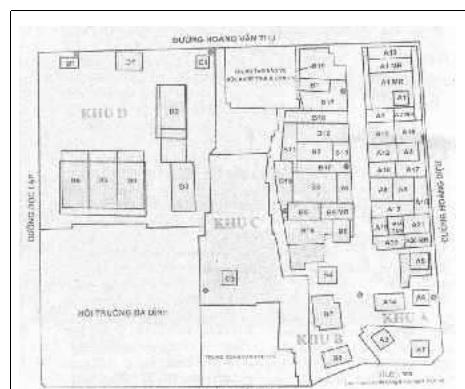
Những dấu tích kiến trúc sớm nhất thuộc các thế kỷ V-VI (?). Đó là những viên gạch màu đỏ xám, rìa gạch in hoa văn hình ô trám lớn. Đến các thế kỷ VII-IX, có vết tích những viên gạch bìa màu đỏ, mặt gạch in chữ « Giang Tây quân », hoặc « Giang Tây chuyên » (thời nhà Đường). Ngói được trang trí khá đa dạng, đầu ngói có mặt linh thú, mặt hề, hoa sen, hoa thị. Có các hình mặt thú miệng há rộng, nhe nanh nhọn, dáng vẻ dữ tợn.

Thế kỷ X, thấy xuất hiện gạch « Đại Việt quốc quân thành chuyên » (gạch xây quân thành của nước Đại Việt). Đây vốn là loại gạch rất phổ biến trong các kiến trúc thời Đinh - Tiền Lê ở kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình). Ngoài ra, còn thấy có loại ngói úp nóc, trên lưng có gắn tượng uyên ương.

Đến thời Lý (thế kỷ XI-XII), các loại gạch, ngói phát triển phong phú hơn. Gạch gốm có gạch bìa, gạch hình chữ nhật và gạch vuông. Đáng chú ý là loại gạch xây hình chữ nhật (38cm x 23cm x 5,6) và gạch gân vuông loại nhỏ (26,5cm x 23,5cm), mặt gạch có in nổi hàng chữ « Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tú nhiên tạo », tức gạch được chế tạo dưới vua Lý Thánh Tông, năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057). Có một loại gạch vuông lát nền được trang trí hoa sen, hoa cúc, đường nét hết sức tinh vi. Ngói lợp gồm ngói bò úp nóc, ngói ống, ngói âm, ngói mũi sen. Trên một số vị trí, đầu ngói và lưng ngói được gắn thêm hình lá đề, có trang trí hình rồng, phượng, hoa sen, hoa cúc, với hàng chục biến thể khác nhau.

Ngoài ra, kiến trúc thời Lý còn để lại nhiều phiến đá tảng chân cột đặt trên những hố sỏi già cổ, hoặc những trụ móng sỏi. Một hệ thống cống rãnh thoát nước mula bằng vật liệu gạch nung được bố trí dọc theo « giọt gánh » của các công trình kiến trúc. Những dấu tích này đã tìm thấy ở khu A5, A20, B3, D2, và D6, mà tiêu biểu nhất là ở hố B3. Tại đây, xuất hiện một vết tích kiến trúc lớn, với 4 cột lớn, cao 1m60, chu vi 1m32, đứng dựng trên các chân đá tảng dài 96cm, rộng 72cm. Các cột cách nhau 3,80m tính từ tim cột. Chiều dài bắc - nam của các hàng cột khoảng 35m, cho thấy mặt bằng của công trình kiến trúc này khá lớn.

Dấu tích kiến trúc thời Lý được xác định rõ nhất là ở khu A20. Tuy nhiên, ở đây hiện nay vẫn còn vướng nhà dân, nên chưa phát triển thêm được, để biết rõ qui mô của công trình kiến trúc này. Những chân tảng hoa sen tìm thấy ở đây tương tự như các chân tảng



Sơ đồ khu vực khai quật khảo cổ học (khu Ba Đinh). [Nhìn sơ đồ này, người ta có thể thắc mắc tự hỏi : tại sao không chia ô vuông đều trên toàn bộ khu vực, mà lại chỉ ghi vị trí của các hố khai quật thôi ? (Hoài Văn)]

hoa sen ở tháp Tường Long (Hải Phòng), niên đại 1057, tháp Chuong Sơn (Nam Định), 1107. Ở khu A1, còn xuất lộ một khu kiến trúc rất lớn, dài hơn 60m, rộng 20m, với hơn 40 trụ móng hình vuông (1,30m x 1,30m), được gác cờ bằng sỏi và gạch ngói vụn, tương tự như ở khu A20.

Đồ gốm men thời Lý cũng rất phong phú. Có gốm men ngọc, men trắng, men lục, men vàng và hoa nâu, với màu men đẹp và hoa văn trang trí tinh xảo. Loại hình có : bát, đĩa, ấm, chậu, mô hình tháp, hộp, v.v.

Nghệ thuật Trần tiếp nối và phát triển nền nghệ thuật Lý, nhưng cũng có những biến đổi mạnh mẽ. Gạch xây thời Trần, có loại đặc trưng in nổi chữ « Vĩnh Ninh trường ». Gạch lát in nổi hình hoa mẫu đơn. Phổ biến là các loại ngói mũi sen có đầu mũi hót cao, hoặc mũi vát cạnh hình tam giác. Đồ gốm Trần nhiều và đa dạng hơn đồ gốm Lý, tuy nhiên trang trí gốm thời Trần ngày càng đơn giản hơn trang trí gốm thời Lý. Đặc trưng của gốm thời Trần là gốm trang trí hoa lam và hoa văn màu nâu gỉ sét.

Thời Hậu Lê có thể chia thành các giai đoạn nhỏ : Lê Sơ, Lê-Mạc, Lê Trung Hưng.

Thời Lê Sơ, di vật đặc trưng là các loại gạch vồ và ngói âm dương kích thước lớn, các đồ gốm hoa lam và gốm trắng mỏng cao cấp.

Thời Lê-Mạc, đầu ngói ống có chạm rồng. Hình rồng trên ngói thời Lê-Mạc gần giống với hình rồng trên chân đèn gốm thời Mạc. Trên đồ gốm, các hình rồng được vẽ rất đơn giản, không tinh tảo và trau chuốt như thời Lê-Sơ.

Cả thời Lê-Mạc và thời Lê Trung Hưng đều sử dụng loại gạch vồ có kích thước trung bình và nhỏ. Đồ gốm thời Lê Trung Hưng cực kỳ phong phú. Tuy nhiên, đồ gốm men thời kỳ này không đẹp bằng các thời kỳ trước.

Ngoài các loại di vật phổ biến trên, còn có một số loại di vật khác, như : đồ kim loại (súng thần công, kiếm dao, mũi tên, v.v.), gốm Trung Quốc (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX), gốm Islam, gốm Nhật Bản (nửa cuối thế kỷ XVII).

Theo ông Tống Trung Tín, Phó Viện trưởng Viện khảo cổ học, sở dĩ có thể xác định được đây là bộ phận của trung tâm Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê, là vì :

- Ở nhiều vị trí khai quật đều tìm thấy các dấu tích kiến trúc và di vật thuộc thời Lý-Trần-Lê nằm chồng lên các di tích kiến trúc và di vật thời Đại La-Tống Bình (thế kỷ VII-IX). Điều đó minh chứng rất rõ lời của Lý Thái Tổ trong *Chiếu dời đô* đã nói tới việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, và đặt tên kinh đô là Thăng Long.

- Hệ thống hàng chục dấu tích nền móng kiến trúc ở đây đều được xây dựng rất kiên cố, trong đó có những công trình kiến trúc khá lớn, với diện tích hàng nghìn mét vuông, được suy đoán là của Hoàng thành thời Lý, Trần, Lê, căn cứ vào vị trí của chúng khá gần điện Kính Thiên về phía tây. Theo Việt Sử lược, thì các triều Lý - Trần - Lê đã cho xây dựng ở khu trung tâm quanh điện Càn Nguyên (điện Thiên An thời Lý - Trần) và điện Kính Thiên thời Lê, nhiều cung, điện, lâu, các, chùa, quán, để làm nơi làm việc của triều đình và nơi nghỉ ngơi, thường ngoạn của hoàng gia.

- các loại vật liệu xây dựng như chân tảng hoa sen, các loại ngói, gạch, các loại tượng tròn và phù điêu trang trí hình rồng, phượng, đều mang tính biểu trưng cho việc trang trí các kiến trúc cung đình ; các loại đồ dùng bằng gốm sứ cao cấp với hoa văn tinh mỹ, trong đó có những đồ sứ thời Lê Sơ có ghi ký hiệu chữ « Quan », chữ « Kính » và trang trí hình rồng có chân 5 móng, hình chim phượng, chỉ rõ đó là đồ dùng dành riêng cho nhà vua và hoàng hậu.

Việc tìm thấy những đồ ngự dụng dành cho vua và hoàng hậu đã góp thêm một bằng chứng quan trọng, để từ đó có thể đưa ra giả thuyết rằng dấu vết kiến trúc lớn ở khu vực khai quật có thể là những cung điện của Hoàng cung.

Dĩ nhiên, để làm rõ tên và chức năng của từng dấu tích theo ghi chép của sử cũ, cần phải có nhiều thời gian, đặc biệt là cần phải khai quật nghiên cứu khảo cổ học trên một diện rộng lớn hơn.

**Quy mô Hoàng thành Thăng Long**, nếu quan niệm đó là vòng thành trong được vẽ trên bản đồ thời Lê, theo giới khảo cổ học Việt Nam, có thể có vị trí như sau :

- Phía bắc là đường Phan Đình Phùng
- Phía nam là đường Trần Phú
- Phía tây là đường Ông Ích Khiêm
- Phía đông là đường phố Thuốc Bắc

Quy mô đó ước khoảng 140 ha dưới thời Lê. Trước đó, thời Lý Trần có thể xê dịch hơn hoặc kém diện tích đó một chút. Đến thời Nguyễn thì thu nhỏ lại còn khoảng 100 ha ».

Theo nhà sử học Phan Huy Lê, « ngay trong mùa thu năm 1010, nhà Lý đã khẩn trương xây dựng một số cung điện làm nơi ở và làm việc của nhà vua, triều đình và hoàng gia, mà trung tâm là điện Càn Nguyên, hai bên có điện Tập Hiền và Giảng Võ, phía sau là điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Đến cuối năm 1010 đã hoàn thành 8 điện và 3 cung. Những năm sau, một số cung điện và chùa tháp được xây dựng thêm. Một vòng thành bao quanh các cung điện cũng được xây đắp ngay trong năm ấy, gọi là **Long Thành**, hay **Phượng Thành**. Thành đắp bằng đất, phía ngoài có hào, mở 4 cửa : Tường Phù ở phía đông, Quảng Phúc ở phía tây, Đại Hưng ở phía nam, Diệu Đức ở phía bắc. Căn cứ vào sử liệu và di tích còn lại, có thể xác định cửa Tường Phù mở ra phía Chợ Đông và khu phố buôn bán tấp nập của phường Giang Khẩu và đền Bạch Mã. Cửa Quảng Phúc mở ra phía chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) và chợ Tây Nhai (chợ Ngọc Hà). Cửa Đại Hưng ở khoảng gần Cửa Nam hiện nay. Cửa Diệu Đức nhìn ra sông Tô Lịch, khoảng đường Phan



Bản đồ thành cổ Hà Nội dưới thời nhà Nguyễn (1873)

Xem tiếp trang 32

# Bảo tồn và khai thác di chỉ Hoàng thành Thăng Long

Văn Ngọc

Kinh nghiệm về bảo tồn và khai thác một di chỉ khai quật khảo cổ học tầm cỡ di chỉ Hoàng thành Thăng Long, trên thế giới không thiếu (Ai Cập, Hy Lạp, Lưỡng Hà, Trung Quốc, v.v.), nhưng xét về các điều kiện khai quật, khí hậu, địa hình, địa chất, cũng như về điều kiện « khai thác » các mặt văn hóa, giáo dục và kinh tế, thì di chỉ Thăng Long là một trường hợp khá đặc biệt, có những mặt khó khăn nhất định, nhưng lại có những mặt thuận lợi hơn những nơi khác.

Hiện nay, vấn đề cấp bách nhất, là phải sớm có biện pháp bảo tồn cho toàn bộ khu khai quật và các hiện vật đã được đưa ra khỏi lòng đất, để khỏi bị hư hại, mất mát. Nguy cơ lớn nhất vẫn là những trận mưa, lụt, sẽ làm chậm tiến độ của việc khai quật và làm hư hại các cổ vật. Ngoài ra, còn có những nguy cơ khác, do di chỉ lộ thiên, lại nằm ngay giữa thành phố, mà xung quanh không có tường rào kiên cố cho phép canh giữ và bảo vệ một cách dễ dàng.

Điều đáng quan ngại, là cho tới gần đây, vẫn chưa có một « phuong án bảo tồn » tối ưu nào cả. Mà muốn đâu tư vào một công trình nào, hay muốn kêu gọi sự hợp tác, giúp đỡ của các quốc gia và tổ chức trên thế giới, thì trước hết phải có ít ra một, hai phuong án, nêu rõ những điều kiện tiên khả thi, và cho phép ước lượng giá thành công trình.

Cũng như, nếu mở một cuộc thi quốc tế về ý tưởng sáng tạo, thì cũng phải biết đại khái mình muốn gì.

Điều chắc chắn, là nếu không có biện pháp bảo tồn ngay từ bây giờ, thì công việc khai quật sẽ gặp rất nhiều khó khăn và chắc chắn không thể nào tiếp tục đi xa và đi sâu hơn được. Cho tới nay, hiện trường khai quật lộ thiên không có mái che mưa nắng, không có một tấc máy móc thiết bị cơ học, cũng như không có hệ thống cống rãnh để thoát nước, v.v.

Di chỉ Hoàng thành Thăng Long không phải như những di chỉ khai quật khảo cổ học nằm ở những nơi có khí hậu khô, nóng, và ít mưa như Ai Cập, Hy Lạp, Lưỡng Hà (Irak), v.v. Cũng không phải như những di chỉ ở các nước công nghiệp phát triển, có đủ mọi phuong tiện, thiết bị hiện đại, từ cơ học, đến xây dựng, đến hệ thống cấp thoát nước, v.v.

Nằm giữa một vùng nhiều sông hồ, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, nhiều mưa, và chắc chắn là có mực nước ngầm khá cao, di chỉ Hoàng thành Thăng Long là một trường hợp không dễ khai quật, lại càng không dễ cho việc bảo tồn di chỉ và các hiện vật, nhất là vào mùa mưa.

Thêm vào đó, còn có không ít những khó khăn khác quan khác : trước hết là sự thiếu thốn về mặt thiết bị kỹ thuật, các thiết bị cơ học, nói chung, phục vụ công việc đào, xới, chuyên, bốc v.v. Ngoài ra, hệ thống cống rãnh tiêu thoát nước ở địa điểm này, cũng như ở trong thành phố Hà Nội, nói chung, từ trước tới nay vẫn chưa được trang bị đầy đủ. Mùa

mưa sắp tới, chắc chắn ở đây phải có sẵn sàng một hệ thống máy bom điện và cống rãnh để thoát nước đi cho khỏi bị ngập lụt ! Đây là tôi chỉ nêu lên những khó khăn liên quan trực tiếp đến việc xây dựng một phuong án cấp bách nhằm bảo tồn và khai thác toàn bộ di chỉ Hoàng thành. Còn những khó khăn trong các lãnh vực khác, như sự thiếu nhân công có kinh nghiệm trong công tác khai quật khảo cổ học, chắc vẫn chỉ có phuong thức đào tạo tại chỗ, « vừa làm vừa học », chứ không có cách nào khác, trừ ra có sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, với sự tham gia của những đoàn thanh niên tự nguyện có ít nhiều kiến thức về khảo cổ học, hoặc về các ngành liên quan.

Kinh nghiệm khai quật và bảo tồn ở di chỉ mộ Tân Thủy Hoàng ở Trung Quốc tuy rất đáng chú ý và bổ ích, nhưng thật ra lại khá xa lạ với những điều kiện thực tế của di chỉ khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long. Điều mà người Trung Quốc đã thực hiện được ở mộ Tân Thủy Hoàng, mà tôi cho là thiết thực và hữu hiệu, là đã xây được một cái mái đủ rộng để che mưa nắng cho toàn bộ khu vực bảo tồn các tượng đài nung, với cấu trúc bằng sắt thép nhẹ, không có cột chịu lực nằm ở bên trong. Tuy nhiên, mộ Tân Thủy Hoàng là một di chỉ nằm ở xa thành thị, xung quanh không có nhà cửa. Kiến trúc sắt thép nhẹ, như kiểu kiến trúc kho hàng lớn ở đây, được chấp nhận như một công trình xây tạm. Hơn nữa, ở mộ Tân Thủy Hoàng, các hiện vật đều có hình khối lớn, mỗi bức tượng người, ngựa, bồng gốm nặng hàng trăm cân, lại được sắp xếp thành hàng hàng ngắn nắp để dễ kiểm soát, cho nên khó có thể bị thất thoát một cách dễ dàng được. Khách tham quan nhìn từ xa cũng thấy rõ đủ các chi tiết, cho nên ở đây không cần phải có nhà triển lãm, hay nhà bảo tàng khép kín để trưng bày các hiện vật này, mà chỉ cần một cái mái che mưa nắng để làm « bảo tàng ngoài trời » mà thôi. Cũng có thể ở đây, người ta không có nhu cầu xây nhà bảo tàng, vì, nói chung, những di chỉ khảo cổ học ở xa thành phố không có đông người đến tham quan bằng những di chỉ nằm ngay trong một thành phố.

Nói đến « bảo tàng ngoài trời » thì không thể nào không nghĩ đến thành phố Roma, với những quần thể phế tích nổi tiếng như : Forum romain, đồi Palatin, nhà thờ Aemilla, nhà thờ Julia, đền Saturne, đền Vesta, đấu trường Colisée, v.v. Ở đây, vật liệu của các công trình cổ phần lớn là bằng đá cứng, đá vôi, và gạch nung, lại có chất kết dính tốt, cho nên người ta cứ để nguyên các phế tích như vậy ở ngoài trời, rồi bố trí các lối đi có lát gạch đá, vườn cây, bể nước, v.v. để đón tiếp khách thập phương.

Ở Pháp, kinh nghiệm về bảo tồn và khai thác các di chỉ khai quật khảo cổ học cũng rất là phong phú. Chỉ riêng ở Paris, bảo tàng Cluny ở khu La-tinh, chiếm gần một ô phố, là một thí dụ điển hình. Ở đây một phần phế tích được để nguyên ở ngoài trời (chủ yếu là những bức tường kép kiên cố của người La Mã, ngoài là gạch nung già, ở giữa là gạch đá vụn và đất, hoặc vôi, hoặc một chất kết dính, được xây từ thời quân đội La Mã chiếm đóng Paris, vào đầu Công nguyên (Paris lúc đó còn có tên là Lutecia), những gì cần bảo tồn đều được trưng bày trong một ngôi nhà bảo tàng xây đã từ mấy đời nay, gần đây lại được mở rộng thêm, nói chung là có đầy đủ tiện nghi và thiết bị hiện đại. Người ta trưng bày những hiện vật tìm thấy ở đây cùng với các hiện vật khảo cổ học tìm thấy ở nhiều nơi khác trong cùng cái nôi của Paris, là khu La-tinh và đảo Cité, chẳng hạn như những bức tượng gothique mà người ta ước đoán là của nhà thờ Đức Bà, v.v.

Ở Pháp, mỗi địa phuong, nhất là những nơi có dấu tích

của nền văn minh La Mã (Orange, Vaison-la-Romaine, Nîmes, v.v.), đều có ít nhất dăm ba di tích khảo cổ học được bảo tồn và khai thác như những bảo tàng, nửa ở ngoài trời, nửa ở trong nhà. Cách kết hợp việc bảo tồn một di tích lịch sử, hay khảo cổ học, với việc khai thác di tích đó như một di sản văn hóa, có chức năng giáo dục, và có khả năng hấp dẫn khách du lịch, tạo ra công ăn việc làm về mặt kinh tế, từ nhiều năm nay đã trở nên một phương thức kinh doanh hữu hiệu, đồng thời tạo nên bộ mặt văn hóa của một địa phương.

Ở thành phố Liège (Bi), người ta đã bảo tồn một di chỉ khảo cổ học một cách khá độc đáo. Di chỉ này nằm ở ngay dưới quảng trường St Lambert, ở trung tâm thành phố. Trước kia, ở đây có một ngôi nhà thờ lớn vào bậc nhất Âu châu, sau đến thời Cách mạng 1789 bị phá hủy. Ngày nay, toàn bộ phế tích của ngôi nhà thờ này, cùng với những ngôi nhà thờ có trước nó, nằm chồng chất lên nhau ở ngay bên dưới quảng trường. Người ta đã xây dựng cả một hệ thống đường hầm có thiết bị tủ kính và đèn chiếu để cho khách du lịch đi lầm theo xem các hiện vật đào được ở đây, từ thời thượng cổ đến các thời kỳ lịch sử tiếp nối nhau của thành phố này. Nhưng người ta cũng chỉ ngừng lại ở đây thôi, vì có lẽ cũng không còn điều gì mới lạ cần biết thêm nữa ? Những báu vật của ngôi nhà thờ tìm thấy được ở địa điểm St Lambert đã được chuyển ngay từ đầu sang một ngôi nhà thờ khác ở ngay gần đó, nhà thờ St Paul, và nhà thờ này cũng đã được biến thành một nơi triển lãm những hiện vật khảo cổ học ! Không ai có thể ngờ được rằng bên dưới quảng trường Saint Lambert, lại có cả một kho tàng khảo cổ học như thế ! Cũng như không ai có thể ngờ rằng bên dưới di chỉ khảo cổ học này, còn có tới mấy tầng hầm được xây dựng sau này để làm chỗ cho xe hơi đậu ! Chi tiết thú vị mà người ta được biết thêm nữa về sự tích cái hiện trường khảo cổ học này, là vào khoảng đầu thế kỷ XX, lê ra người ta đã định xây dựng ở đây một tầng hầm làm chỗ đậu cho xe ca và xe bus, nhưng khi đào xuống thấy có di tích khảo cổ học, người ta đã ngừng ngay dự án này lại và mở ra công trường khai quật khảo cổ học. Như vậy là bảy tám chục năm sau, người ta mới lại trả lại cái ý xây hầm đậu xe ! Chỉ có cái khác là lần này phải xây xen kẽ với hiện trường khảo cổ học, và lần này với những kỹ thuật ngày càng tân tiến, người ta đã xây sâu hơn, ngay cả ở bên dưới tầng di chỉ khảo cổ học !

Ở nhiều nước Âu Mỹ, đặc biệt là ở các đô thị lớn, đông dân cư, nơi mà người ta phải cân nhắc giá trị hàng hóa của từng tác đất, cách làm đó là thông thường. Giải pháp tối ưu đôi khi cũng còn phải là giải pháp kết hợp lợi ích chung ở qui mô quốc gia, với lợi ích của một thành phố, ở một thời điểm nhất định. Nhiều thí dụ tương tự, cho thấy rằng trong mọi tình huống, người ta vẫn có thể tìm ra được những giải pháp linh hoạt, thích ứng cho từng thời điểm. Chẳng hạn như ở di chỉ Thăng Long, sau này, nếu cần thiết, nhà nước vẫn có thể cho phép mở rộng khai quật sang những khu khác. Người ta hoàn toàn có thể hình dung được rằng, trong tương lai, sâu bên dưới quảng trường Ba Đình, sẽ có một hay nhiều di chỉ khai quật khảo cổ học, và một hay hai viện bảo tàng khảo cổ học và sử học, chẳng hạn ! Khi chúng ta đã nghĩ được đến chuyện làm đường Métro cho Hà Nội, Sài Gòn trong tương lai, thì chúng ta cũng có thể nghĩ được rằng, sẽ có những công trường khảo cổ học ở ngay dưới lòng đất Hà Nội, cũng như những hệ thống tiêu thoát nước tối tân hơn ngày nay ! Không nói đâu xa, trong một tương lai rất gần thôi, nhất là ở khu vực Ba Đình, chắc chắn là phải nghĩ đến xây dựng những hầm đậu xe dưới lòng đất, mà không

chỉ một hai tầng là đủ !

Dẫu sao, ở đây, công việc khai quật và nghiên cứu khảo cổ học mới chỉ ở chặng đầu, và chắc chắn sẽ là một công trình dài hơi. Bởi vì ở đây, không những cần phải đào rộng, mà còn phải đào sâu, để tìm hiểu tất cả những bí ẩn, những mảnh xích còn thiếu, còn nằm dưới lòng đất ! Ở đây, còn lâu chúng ta mới đạt tới mức « bão hòa » về các mặt thông tin khảo cổ học, cũng như về mặt kiến thức lịch sử ! Mặt khác, ở đây, do tầm quan trọng của di chỉ, và trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, chúng ta có thể trông cậy vào sự hợp tác quốc tế, trong tinh thần bảo vệ di sản chung của nhân loại.

Di chỉ Hoàng thành Thăng Long là một chặng đầu quan trọng, và muốn cho công cuộc khai quật này đạt được nhiều thành tựu, phải bảo đảm cho nó những điều kiện làm việc tối ưu, và những phương tiện bảo tồn thích ứng. Đồng thời, phải nghĩ ngay đến vấn đề khai thác. Ngày nay, những di tích và bảo tàng khảo cổ học không còn là những nơi vắng tanh, vắng ngắt nữa, mà là đối tượng của không biết bao nhiêu sinh hoạt kinh tế và văn hóa hấp dẫn khác !

Theo ý tôi, một phương án tối ưu nhằm đáp ứng đầy đủ những nhu cầu về mọi mặt của công cuộc khai quật và bảo tồn di chỉ Hoàng thành Thăng Long, phải kết hợp được cả 4 khâu sau đây :

1. khâu khai quật (k1)
2. khâu bảo tồn (k2)
3. khâu nghiên cứu (k3)
4. khâu khai thác (k4)

Bốn khâu này có quan hệ khăng khít với nhau.

Nói khai quật là nói đến những phương tiện thiết bị cơ học, đến nhân công lao động chân tay, nhân công kỹ thuật, đến những người nghiên cứu, hướng dẫn, những chuyên gia về khảo cổ học và những ngành liên quan : sử học, kiến trúc, địa chất, v.v. Nhưng nói đến khai quật (k1) là phải nghĩ ngay đến bảo tồn (k2), đến công tác xây dựng, kiến trúc, đến các kho chứa cổ vật, đến các công trình kỹ thuật, hệ thống cống rãnh, v.v., vì, ngay từ bây giờ, nếu không xây mái che cho toàn bộ di chỉ, và nếu không có ngay kho chứa tại hiện trường, thì công việc khai quật sẽ còn bị khó khăn, và chậm trễ hơn nữa, thậm chí, vào mùa mưa, có thể bị gián đoạn. Như vậy sẽ làm chậm luôn cả việc nghiên cứu (k3) và khai thác (k4).

Mặt khác, muốn khai thác (k4), thì phải có tối thiểu một số cơ ngơi để đón tiếp khách tham quan, sảnh để bán vé, chỗ xếp hàng mua vé, chỗ nghỉ ngoi, với các thiết bị tiện nghi công cộng, quầy bán sách báo, hàng mỹ nghệ, quán nước, cafetaria, nhà bảo tàng, phòng triển lãm, phòng chiếu phim, v.v. Do đó, khâu này cũng cần kết hợp với khâu bảo tồn (k2).

Một phương án kiến trúc tối ưu là một phương án đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của 4 khâu trên, và tạo được cho chúng những điều kiện vận hành tốt.

Trước hết, vấn đề quan trọng nhất, và cũng phức tạp nhất, là vấn đề che mưa nắng cho khu vực khai quật. Ở đây, nền đất yếu, hon nữa lại là một di chỉ khảo cổ học, nên không thể quan niệm xây với những kỹ thuật cũ, móng nặng nề. Có thể hình dung một kết cấu mái làm bằng nhiều mô-đuyn, bố trí một cách linh hoạt theo yêu cầu che chắn, với khung sắt thép nhẹ, và với một hệ thống cột chống đủ cao và có nhịp cách đủ lớn, cho phép chuyên chở một cách dễ dàng các hiện vật ở bên trong bằng các phương tiện cơ học (rails, cables, pulleys,

v.v.). Giải pháp mái lón với cột chống nằm ở rìa công trình, là một giải pháp lý tưởng, nhưng trong trường hợp cụ thể ở đây có thể lại không thích hợp, và không kinh tế. (Điều này cũng còn tùy thuộc vào phương án kiến trúc và điều kiện tài chính). Vấn đề cần xác định ở đây, là xây tạm thời hay xây cố định? Dù thế nào, một quần thể kiến trúc đa chức năng, gồm một hệ thống mái, và tường rào bao quanh, che mưa nắng và bảo vệ an toàn cho khu khai quật, và một số công trình kiểu nhà sàn hiện đại, phục vụ cho cả khâu 2 và khâu 4, cũng phải tồn tại cùng một lúc, và trong một thời gian lâu dài, ngay cả sau khi mọi hoạt động khai quật khảo cổ học đã ngừng hết ở đây. Cấu trúc sắt thép nhẹ có thể tháo dỡ đi dễ dàng để sử dụng lại ở nơi khác khi cần thiết.

Một điều kiện không kém tinh tế nhì khác đặt ra ở đây cho người kiến trúc sư, là ở địa điểm Ba Đình lịch sử, không thể nào xây lên những loại kết cấu sắt thép nhẹ mà không quan tâm đến chất lượng thẩm mỹ. Ở đây chắc chắn là phải dung hòa giữa một giải pháp chỉ hoàn toàn có tính chất công năng (như cái nhà kho ở mộ Tân Thùy Hoàng), và một giải pháp chỉ chú trọng đến mặt thẩm mỹ.

Ở trên, tôi đề nghị sử dụng kết cấu sắt thép nhẹ cho toàn bộ công trình, điều này không có nghĩa là những mô-đun mái không thể là những mái bằng, trên đó có thể đi lại được, hoặc để cây kiểng được. Ngược lại, có thể quan niệm những mái bằng này như những nơi khách tham quan có thể dạo chơi, nhìn ngắm toàn bộ khu di tích Hoàng thành từ trên cao, và nếu điều kiện cho phép, có thể biến những mái bằng này thành những sân vườn không quá nặng. Những đơn vị mái này cần có chiều cao khác nhau, như vậy sẽ giải quyết được vấn đề ánh sáng và toàn cảnh trông cung sinh động hơn. Chúng ta không quên rằng, công trình bảo tồn di chỉ Hoàng thành Thăng Long thuộc diện kiến trúc đô thị : nó phải có dáng vẻ của một quần thể kiến trúc đô thị, hiện đại và đầy đủ tiện nghi, tương xứng với tầm quan trọng lịch sử của di chỉ, đồng thời góp phần vào việc biến nơi này thành một cực hấp dẫn của thủ đô về mặt văn hóa và du lịch.

Công trình kiến trúc, hoặc quần thể những công trình kiến trúc nằm bên dưới những chiếc mái này, cũng là những công trình có cấu trúc sắt thép nhẹ, xây trên cọc như những chiếc nhà sàn hiện đại, và có thể được nối với một chiếc passerelle (sàn treo) có cùng cấu trúc (sắt thép và gỗ) cho phép khách tham quan đứng ở trên nhìn xuống công trường khai quật khảo cổ học.

Ở địa điểm Ba Đình, xây dựng một công trình kiến trúc hiện đại, với phong cách High Tech, hoặc khiêm tốn hơn, với cấu trúc sắt thép nhẹ, nội thất là các vật liệu như : Alu, gỗ, chalendar, không phải là một điều không thể chấp nhận được. Trên thế giới, các thí dụ không thiếu : Paris với Trung tâm Pompidou và khu phố chợ Halles cổ, Berlin với quần thể Sony Center, thậm chí nếu trên khu công viên trung tâm của thủ đô Washington D.C., người ta có xây thêm một hai bảo tàng, hay một tổng thể kiến trúc phong cách High Tech, bên cạnh các bảo tàng cổ lỗ sĩ khác, thì chắc cũng không ai lấy làm ngạc nhiên ! Sự tương phản về phong cách và vật liệu thường làm tôn lên vẻ đẹp chung của một quần thể kiến trúc, dù cho đó là những di tích lịch sử, và đó cũng là một qui luật không chỉ của kiến trúc, mà còn là qui luật chung của sự thay đổi thịt cần thiết cho một thành phố.

Văn Ngọc

## Tiếp theo trang 29

Đình Phùng hiện nay. Trong Long Thành có một khu vực được đặc biệt bảo vệ, gọi là **Cấm Thành**, là nơi ở và nghỉ ngơi của vua và hoàng gia...

Trên cơ sở phát hiện khảo cổ học hiện nay, các nhà khảo cổ học còn phải dành nhiều thời gian để chỉnh lý hiện vật và hoàn chỉnh hồ sơ khoa học về các di tích, di vật. Các nhà khoa học thuộc nhiều ngành liên quan, như khảo cổ học, sử học, kiến trúc, văn hóa, địa lý, địa chất, môi trường, v.v. cũng cần có nhiều thời gian để nghiên cứu, thảo luận hàng loạt vấn đề như cảnh quan tự nhiên, cấu tạo của các sông hồ, quan hệ giữa các lớp đất ; tên gọi, chức năng, niên đại của các di tích kiến trúc ; cấu trúc của khu di tích và sự biến đổi qua các thời kỳ lịch sử ; phân loại và xác định nguồn gốc, niên đại các di vật...

Hiện nay, Viện Khảo cổ học đang tiếp tục công việc khai quật với diện tích khai quật được mở rộng, chắc chắn nhiều di tích và di vật mới sẽ được phát lộ và nhận thức về giá trị khu di tích sẽ được nâng cao hơn. Tuy nhiên, công việc khai quật cũng như bảo quản trước mắt và bảo tồn lâu dài đang đặt ra không ít nhiệm vụ nặng nề mà dư luận hết sức quan tâm.

Công việc bảo quản những di vật thu thập cần được thực hiện sớm với những kho hiện vật có đủ tiện nghi bảo vệ theo từng loại chất liệu và sắp xếp khoa học. Một bộ phận của kho hiện vật này nên tổ chức trưng bày để mọi người được đến tham quan. Đặc biệt khó khăn là công việc bảo tồn tạm thời những di tích ngoài trời trong điều kiện đất đai, khí hậu vùng này, nhất là khi mùa mưa đến.

Ông Phan Huy Lê đề nghị nhà nước nên, ngay từ bây giờ, giao cho các cơ quan chuyên môn và chức năng tập hợp lực lượng chuyên gia trong nước và tranh thủ sự hợp tác quốc tế để nghiên cứu và đề xuất một kế hoạch bảo tồn lâu dài, với những phương pháp khoa học và công nghệ phù hợp, hữu hiệu. Ông cho rằng, ngành bảo tồn của nước nhà còn quá non trẻ, chưa đủ năng lực, kinh nghiệm và chuyên gia để hoàn thành nhiệm vụ bảo tồn một quần thể di sản văn hóa ngoài trời phong phú, đa dạng và phức tạp như thế».

Hoài Văn

*Tin tổng hợp dựa theo các tác giả Phan Huy Lê (nhà sử học), Tống Trung Tín (nhà khảo cổ học), Tạp chí XUẨN và NAY số Xuân 2004, và các báo Tuổi Trẻ online, VNN, VnExpress.*

## Diễn Đàn Forum

DIRECTEUR DE PUBLICATION: Nguyễn Quang Đỗ

Imprimé par QuickPrint, Vity sur Seine

DÉPÔT LÉGAL: 178/91 \* COMMISSION PARITAIRE: AS 73 324 \* PRIX: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>